|  |  |
| --- | --- |
| BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI  **TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ**  **Y – DƯỢC VIỆT NAM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Đà Nẵng, ngày…… tháng…….năm 2020* |

**HỒ SƠ CÔNG KHAI**

**CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

**A. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG GDNN**

1. Tên cơ sở đăng ký: Trường Cao đẳng Công nghệ Y - Dược Việt Nam

2. Địa chỉ trụ sở chính: 116 Nguyễn Huy Tưởng, Hòa Minh, Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

Điện thoại: 024 85 85 85 35 0236629533

Website: caodangcongngheyduocvietnam.edu.vn

Email: [ydc.edu.vn@gmail.com](mailto:ydc.edu.vn@gmail.com)

3. Quyết định thành lập, cho phép thành lập số: 962/QĐ-BGD&ĐT-TCCB

Ngày, tháng, năm cấp: 08/3/2005.

Cơ quan cấp: Bộ Giáo dục & Đào tạo.

4. Quyết định đổi tên trường số: 1879/QĐ-LĐTBXH

Ngày, tháng, năm cấp: 28/12/2018

Cơ quan cấp: Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

5. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số:

- Số: 18/2020/GCNĐKHĐ-TCGDNN do Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp ngày 07/02/2020.

Tại trụ sở chính: 116 Nguyễn Huy Tưởng, Hòa Minh, Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngành, nghề đào tạo** | **Mã ngành/nghề** | **Chỉ tiêu** | **Trình độ đào tạo** |
| 1 | Dược | 6720201 | 60 | Cao đẳng |
| 2 | Điều dưỡng | 6720301 | 60 | Cao đẳng |
| 3 | Tiếng Anh | 6220206 | 40 | Cao đẳng |
| 4 | Tiếng Hàn Quốc | 6220211 | 25 | Cao đẳng |
| 5 | Tiếng Trung Quốc | 6220209 | 25 | Cao đẳng |
| 6 | Tiếng Nhật Bản | 6220212 | 25 | Cao đẳng |
| 7 | Quản trị kinh doanh | 6340404 | 35 | Cao đẳng |
| 8 | Tài chính – Ngân hàng | 6340202 | 75 | Cao đẳng |
| 9 | Kế toán | 6340301 | 35 | Cao đẳng |
| 10 | Kế toán doanh nghiệp | 5340302 | 40 | Trung cấp |
| 11 | Tin học ứng dụng | 6480205 | 25 | Cao đẳng |
|  |  | 5480205 | 35 | Trung cấp |
| 12 | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 6510303 | 25 | Cao đẳng |
| 13 | Kỹ thuật xây dựng | 6580201 | 45 | Cao đẳng |
| 14 | Công nghệ sinh học | 6420202 | 25 | Cao đẳng |
| 15 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | 6510421 | 35 | Cao đẳng |
| 16 | Điện công nghiệp và dân dụng | 5520223 | 40 | Trung cấp |
| 17 | Xây dựng dân dụng và công nghiệp | 5580202 | 40 | Trung cấp |
| 18 | Khuyến nông lâm | 5620122 | 60 | Trung cấp |
| 19 | Khuyến ngư | 5620311 | 25 | Trung cấp |
| 20 | Nhân viên chăm sóc người cao tuổi |  | 100 | Sơ cấp |
| 21 | Chăm sóc da |  | 30 | Sơ cấp |

- Số 18a/2020/GCNĐKBS-TCGDNN do Tổng Cục giáo dục nghề nghiệp cấp ngày 09/03/2020

Tại địa điểm liên kết đào tạo: Trường Trung cấp Y tế Gia Lai (Thôn 6, xã Trà Đa, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai).

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngành, nghề đào tạo** | **Mã ngành/nghề** | **Chỉ tiêu** | **Trình độ đào tạo** |
| 1 | Dược | 6720201 | 35 | Cao đẳng |
| 2 | Điều dưỡng | 6720301 | 35 | Cao đẳng |

Tại địa điểm liên kết đào tạo: Trường Trung cấp Đắk Lắk: (Số 144 Phan Chu Trinh, P. Tân Lợi, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngành, nghề đào tạo** | **Mã ngành/nghề** | **Chỉ tiêu** | **Trình độ đào tạo** |
| 1 | Dược | 6720201 | 50 | Cao đẳng |

**B. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO**

| **TT** | **Tên công trình** | **Số lượng**  **lượng** | **Diện tích**  **tích/phòng**  **(m2)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **TẠI TRỤ SỞ CHÍNH** | | | | |
| **I.I** | **Phòng làm việc, khu hành chính và khu hiệu bộ** | | | |
| 1 | Phòng Hiệu trưởng | 01 | 60 |  |
| 2 | Phòng Phó Hiệu trưởng | 4 | 25 |
| 2 | Phòng Đào tạo & CTSV | 1 | 80 |
| 3 | Phòng TCHC | 1 | 60 |
| 4 | Phòng Kế hoạch tài vụ | 1 | 45 |
| 5 | Phòng Đảm bảo chất lượng | 1 | 45 |
| 6 | Văn phòng Đoàn thanh niên | 1 | 60 |
| 7 | Phòng tuyển sinh | 1 | 60 |
| 8 | Văn phòng Khoa Y Dược | 1 | 60 |
| 9 | Văn phòng Khoa Ngoại ngữ | 1 | 60 |
| 10 | Văn phòng Khoa Kinh tế - Kỹ thuật | 1 | 60 |
| **I.II** | **Các công trình xây dựng phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, giải trí và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên và học sinh, sinh viên.** | | | |
| 1 | Nhà đa năng | 1 | 400 |  |
| 2 | Sân thể thao | 1 | 5500 |
| 3 | Phòng Y tế | 1 | 45 |
| 4 | Căng tin | 1 | 200 |
| **I.III** | **Phòng học; phòng thí nghiệm; phòng, xưởng thực hành, thực tập; cơ sở sản xuất thử nghiệm** | | | |
| 1 | Phòng thực hành Dược lý | 1 | 60 |  |
| 2 | Phòng thực hành Dược liệu | 1 | 60 |
| 3 | Phòng thực hành Hóa dược | 1 | 60 |
| 4 | Phòng thực hành Bào chế | 1 | 60 |
| 5 | Phòng thực hành Vi sinh ký sinh | 1 | 60 |
| 6 | Phòng thực hành Tiền lâm sàng | 1 | 45 |
| 7 | Phòng thực hành Chăm sốc sức khỏe cộng đồng | 1 | 60 |
| 8 | Phòng thực hành Phục hồi chức năng | 1 | 60 |
| 9 | Phòng thực hành Giải phẫu | 1 | 60 |
| 10 | Phòng thực hành Kỹ thuật điều dưỡng | 1 | 60 |
| 11 | Phòng thực hành Điều dưỡng sản | 1 | 60 |
| 12 | Phòng thực hành Y học cổ truyền | 1 | 60 |
| 13 | Phòng thực hành tin học | 2 | 60 |
| 14 | Phòng học ngoại ngữ | 4 | 30 |
| 15 | Phòng học lý thuyết | 20 | 60 |
| **I. IV** | **Thư viện** | 1 | 120 |
| 1. **TRƯỜNG TRUNG CẤP ĐẮK LẮK** | | | | |
| 1 | Phòng học lý thuyết | 6 | 410 |  |
| 2 | Phòng thực hành, thí nghiệm | 6 | 360 |  |
| 3 | Phòng thực hành tin học | 1 | 60 |  |
| 4 | Phòng học ngoại ngữ | 1 | 60 |  |
| 1. **TRƯỜNG TRUNG CẤP Y TẾ GIA LAI (CAO ĐẲNG GIA LAI)** | | | | |
| 1 | Phòng học lý thuyết | 5 | 300 |  |
| 2 | Phòng thực hành, thí nghiệm | 16 | 1.654 |  |
| 3 | Phòng thực hành tin học | 1 | 54 |  |
| 4 | Phòng học ngoại ngữ | 1 | 54 |  |

***Ghi chú:*** *Nhà trường bố trí 02 ca học/ ngày*

**C. NHÀ GIÁO**

1. **Ngành: Dược**

a) Tổng số nhà giáo của ngành: 25

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 6 học sinh/ giảng viên.

c) Nhà giáo cơ hữu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Nguyễn Xuân Phúc | BSCK I | Nghiệp vụ sư phạm | Giải phẫu sinh lý và Sinh lý bệnh; Vi sinh - Ký sinh trùng |
| 2 | Trần Hỗ | ThS Y học | GD ĐH | Bệnh học, Giải phẫu sinh lý, Vi sinh ký sinh trùng |
| 3 | Hoàng Thị Anh | BSCKI | Nghiệp vụ sư phạm | Bệnh học, Thực vật |
| 4 | Trần Thị Lan | Cử nhân Dược sĩ | Nghiệp vụ sư phạm | Kinh tế dược, Kỹ năng giao tiếp và tư vấn dược |
| 5 | Lê Thị Hiền | DSCKI | Nghiệp vụ sư phạm | Kiểm nghiệm thuốc, Dược lâm sàng, Hoá Dược |
| 6 | Lại Thị Ngọc Anh | ThS  Dược học | NVSP  ĐH,CĐ | Bào chế 1, bào chế 2, Chuyên đề bào chế |
| 7 | Phạm Thùy Linh | ThS Dược học | NVSP  ĐH,CĐ | Thực vật & đọc viết tên thuốc, Thực tế ngành và Thực tập tốt nghiệp |
| 8 | Nguyễn Duy Thiệp | DSCKI | Nghiệp vụ sư phạm | Bào chế 1, Bào chế 2, Ôn và thi tốt nghiệp |
| 9 | Nguyễn Thị Minh Hương | Cử nhân Dược sĩ cao cấp | Nghiệp vụ sư phạm | Marketing dược, Đảm bảo chất lượng thuốc và Quản lý tồn trữ thuốc |
| 10 | Nguyễn Thị Thảo | ThS Dược học | Nghiệp vụ sư phạm | Dược học cổ truyền, Thực tế ngành và Thực tập tốt nghiệp |
| 11 | Nguyễn Thị Yên | Cử nhân Sư phạm vật lý | Cử nhân sư phạm | Vật lý đại cương |
| 12 | Lê Thị Thu Hiền | ThS Dược học | NVSP  ĐH,CĐ | Kiểm nghiệm thuốc, Đảm bảo chất lượng và quản lý tồn trữ thuốc, Hóa dược |
| 13 | Lê Thị Nhiên | ThS Dược hoc | NVSP  ĐH,CĐ | Dược lý 1, Dược lý 2, Dược lâm sàng |
| 14 | Nguyễn Quang Trực | Cử nhân Dược sĩ | SP dạy nghề | Quản trị kinh doanh dược, Kỹ năng giao tiếp và tư vấn bán hàng dược phẩm |
| 15 | Trịnh Thị Hiếu | Cử nhân Dược sĩ | NVSP  ĐH,CĐ | Marketing dược, Kinh tế dược |
| 16 | Tăng Quang Minh | BS Y học cổ truyền |  | Dược học cổ truyền, Dược liệu |
| 17 | Phan Thị Thu Hiền | Tiến sĩ  Sinh học | Cử nhân sư phạm | Sinh học di truyền, Vi sinh – ký sinh trùng |
| 18 | Trần Thị Kim Anh | ThS Dược học | NVSP ĐH,CĐ | Bào chế 1, Bào chế 2, Chuyên đề bào chế |
| 19 | Nguyễn Cự | CK I Tổ chức quản lý Dược | NVSP  bậc 1 | Tổ chức quản lý và pháp chế Dược, Kinh tế Dược, Marketing Dược |
| 20 | Nguyễn Chính Chuyên | BSCKI | NVSP  bậc 1 | Bệnh học, Giải phẫu sinh lý, Thực tế ngành và Thực tập tốt nghiệp |
| 21 | Phan Thị Huyền | ThS Dược học | NVSP ĐH,CĐ | Dược học cổ truyền, Dược liệu, Kiểm nghiệm thuốc |
| 22 | Nguyễn Thị Tình | ThS Dược học | Nghiệp vụ sư phạm | Dược lý, Hóa sinh |

d) Nhà giáo thỉnh giảng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Nguyễn Thị Minh Huệ | Cử nhân Dược sĩ | NVSP ĐH,CĐ | Hóa sinh, Đảm bảo chất lượng và quản lý tồn trữ thuốc |
| 2 | Hồ Thị Thúy Linh | ThS Dược học | NVSP ĐH,CĐ | Dược lý 1, Dược lý 2, Dược lâm sàng |
| 3 | Phạm Thị Anh Đào | Cử nhân Dược sĩ | NVSP ĐH,CĐ | Kỹ năng giao tiếp và tư vấn bán hàng dược phẩm, Thực vật và đọc viết tên thuốc, Hoá Dược |

1. **Ngành: Điều dưỡng**

a) Tổng số nhà giáo của ngành: 26

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 4 học sinh/ giảng viên.

c) Nhà giáo cơ hữu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Vì Thị Xuân Thủy | Tiến sĩ  Sinh học | Nghiệp vụ sư phạm | Giải phẫu - Sinh lý, Vi sinh – Ký sinh trùng |
| 2 | Nguyễn Thị Thanh Mỹ | Bác sĩ  Y khoa | Nghiệp vụ sư phạm | Sinh lý bệnh , Dinh dưỡng – Tiết chế, Dịch tễ và các bệnh truyền nhiễm |
| 3 | Nguyễn Thị Dung | BSCKI  Y học cổ truyền | Nghiệp vụ sư phạm | Y học cổ truyền  Tổ chức Y tế và Y đức |
| 4 | Nguyễn Thị Minh Tâm | Cử nhân  Điều dưỡng | Nghiệp vụ sư phạm | CSSK Cộng đồng, CSSK phụ nữ, bà mẹ và gia đình |
| 5 | Trần Thanh Tú | Cử nhân Điều dưỡng  Đa khoa | Nghiệp vụ sư phạm | Phục hồi chức năng, CSSK người bệnh tâm thần |
| 6 | Nguyễn Thị Ý Nhi | Cử nhân Điều dưỡng | Nghiệp vụ sư phạm | Sức khỏe – Môi trường và vệ sinh; CSSK trẻ em |
| 7 | Bạch Thị Thu Huyền | ThS Y học Nội khoa | Nghiệp vụ sư phạm | CSSK người lớn bệnh nội khoa; CSSK người lớn bệnh nội khoa nâng cao |
| 8 | Đoàn Thị Việt Trinh | Cử nhân Điều dưỡng | Nghiệp vụ sư phạm | CSSK người lớn bệnh ngoại khoa; CSSK người lớn bệnh ngoại khoa nâng cao |
| 9 | Nguyễn Hữu Phước | Cử nhân Điều dưỡng | Nghiệp vụ sư phạm | CSSK người bệnh truyền nhiễm; Điều dưỡng cơ sở I, Điều dưỡng cơ sở II, |
| 10 | Trương Văn Quý | Bác sĩ Y khoa | Nghiệp vụ sư phạm | CSSK trẻ em nâng cao; CSSK phụ nữ, bà mẹ và gia đình nâng cao; Thực tập tốt nghiệp. |
| 11 | Đinh Thị Thanh Thủy | Cử nhân Điều dưỡng | Nghiệp vụ sư phạm | CSSK người bệnh cao tuổi;  Điều dưỡng Ngoại khoa |
| 12 | Nguyễn Thị Hằng | BS Y học cổ truyền | NVSP ĐH,CĐ | Y học cổ truyền |
| 13 | Nguyễn Thị Liễu | Cử nhân Điều dưỡng Đa khoa | NVSP  Bậc 2 | CSSK trẻ em, CSSK trẻ em nâng cao, Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh chuyên khoa |
| 14 | Võ Trung Nở | Cử nhân Điều dưỡng đa khoa | NVSP ĐH,CĐ | CSSK người bệnh tâm thần, CSSK người bệnh cao tuổi |
| 15 | Nguyễn Việt Thiên | Cử nhân Điều dưỡng, CK I Tổ chức quản lý Dược | NVSP ĐH,CĐ | Tổ chức Y tế và Y đức, CSSK cộng đồng, Truyền thông giáo dục sức khỏe |
| 16 | Phạm Thu Phương | Cử nhân Điều dưỡng | SP bậc I | Phục hồi chức năng, Nghiên cứu khoa học |
| 17 | Nguyễn Văn Thành | ThS Y tế công cộng | NVSP ĐH,CĐ | Dinh dưỡng – Tiết chế; Sức khỏe – Môi trường và vệ sinh; |
| 18 | Bùi Thị Long Cảnh | Cử nhân Điều dưỡng |  | Quản lý điều dưỡng, Điều dưỡng cơ sở 1 |

d) Nhà giáo thỉnh giảng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Đặng Yến Hoa | Cử nhân Điều dưỡng | Nghiệp vụ sư phạm | Truyền thông giáo dục sức khỏe |
| 2 | Nguyễn Thị Ánh Thương | Cử nhân Điều dưỡng | Nghiệp vụ sư phạm | Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực |
| 3 | Nguyễn Minh Hòa | Cử nhân Điều dưỡng | Nghiệp vụ sư phạm | Quản lý điều dưỡng, Điều dưỡng và Kiểm soát nhiễm khuẩn |
| 4 | Phạm Thị Vui | Cử nhân Điều dưỡng | Nghiệp vụ sư phạm | CSSK người lớn bệnh chuyên khoa |
| 4 | Huỳnh Thị Nhân Thảo | ThS, Bác sĩ Nội khoa | NVSP  Bậc 2 | CSSK người lớn bệnh nội khoa; CSSK người lớn bệnh nội khoa nâng cao; Sinh lý bệnh |
| 5 | Lê Trọng Nguyên | ThS, BS Sản phụ khoa | NVSP  Bậc 2 | CSSK phụ nữ, bà mẹ và gia đình; CSSK phụ nữ, bà mẹ và gia đình nâng cao; |
| 6 | Trần Trung Dũng | ThS, BS  Ngoại khoa | NVSP  Bậc 2 | CSSK người lớn bệnh ngoại khoa; CSSK người lớn bệnh ngoại khoa nâng cao |
| 7 | Lý Thị Kim Thương | ThS Điều  dưỡng | NVSP  ĐH,CĐ | Điều dưỡng cơ sở 2; Điều dưỡng kiểm soát nhiễm khuẩn; Thực tập tốt nghiệp. |
| 8 | Nguyễn Trọng Nghĩa | ThS Nội  khoa, BS Đa khoa | NVSP | Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực, CSSK người bệnh truyền nhiễm, Dịch tễ và các bệnh truyền nhiễm |

1. **Ngành: Tiếng Anh:**

a) Tổng số nhà giáo của ngành: 10

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 4 học sinh/ giảng viên.

c) Nhà giáo cơ hữu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Lê Thụy Xuân Ánh | Cử nhân ngoại ngữ | NVSP ĐH,CĐ | Ngữ âm - Âm vị học tiếng Anh, Ngoại ngữ 1(Tiếng anh cơ sở) |
| 2 | Nguyễn Thị Hương Ly | ThS Ngôn Ngữ Anh | NVSP ĐH,CĐ | Từ vựng học tiếng Anh, Từ vựng thực hành |
| 3 | Trần Bá Đạt | Cử nhân Tiếng Anh | Cử nhân Sư phạm | Ngữ pháp tiếng Anh, Ngữ pháp thực hành |
| 4 | Hoàng Hải Hà | Cử nhân Tiếng Anh sư phạm | Cử nhân Sư phạm | Ngữ âm thực hành, Kỹ năng tiếng Anh 1 |
| 5 | Lê Thị Nga | ThS Ngôn Ngữ Anh | NVSP ĐH,CĐ | Giao thoa văn hóa, Kỹ năng tiếng Anh 2 |
| 6 | Nguyễn Bảo Hà | Cử nhân Ngôn ngữ Anh | Cử nhân  Sư phạm | Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh, Tiêng Anh 1, |
| 7 | Nguyễn Thị Thanh Nhung | ThS Ngôn ngữ Anh | NVSP ĐH,CĐ | Thực hành phiên dịch 2, Thực tập tốt nghiệp |

d) Nhà giáo thỉnh giảng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** | **Tổng số giờ giảng dạy/năm** |
| 1 | Lương Thị Hường | Cử nhân Tiếng Anh | Cử nhân sư phạm | Thực hành biên dịch 1, Thực hành phiên dịch 1, | 225 |
| 2 | Phan Thị Thanh Tâm | Cử nhân Tiếng Anh | Cử nhân sư phạm | Tiếng Anh Du lịch - Khách sạn, Lý thuyết dịch | 225 |
| 3 | Nguyễn Giáp Liên Tâm | ThS Giảng dạy Tiếng Anh | Cử nhân Sư phạm | Thực hành kỹ thuật tiếng nâng cao, Tiếng Anh 2, | 225 |

1. **Ngành: Tiếng Hàn Quốc**

a) Tổng số nhà giáo của ngành: 5

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 5 học sinh/ giảng viên.

c) Nhà giáo cơ hữu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Lưu Thị Vân | Cử nhân ngôn ngữ Hàn Quốc | NVSP  ĐH, CĐ | - Tiếng Hàn nghe 1, 2, 3, 4  - Tiếng Hàn nói 1, 2, 3, 4 |
| 2 | Nguyễn Thị Hà | Cử nhân tiếng Hàn Quốc | NVSP  ĐH, CĐ | - Tiếng Hàn biên dịch 2  - Thực tập tốt nghiệp |
| 3 | Nguyễn Thị Tô Vân | Cử nhân ngoại ngữ tiếng Hàn - Phiên dịch | NVSP  ĐH, CĐ | - Lý thuyết biên - Phiên dịch  - Tiếng Hàn biên dịch 1  - Tiếng Hàn phiên dịch 1  - Tiếng Hàn phiên dịch 2 |
| 4 | Vũ Thị Nụ | Cử nhân Tiếng Hàn | NVSP  ĐH, CĐ | - Hàn Quốc học 1, 2  - Ngữ âm tiếng hàn  - Tiếng Hàn viết 1, 2  - Tiếng Hàn đọc 1, 2 |

d) Nhà giáo thỉnh giảng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Nguyễn Thị Thu | Cử nhân ngôn ngữ Hàn | NVSP  ĐH, CĐ | - Tiếng Hàn viết 3,4  - Tiếng Hàn đọc 3,4 |

1. **Ngành: Tiếng Nhật Bản**

a) Tổng số nhà giáo của ngành: 5

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 5 học sinh/ giảng viên.

c) Nhà giáo cơ hữu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Ngô Vân Hằng | ThS tiếng Nhật | NVSP  ĐH, CĐ | - Đọc hiểu Tiếng Nhật 1, 2, 3  - Tiếng Nhật văn phòng |
| 2 | Lê Thị Phương | ThS Văn học | NVSP  ĐH, CĐ | - Tiếng Việt thực hành  - Lịch sử văn hóa xã hội Nhật Bản |
| 3 | Nguyễn Thị Ngọc Anh | Cử nhân tiếng Nhật | NVSP  ĐH, CĐ | - Viết tiếng Nhật 1, 2, 3, 4, 5  - Nghe nói tiếng Nhật 4, 5  - Tiếng Nhật thương mại  - Ngữ Pháp tiếng Nhật 4, 5 |
| 4 | Nguyễn Thị Thu Trang | Cử nhân ngôn ngữ Nhật | NVSP  ĐH, CĐ | - Nghe nói tiếng Nhật 1, 2, 3  - Năng lực tiếng Nhật  - Thực tập và khóa luận tốt nghiệp |
| 5 | Hồ Thị Kim Oanh | Cử nhân ngôn ngữ Nhật | NVSP  ĐH, CĐ | - Ngữ phpá tiếng Nhật 1, 2, 3  - Đọc hiểu tiếng Nhật 4, 5  - Thực hành năng lực tiếng Nhật |

1. **Ngành: Tiếng Trung Quốc**

a) Tổng số nhà giáo của ngành:

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 5 học sinh/ giảng viên.

c) Nhà giáo cơ hữu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Nguyễn Thị Thu Hà | Cử nhân tiếng Trung | NVSP  ĐH, CĐ | - Tiếng Trung Quốc nói 2  - Tiếng Trung Quốc viết 2  - Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1, 2  - Thực tập tốt nghiệp |
| 2 | Vũ Huy Hoàng | Cử nhân tiếng Trung | NVSP  ĐH, CĐ | - Tiếng Trung Quốc cơ bản 1, 2  - Tiếng Trung Quốc đọc 1  - Tiếng Trung Quốc biên dịch 1, 2 |
| 3 | Nguyễn Thị Kim Nhân | ThS Ngôn ngữ học | NVSP  ĐH, CĐ | - Tiếng Trung Quốc nghe 1  - Tiếng Trung Quốc phiên dịch 1, 2, 3 |
| 4 | Bùi Tố Uyên | Cử nhân ngôn ngữ Hán | NVSP  ĐH, CĐ | -Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3, 4  - Tiếng Trung Quốc đọc 2  - Tiếng Trung Quốc nghe 2 |

d) Nhà giáo thỉnh giảng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Nguyễn Thị Hoa | Cử nhân tiếng Trung | NVSP ĐH, CĐ | -Tiếng Trung Quốc nói 1  -Tiếng Trung Quốc viết 1 |

1. **Ngành: Quản trị kinh doanh**

a) Tổng số nhà giáo của ngành: 8

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 5 học sinh/ giảng viên.

c) Nhà giáo cơ hữu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Nguyễn Thị Hằng | ThS. Quản trị kinh doanh | SPDN | Quản trị nguồn nhân lực; Quản trị chiến lược, Luật kinh tế, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Quản trị doanh nghiệp, Thuế |
| 2 | Nguyễn Văn Thịnh | ThS. Quản trị kinh doanh | SPDN | Quản trị Marketing; Quản trị chiến lược, Quản trị dự án đầu tư, quản trị chuỗi cung ứng, Thị trường chứng khoán |
| 3 | Trần Thanh Trình | ThS. Quản trị kinh doanh | SPDN | Quản trị doanh nghiệp; Quản trị doanh nghiệp sản xuất, Quản trị chuỗi cung ứng, Nghiên cứu Marketing, Thẩm định dự án đầu tư; quản trị kinh doanh |
| 4 | Nguyễn Thị Sang | Cử nhân Kinh tế đối ngoại | SPDN | Thanh toán quốc tế; Phân tích hoạt động kinh doanh; Toán kinh tế, Kinh tế quốc tế, Kinh tế quốc tế |
| 5 | Đỗ Thị Hạt | Cử nhân Kinh tế | SPDN | Nghiệp vụ xuất nhập khẩu, Lý thuyết tài chính tiền tệ, Thống kê doanh nghiệp; Tổ chức sự kiện |

1. **Ngành: Tài chính – Ngân hàng**

a) Tổng số nhà giáo của ngành: 3

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 25 học sinh/ giảng viên.

c) Nhà giáo cơ hữu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Nguyễn Văn Tuấn | ThS Tài chính ngân hàng | SPDN | Quản trị học, Lý thuyết tài chính tiền tệ, Kinh tế bảo hiểm, Phân tích tín dụng; Thị trường tài chính; Kế toán ngân hàng, |
| 2 | Dương Hồng Nhung | Cử nhân Tài chính ngân hàng | SPDN | Kinh tế bảo hiểm; Thẩm định dự án đầu tư, Marketing ngân hàng, Tài chính công, Kế toán ngân hàng, Tiền tệ ngân hàng |

d) Nhà giáo thỉnh giảng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Ngô Nguyễn Tố Dung | Cử nhân Tài chính ngân hàng | NVSP | Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Tiền tệ ngân hàng; Nghiệp vụ ngân hàng |

1. **Ngành: Kế toán/ Kế toán doanh nghiệp**

a) Tổng số nhà giáo của ngành: 3

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 8 học sinh/ giảng viên.

c) Nhà giáo cơ hữu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Lường Thị Lan | Cử nhân  Kế toán | SPDN | Marketing căn bản, Luật kinh tế, Quản trị học, Kế toán doanh nghiệp 1, Kế toán doanh nghiệp 2, Tin học kế toán, Kiểm toán |
| 2 | Nguyễn Thị Huyền | Cử nhân  Kế toán | SPDN | Kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, Tài chính doanh nghiệp, Thống kê doanh nghiệp, Kế toán doanh nghiệp 3, Kế toán doanh nghiệp 4, Kế toán hành chính nhân sự, |
| 3 | Vũ Thị Dung | Cử nhân  Kế toán | SPDN | Nguyên lý kế toán, Phân tích hoạt động kinh doanh, Thuế, Tâm lý học quản trị kinh doanh, Kế toán ngân hàng, Kế toán hợp tác xã |
| 4 | Nguyễn Thị Ly | Cử nhân  Kế toán | SPDN | Thống kê doanh nghiệp, Kinh tế quốc tế, Thanh toán quốc tế, Tổ chức sự kiên, Thẩm định dự án đầu tư |
| 5 | Vũ Thị Hương | Cử nhân  Kế toán | SPDN | Phân tích hoạt động kinh doanh, Thuế, Tâm lý học quản trị kinh doanh, Kế toán ngân hàng |
| 6 | Trần Thị Thanh Huyền | Cử nhân  Kế toán | SPDN | Kinh tế quốc tế, Thanh toán quốc tế, Tổ chức sự kiên, Thẩm định dự án đầu tư |

1. **Ngành: Tin học ứng dụng**

a) Tổng số nhà giáo của ngành: 3

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 20 học sinh/ giảng viên.

c) Nhà giáo cơ hữu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Nguyễn Thị Bình | Cử nhân  Tin học | SPDN | Tin học đại cương và văn phòng, Phân tích và thiết kế hệ thống, Cấu trúc dữ liệu và giải thuật, Hệ điều hành windows Server |
| 2 | Nguyễn Văn Linh | ThS Công nghệ thông tin | SPDN | Lập trình tin học cơ bản, Cơ sở dữ liệu, Cấu trúc dữ liệu và giải thuật, Lập trình C#, Mạng máy tính, Thiết kế web, Lập trình VB. Net, Lập trình và quản trị web |

c) Nhà giáo thỉnh giảng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Đỗ Tiến Long | Cử nhân Kỹ thuật điện tử viễn thông | SPDN | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL, Phân tích và thiết kế hệ thống, Tổ chức quản lý doanh nghiệp, Lập trình cơ sở dữ liệu ADO.net, |

1. **Ngành: Điện công nghiệp và dân dụng:**

a) Tổng số nhà giáo của ngành: 3

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 14 học sinh/ giảng viên.

c) Nhà giáo cơ hữu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Dương Duy Trọng | KS Điện – Điện tử | SP bậc 2 |  |
| 2 | Nguyễn Mạnh Hà | KS Điện | SP GV ĐH,CĐ |  |

**12. Ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp**

a) Tổng số nhà giáo của ngành: 2

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 20 học sinh/ giảng viên.

c) Nhà giáo cơ hữu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Nguyễn Văn Siếu | KS Xây dựng | NVSP | Bảo hộ lao động, Kết cấu công trình, Dự toán, Đào móng, Xây gạch, Lắp đặt các cấu kiện loại nhỏ, Bạ mát tít, sơn vôi, Lắp đặt thiết bị vệ sinh, Gia công lắp đặt cốt thép |
| 2 | Nguyễn Văn Cao Phong | KTS | NVSP | Hàn hồ quang, Trộn đổ đầm bê tông, Vật liệu xây dựng, Lắp đặt mạng sinh hoạt, Lắp đặt đường ống thoát nước khu vệ sinh, Autocad |

**13. Ngành: Khuyến nông lâm**

a) Tổng số nhà giáo của ngành: 2

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 25 học sinh/ giảng viên.

c) Nhà giáo cơ hữu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Võ Thị Thu Thảo | ĐH | NVSP | Đất và phân bón, Nông lâm kết hợp, Nhân giống cây trồng, Trồng cây lương thực, Trồng cây công nghiệp, Trồng cây lâm nghiệp, |
| 2 | Tôn Thất Du | KS | NVSP | Tổ chức hội họp khuyến nông, Lập kế hoạch khuyến nông, Khuyến nông đại cương, |

**14. Ngành: Khuyến ngư**

a) Tổng số nhà giáo của ngành: 2

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 13 học sinh/ giảng viên.

c) Nhà giáo cơ hữu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | NguyễnThị Phương Thảo | KS | NVSP | Lập kế hoạch khuyến ngư, Truyền thông khuyến ngư, Bệnh học thủy sản, Bảo quản thủy sản sau thu hoạch, Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt, Quản lý sản xuất kinh doanh ngư nghiệp, Quản lý kinh tế hộ, trang trại |

c) Nhà giáo thỉnh giảng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Văn Quý Mạnh | KS | NVSP | Công trình và trang thiết bị nuôi tròng thủy sản, Thức ăn trong nuôi trồng thủy sản, Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt, Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển |

**15. Ngành: Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử**

a) Tổng số nhà giáo của ngành: 2

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 13 học sinh/ giảng viên.

c) Nhà giáo cơ hữu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Lê Thị Thu Uyên | ThS Tự động hóa | NVSP | An toàn điện; Mạch điện, Đo lường điện, Máy điện 1, Cung cấp điện, Máy điện 2, Kỹ thật cảm biến, Kỹ thuật lắp đặt điện, Bảo vệ Rơle |

c) Nhà giáo thỉnh giảng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Trần Đình Toàn | ThS Kỹ thuật điện tử viễn thông | NVSP | Tín hiệu và phương thức truyền dẫn, Trang bị điện, Truyền động điện, Mạng truyền thông công nghiệp, Sửa chữa bộ nguồn máy tính, Sửa chữa màn hình máy tính |

**16. Ngành: Kỹ thuật xây dựng**

a) Tổng số nhà giáo của ngành: 2

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 22 học sinh/ giảng viên.

c) Nhà giáo cơ hữu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Lê Xuân Thọ | TS Xây dựng | NVSP | Vẽ Kỹ thuật công trình, Điện kỹ thuật, Kết cấu công trình, Địa chất – cơ học đất, Đào móng, Làm mái, Hàn hồ quang, Trộn đổ đầm bê tông, Trát vữa trộn đá Xây gạch, Trát, láng, Lát, ốp, |

c) Nhà giáo thỉnh giảng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Phạm Thị Kim Phụng | ThS Xây dựng công trình thủy | NVSP | An toàn lao động, Vật liệu xây dựng, Tổ chức sản xuất, Lắp đặt cấu kiện loại nhỏ, Thủy lưc – Thủy văn, Lắp đặt đường ống cấp nước trong nhà, Lắp đặt đường ống thoát nước khu vệ sinh |

**17. Ngành: Công nghệ sinh học**

a) Tổng số nhà giáo của ngành: 2

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 13 học sinh/ giảng viên.

c) Nhà giáo cơ hữu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Trương Văn Tấn | PGS Sinh học | NVSP | CN sinh học – thực phẩm;Đồ án CNSH; Nguyên liệu và phụ gia thực phẩm; CN lên men; Thực phẩm chức năng; Quản lý và kiểm tra chất lượng sản phẩm |

c) Nhà giáo thỉnh giảng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Nguyễn Thị Bích Hiền | ThS Sinh học thực nghiệm | NVSP | Công nghệ Gen- Tế bào; Thực tập nhà máy và xí nghiệp; Di truyền học; TT tại doanh nghiệp |

**18. Ngành: Công nghệ kỹ thuật môi trường**

a) Tổng số nhà giáo của ngành: 2

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 18 học sinh/ giảng viên.

c) Nhà giáo cơ hữu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Nguyễn Thị Gia Thạnh | ThS Sinh thái học | Cử nhân SP | Sinh thái môi trường; lý suy toái và bảo vệ đất, Tiết kiệm tài nguyên và năng lượng, Đa dạng sinh học, Vi sinh vật học; Vẽ kỹ thuật, Autocad, Mô hình hóa môi trường, Biến đổi khí hậu, Ô nhiễm nước mặt, |
|  | Võ Thị Minh Nguyệt | ThS Sinh thái học | NVSP | Công nghệ xử lý nước cấp, Công nghệ xử lý nươc thải, Đồ án xử lý chất thải rắn, Đồ án xử lý chất thải lỏng, Đánh giá tác động môi trường; Ô nhiễm nước ngầm, Quản lý chất thải rắn và chất, Công nghệ sản xuất phân compost, Thực tập nhà máy và xí nghiệp |

**19. Nghề: Nhân viên chăm sóc nghề cao tuổi**

a) Tổng số nhà giáo của ngành: 3

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: .. học sinh/ giảng viên.

c) Nhà giáo cơ hữu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Đỗ Thị Lan Hương | Tiến sĩ  Sinh học | Nghiệp vụ sư phạm | Giải phẫu sinh lý, Thực tập tốt nghiệp; Truyền thông giáo dục sức khỏe |
| 2 | Đặng Khoa Nam | BSCKI  Y khoa | Nghiệp vụ sư phạm | Chăm sóc người bệnh ngoại khoa; Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; Chăm sóc người bệnh nội khoa |

c) Nhà giáo thỉnh giảng:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Nguyễn Thị Ánh Thương | Cử nhân Điều dưỡng | Nghiệp vụ sư phạm | Dinh dưỡng – Tiết chế; Các kỹ thuật chăm sóc cơ bản, |

**20. Nghề: Chăm sóc da**

a) Tổng số nhà giáo của ngành: 2

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 15 học sinh/ giảng viên.

c) Nhà giáo cơ hữu:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Trình độ chuyên môn được đào tạo** | **Trình độ nghiệp vụ sư phạm** | **Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy** |
| 1 | Phạm Thị Hường | Cao đẳng Nghề Chăm sóc sắc đẹp | Sư phạm dạy nghề | Phân loại da, Làm sạch da; Massage chăm sóc da mặt |
| 2 | Trần Thị Phương Loan | Cao đẳng Nghề Chăm sóc sắc đẹp | Sư phạm dạy nghề | Đắp mặt nạ, Hoàn thiện quy trình chăm sóc da mặt |

**D. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**I. Ngành, nghề: Dược**

Tên ngành, nghề: Dược

Mã ngành, nghề: 6720201

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông

Thời gian đào tạo: 3 năm

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**: Đào tạo người Dược sĩ trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khoẻ tốt, có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản về dược để thực hiện tốt các nhiệm vụ chuyên môn; có khả năng tự học vươn lên góp phần đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khoẻ nhân dân.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**:

- **Kiến thức:**

+ Tư vấn và hướng dẫn được cho cộng đồng về sử dụng thuốc hợp lý, an toàn hiệu quả.

+ Biết cách triển khai thực hiện các văn bản pháp quy về dược và kiểm tra việc thực hiện các văn bản đó.

+ Tham gia được thực hành tốt trong các lĩnh vực: sản xuất, đảm bảo chất lượng, tồn trữ, cung ứng và tư vấn sử dụng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng. Tham gia vào các hoạt động khoa học công nghệ trong các lĩnh vực trên.

+ Triển khai kế hoạch về công tác dược trong các cơ sở Y tế, cộng đồng và các chương trình Y tế quốc gia.

+ Cùng tham gia thu thập, tổng hợp, đánh giá và phổ biến được các thông tin liên quan đến thuốc và sức khỏe.

+ Sản xuất và phát triển thuốc (tham gia tổ chức và sản xuất được một số thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng).

+ Quản lý và kinh tế dược (thực hiện được các phương pháp, các chức năng quản lý và kinh tế dược trong lựa chọn, mua sắm, phân phối, sử dụng thuốc và các dịch vụ Y tế phù hợp với từng địa phương, đơn vị).

+ Tham gia xây dựng tiêu chuẩn chất lượng và thực hiện các phương pháp kiểm nghiệm.

+ Dược liệu: phân biệt, chế biến, sản xuất, tư vấn và hướng dẫn sử dụng được một số dược liệu và chế phẩm có nguồn gốc dược liệu).

**- Kỹ năng:**

**+** Có khả năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận phục vụ trong công tác nghề nghiệp

+ Có khả năng tổ chức và làm việc theo nhóm, hợp tác tốt với các thành viên khác trong nhóm trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

+ Có thể hướng dẫn về chuyên môn cho cán bộ dược có trình độ thấp hơn

+ Tích cực rèn luyện thân thể, nâng cao sức khỏe để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được phân công.

**- Thái độ:**

+ Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khoẻ nhân dân;

+ Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp;

+ Trung thực, khách quan, có tinh thần học tập vươn lên;

+ Coi trọng kết hợp y – dư­ợc học hiện đại với y – d­ược học cổ truyền.

+ Luôn cố gắng học tập vươn lên để nâng cao trình độ chuyên môn.

**1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

Đảm nhiệm các vị trí công việc:

- Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm,…

- Giám sát quy trình sản xuất thuốc

- Bán lẻ thuốc, cung ứng thuốc,..

- Chủ quầy thuốc

- Cán bộ xuất nhập kho dược

- Thủ kho Dược

- Kinh doanh dược phẩm

- Tổ trưởng tổ sản xuất thuốc

- Công ty sản xuất kinh doanh (sản xuất và cung ứng thuốc

- Các cơ sở y tế khác có liên quan đến ngành dược thuộc công lập và ngoài công lập có yêu cầu sử dụng dược sĩ trình độ cao đẳng

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học, mô đun: 33

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 102 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2010 giờ

- Khối lượng lý thuyết *(bao gồm cả số giờ kiểm tra)*: 929 giờ (chiếm 38%); Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1516 giờ (chiếm 62%)

**3. Nội dung chương trình:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH/ MĐ** | **Tên môn học/mô đun** | **Số tín chỉ** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
|  | **Trong đó** | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/ Kiểm tra** |
| **I** | **Các môn học chung** | **17** | **435** | **157** | **255** | **23** |
| MH01 | Giáo dục chính trị | 3 | 75 | 41 | 29 | 5 |
| MH02 | Pháp luật | 2 | 30 | 18 | 10 | 2 |
| MH03 | Giáo dục thể chất | 2 | 60 | 5 | 51 | 4 |
| MH04 | Giáo dục Quốc phòng và An ninh | 3 | 75 | 36 | 35 | 4 |
| MH05 | Ngoại ngữ 1(Tiếng anh cơ sở) | 5 | 120 | 42 | 72 | 6 |
| MH06 | Tin học | 2 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| **II** | **Các môn học, mô đun chuyên môn** | **85** | **2010** | **677** | **1261** | **72** |
| **II.1** | **Môn học, mô đun cơ sở** | **21** | **420** | **196** | **203** | **21** |
| MĐ 07 | Vật lý đại cương | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ 08 | Hóa học | 3 | 60 | 28 | 29 | 3 |
| MĐ 09 | Giải phẫu sinh lý | 4 | 75 | 42 | 29 | 4 |
| MĐ 10 | Vi sinh - Ký sinh trùng | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ 11 | Sinh học di truyền | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MĐ 12 | Hóa sinh | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ 13 | Hóa phân tích | 3 | 60 | 28 | 29 | 3 |
| MĐ 14 | Tiếng Anh chuyên ngành | 3 | 60 | 28 | 29 | 3 |
| **II.2** | **Môn học, mô đun chuyên môn** | **62** | **1545** | **466** | **1029** | **50** |
| MĐ 15 | Thực vật & đọc viết tên thuốc | 4 | 75 | 43 | 29 | 3 |
| MĐ 16 | Tổ chức quản lý và pháp chế dược | 4 | 90 | 43 | 42 | 5 |
| MĐ 17 | Bào chế 1 | 3 | 60 | 29 | 28 | 3 |
| MĐ 18 | Bào chế 2 | 3 | 60 | 29 | 28 | 3 |
| MĐ 19 | Hoá Dược | 3 | 60 | 29 | 28 | 3 |
| MĐ 20 | Dược liệu | 3 | 75 | 20 | 52 | 3 |
| MĐ 21 | Dược lý 1 | 3 | 60 | 29 | 28 | 3 |
| MĐ 22 | Kiểm nghiệm thuốc | 4 | 90 | 29 | 58 | 3 |
| MĐ 23 | Bệnh học | 3 | 60 | 28 | 29 | 3 |
| MĐ 24 | Dược lý 2 | 3 | 60 | 30 | 27 | 3 |
| MĐ 25 | Dược lâm sàng | 3 | 60 | 29 | 29 | 2 |
| MĐ 26 | Kinh tế dược | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MĐ 27 | Marketing dược | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MĐ 28 | Đảm bảo chất lượng và quản lý tồn trữ thuốc | 5 | 120 | 29 | 86 | 5 |
| MĐ 29 | Dược học cổ truyền | 4 | 90 | 28 | 58 | 4 |
| MĐ30 | Thực tế ngành và Thực tập tốt nghiệp | 10 | 450 | 0 | 450 | 0 |
| MĐ31 | Kỹ năng giao tiếp và tư vấn bán hàng dược phẩm | 3 | 75 | 15 | 57 | 3 |
| **II.3** | **Môn học, mô đun tự chọn** ( Chọn 1 trong 2 môn học sau) | **2** | **45** | **15** | **29** | **1** |
| MĐ32 | Chuyên đề bào chế | 2 | 45 | 15 | 29 | 1 |
| MĐ33 | Quản trị kinh doanh dược | 2 | 45 | 15 | 29 | 1 |
| **Tổng** | | **102** | **2445** | **834** | **1516** | **95** |

1. **Ngành/nghề: Điều dưỡng**

Tên ngành, nghề: Điều dưỡng

Mã ngành, nghề: 6720301

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Người có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

**Thời gian đào tạo**: 3 năm

**1. Mục tiêu đào tạo**

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo cao đẳng điều dưỡng, người học có khả năng:

**1.1. Mục tiêu chung**:

Đào tạo người điều dưỡng trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề điều dưỡng ở trình độ cao đẳng, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Người điều dưỡng thực hành nghề nghiệp theo quy định của nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân, và hành nghề theo tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp, trung thực, khách quan, thận trọng trong nghề nghiệp, tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp

**1.2. Mục tiêu cụ thể**:

**Kiến thức:**

- Vận dụng được kiến thức về đường lối của Đảng Cộng Sản Việt nam và Pháp luật của Nhà nước trong thực hành nghề điều dưỡng và cuộc sống.

- Áp dụng được kiến thức tin học trong học tập, nghiên cứu điều dưỡng và thực hành nghề điều dưỡng.

- Áp dụng được kiến thức ngoại ngữ trong quá trình học tập và hoạt động nghề nghiệp.

- Nhận thức được vai trò, trách nhiệm của bản thân về các vấn đề an ninh, quốc phòng và có ý thức cảnh giác với các âm mưu phá hoại và thù địch.

- Áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên như xác suất thống kê, lý sinh, hóa học, sinh học làm nền tảng cho các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành.

- Hiểu và áp dụng được các kiến thức cơ sở ngành như giải phẫu, sinh lý, sinh lý bệnh - miễn dịch, vi sinh - ký sinh trùng, dịch tễ học, dinh dưỡng – vệ sinh an toàn thực phẩm, dược lý, nghề nghiệp và đạo đức nghề, giao tiếp điều dưỡng và điều dưỡng cơ bản khi hoạt động nghề điều dưỡng.

- Trình bày được khái quát về học thuyết điều dưỡng và một số thuyết thường được sử dụng trong quá trình chăm sóc.

- Phân tích được 5 bước qui trình điều dưỡng và vận dụng được khi thực hiện can thiệp chăm sóc.

- Hiểu và áp dụng được kiến thức chuyên khoa ngành Điều dưỡng để hỗ trợ và đáp ứng nhu cầu người bệnh, nhóm người bệnh (chăm sóc người bệnh nội khoa, ngoại khoa, nhi khoa, hồi sức cấp cứu, truyền nhiễm, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, các chuyên khoa lẻ và cộng đồng).

- Vận dụng các kiến thức đã được trang bị để giải quyết vấn đề thực tiễn nghề điều dưỡng.

**Kỹ năng:**

- Thực hiện được các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật phụ giúp bác sỹ chọc dịch màng phổi, màng bụng, tủy sống, đặt ống nội khí quản, mở khí quản, catheter mạch máu đảm bảm an toàn.

- Sử dụng được qui trình điều dưỡng khi thực hiện các kỹ thuật chăm sóc cơ và chăm sóc người bệnh bản đảm bảo tính logic.

- Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc theo đúng qui trình điều dưỡng.

- Theo dõi, đánh giá và xử trí kịp thời tình trạng người bệnh trong quá trình chăm sóc.

- Giao tiếp được với người bệnh, người nhà và thành viên trong nhóm chăm sóc, điều trị trong trường hợp cụ thể đảm bảo hiệu quả và hài lòng.

- Tư vấn và giáo dục sức khỏe được cho người bệnh hoặc cộng động hiệu quả.

- Lập được kế hoạch quản lý thời gian, quản lý vật tư tài sản, quản lý nhân lực, quản lý chất lượng chăm sóc người bệnh.

- Thuyết trình được kế hoạch quản lý liên quan đến công tác chăm sóc người bệnh đảm bào rõ ràng, đầy đủ, logic.

- Điều hành được cuộc họp liên quan đến công tác điều dưỡng đảm bảo đạt mục tiêu và thời gian.

- Kỹ năng quản lý, giải quyết vấn đề, nghiên cứu khoa học và lãnh đạo.

- Kỹ năng cá nhân: Có khả năng làm việc độc lập, tự tin trong môi trường làm việc khác nhau, có kỹ năng phân tích thực trạng về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, rủi ro, kỹ năng đặt mục tiêu và kỹ năng phát triển cá nhân.

- Kỹ năng làm việc nhóm: Có khả năng điều chỉnh tính cách bản thân để hợp tác, cộng tác với các thành viên khác trong nhóm nhằm đạt mục tiêu nhóm.

- Kỹ năngsử dụng các phần mềm tin học, ngoại ngữ và internet: Sử dụng được các phần mềm tin học, ngoại ngữ và internet phục vụ cho quá trình học tập và làm việc.

**Thái độ:**

- Ứng xử với người bệnh/gia đình người bệnh, bản thân, gia đình, đồng nghiệp phù hợp với văn hóa và đạo đức nghề qui định

- Hành nghề theo qui định, theo pháp luật và chính sách của tổ chức và của nhà nước.

- Tôn trọng quyền người bệnh và người nhà trong khám bệnh, chữa bệnh.

- Có ý thức phát triển nghề nghiệp, học tập liên tục và cập nhât các cải tiến về chăm sóc, quản lý chât lượng chăm sóc.

**1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**:

Sau khi học song chương trình cao đẳng nghề Điều dưỡng, sinh viên có thể:

- Làm việc tại các cơ sở y tế có khám chữa bệnh, trung tâm y tế và viện dưỡng lão.

- Làm việc tại các khoa phòng của phòng khám bệnh tư nhân.

- Làm việc tại phòng y tế của các cơ quan, tại trường đào tạo điều dưỡng.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học, mô đun: 36

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 113 (tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2415 giờ

- Khối lượng lý thuyết *(bao gồm cả số giờ kiểm tra)*: 1169 giờ (41%)

- Khối lương Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1681 giờ (59%)

**3. Nội dung chương trình:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH, MĐ** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **LT** | **TH** | **KT** |
| **I** | **Các môn học chung** | **17** | **435** | **157** | **255** | **23** |
| MH01 | Giáo dục chính trị | 3 | 75 | 41 | 29 | 5 |
| MH02 | Pháp luật | 2 | 30 | 18 | 10 | 2 |
| MH03 | Giáo dục thể chất | 2 | 60 | 5 | 51 | 4 |
| MH04 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | 3 | 75 | 36 | 35 | 4 |
| MH05 | Ngoại ngữ 1(Tiếng anh cơ sở) | 5 | 120 | 42 | 72 | 6 |
| MH06 | Tin học | 2 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| **II** | **Các môn học, mô đun chuyên môn** | **96** | **2415** | **901** | **1426** | **88** |
| ***II.1*** | ***Các mô học, mô đun cơ sở*** | ***36*** | ***660*** | ***392*** | ***232*** | ***36*** |
| MH07 | Ngoại ngữ 2 (Tiếng anh chuyên ngành) | 3 | 45 | 42 | 0 | 3 |
| MĐ08 | Sinh học di truyền | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MĐ09 | Giải phẫu- Sinh lý | 4 | 75 | 42 | 29 | 4 |
| MĐ10 | Hoá sinh | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ11 | Vi sinh - Ký sinh trùng | 2 | 45 | 14 | 29 | 2 |
| MĐ12 | Sinh lý bệnh | 3 | 60 | 28 | 29 | 3 |
| MĐ13 | Dược lý | 3 | 45 | 42 | 0 | 3 |
| MĐ14 | Dinh dưỡng - Tiết chế | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MĐ15 | Điều dưỡng cơ sở 1 | 5 | 105 | 42 | 58 | 5 |
| MĐ16 | Điều dưỡng cơ sở 2 | 4 | 90 | 28 | 58 | 4 |
| MH17 | Sức khỏe - Môi trường và vệ sinh | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH18 | Dịch tễ và các bệnh truyền nhiễm | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH19 | Tổ chức Y tế và Y đức | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| ***II.2*** | ***Môn học, mô đun chuyên môn*** | ***59*** | ***1725*** | ***480*** | ***1194*** | ***51*** |
| MĐ20 | Điều dưỡng và kiểm soát nhiễm khuẩn | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MĐ21 | CSSK người lớn bệnh Nội khoa | 6 | 180 | 42 | 132 | 6 |
| MĐ22 | CSSK người lớn bệnh Ngoại khoa | 5 | 180 | 42 | 132 | 6 |
| MĐ23 | CSSK phụ nữ, bà mẹ và gia đình \* | 6 | 180 | 42 | 132 | 6 |
| MĐ24 | CSSK trẻ em | 5 | 180 | 42 | 132 | 6 |
| MĐ25 | Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực | 3 | 75 | 28 | 44 | 3 |
| MĐ26 | CSSK người bệnh truyền nhiễm | 5 | 135 | 42 | 88 | 5 |
| MĐ27 | CSSK người bệnh cao tuổi | 3 | 75 | 28 | 44 | 3 |
| MĐ28 | Quản lý điều dưỡng | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MĐ29 | Y học cổ truyền \* | 3 | 75 | 28 | 44 | 3 |
| MĐ30 | Phục hồi chức năng \* | 3 | 75 | 28 | 44 | 3 |
| MĐ31 | CSSK người lớn bệnh Chuyên khoa | 4 | 90 | 44 | 43 | 3 |
| MĐ32 | CSSK người bệnh tâm thần | 3 | 75 | 28 | 44 | 3 |
| MĐ33 | CSSK cộng đồng | 3 | 75 | 30 | 45 | BC |
| MĐ34 | Thực tập tốt nghiệp (Bệnh viện đa khoa) | 6 | 270 | 0 | 270 | BC |
| ***II.3*** | ***Môn học, mô đun tự chọn*** | **1** | **30** | **29** | **0** | **1** |
| MĐ35 | Truyền thông giáo dục sức khỏe | 1 | 30 | 29 | 0 | 1 |
| MH36 | Nghiên cứu khoa học | 1 | 30 | 29 | 0 | 1 |
|  | **Tổng cộng** | **113** | **2850** | **1058** | **1681** | **111** |

1. **Ngành/nghề: Tiếng Anh**

Tên ngành, nghề: Tiếng Anh

Mã ngành, nghề: 6220206

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: THPT hoặc tương đương;

Thời gian đào tạo: 2.5 năm với hệ THPT

**1. Mục tiêu đào tạo**:

*1.1. Mục tiêu chung:*

Chương trình đào tạo tiếng Anh hệ Cao đẳng nhằm giúp sinh viên sau khi ra trường có thể giao tiếp tốt, đạt chuẩn trình độ bậc 4 theo khung trình độ quốc gia 8 bậc Việt Nam ( theo quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ) đồng thời người học được cấp bằng Cao đẳng ngành tiếng Anh quốc có đủ năng lực để làm việc tại công ty có 100% vốn của Anh hoặc các công ty liên doanh với hàn quốc, văn phòng của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, du lịch... có sử dụng tiếng Anh ở trình độ trung cấp

* 1. *Muc tiêu cụ thể*:

1. Về kiến thức:

- Hiểu được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê Nin. Vận dụng đúng đường lối, quan điểm của Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh trong cuộc sống và công tác. Mô tả được tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của địa phương theo sự phát triển từng thời kỳ.

- Kiến thức chuyên ngành: Sử dụng thành thạo tiếng Anh với 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và đạt trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về ngữ pháp, từ vựng... Nắm được kiến thức chuyên sâu về nghiệp vụ biên, phiên dịch và vận dụng các kiến thức đó trong công tác biên, phiên dịch.

- Tiếp cận được những kiến thức chuyên sâu và có thể theo học ở các bậc học cao hơn của ngành Tiếng Anh

b. Về kỹ năng:

- Sử dụng được tiếng Anh ở bậc 6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể là có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc. Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng tiếng Anh. Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm.

- Sử dụng tốt các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh trong biên, phiên dịch đối với lĩnh vực hành chính, văn phòng, thương mại, duc lịch, nhà hàng, khách sạn...

- Giao tiếp cởi mở, lịch sự, biết lắng nghe, giải thích có tính thuyết phục;

- Thuyết trình, trình bày và tường giải; tìm thông tin trong nhiều hoàn cảnh văn hóa khác nhau;

- Làm việc độc lập hoặc phối hợp theo nhóm một cách thành thạo;

c. Về thái độ và đạo đức nghề nghiệp:

- Có đạo đức nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật lao động, tôn trọng nội quy của cơ quan;

- Có thái độ cởi mở với các đặc trưng của ngôn ngữ, văn hóa và cách ứng xử khi làm việc trong môi trường đa văn hóa, đa ngôn ngữ;

- Có ý thức cộng đồng, trách nhiệm công dân;

- Có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp;

- Đảm bảo chính xác, an toàn trong công việc nhất là trong giao tiếp với người nước ngoài.

*1*.*3. Cơ hội việc làm:*

Sau khi tốt nghiệp chuyên ngành tiếng Anh, sinh viên được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể làm việc ở nhiều lĩnh vực nghề khác nhau như làm việc tại các công ty có vốn đầu tư của Anh, giáo viên tiếng Anh, làm trong các bộ, ngành, các cơ quan, tổ chức, các hãng thông tấn, hướng dẫn viên du lịch, các công ty trong nước và quốc tế có sử dụng tiếng Anh.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian tối thiểu dành cho chuyên ngành**

- Số lượng môn học, mô đun: 26

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 98 tín chỉ

- Khối lượng các mô đun chung /đại cương:  435 giờ

- Khối lượng các mô đun, mô đun chuyên môn:  2055giờ

- Khối lượng lý thuyết (bao gồm số giờ kiểm tra): 746 giờ (30%)

- Khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1744 giờ (70%)

(*Đối với hệ tuyển THCS phải hoàn thiện chương trình văn hóa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo*)

**3.Nội dung chương trình**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã**  **MH,**  **MĐ** | **Tên môn học, mô đun** |  | **Thời gian đào tạo(giờ)** | | | |
| Tổng  số | Trong đó | | |
| Lý thuyết | Thực hành | Kiểm tra |
| I | *Các môn học chung* | **17** | **435** | **157** | **255** | **23** |
| MH01 | Giáo dục chính trị | 3 | 75 | 41 | 29 | 5 |
| MH02 | Pháp luật | 2 | 30 | 18 | 10 | 2 |
| MH03 | Giáo dục thể chất | 2 | 60 | 5 | 51 | 4 |
| MH04 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | 3 | 75 | 36 | 35 | 4 |
| MH05 | Ngoại ngữ 1(Tiếng anh cơ sở) | 5 | 120 | 42 | 72 | 6 |
| MH06 | Tin học | 2 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| **II** | ***Các môn học, mô đun chuyên môn*** | **81** | **2055** | **454** | **1489** | **112** |
| **II.1** | ***Các môn học, mô đun cơ sở*** | **24** | **540** | **170** | **348** | **22** |
| MH 07 | Ngữ âm - Âm vị học tiếng Anh | 3 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| MĐ 08 | Từ vựng học tiếng Anh | 5 | 120 | 28 | 88 | 4 |
| MĐ 09 | Ngữ pháp tiếng Anh | 5 | 90 | 56 | 28 | 6 |
| MĐ 10 | Ngữ âm thực hành | 4 | 105 | 15 | 85 | 5 |
| MĐ 11 | Từ vựng thực hành | 4 | 90 | 29 | 59 | 2 |
| MĐ 12 | Ngữ pháp thực hành | 3 | 75 | 12 | 60 | 3 |
| ***II.2*** | ***Các môn học, mô đun chuyên môn*** | **52** | **1395** | **256** | **1055** | **84** |
| MĐ 13 | Giao thoa văn hóa | 2 | 45 | 12 | 30 | 3 |
| MĐ14 | Kỹ năng tiếng Anh 1 | 7 | 180 | 32 | 138 | 10 |
| MĐ15 | Kỹ năng tiếng Anh 2 | 7 | 180 | 32 | 138 | 10 |
| MĐ 16 | Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh | 3 | 75 | 15 | 56 | 4 |
| MĐ 17 | Tiêng Anh 1 | 6 | 150 | 30 | 114 | 6 |
| MĐ 18 | Tiêng Anh 2 | 6 | 150 | 30 | 114 | 6 |
| MĐ 19 | Lý thuyết dịch | 3 | 60 | 30 | 27 | 3 |
| MĐ 20 | Thực hành phiên dịch 1 | 3 | 60 | 30 | 27 | 3 |
| MĐ 21 | Thực hành biên dịch 1 | 3 | 75 | 15 | 57 | 3 |
| MĐ 22 | Thực hành phiên dịch 2 | 3 | 75 | 15 | 57 | 3 |
| MĐ 23 | Thực hành biên dịch 2 | 3 | 75 | 15 | 57 | 3 |
| MĐ24 | Thực tập tốt nghiệp | 6 | 270 | 0 | 240 | 30 |
| ***II.3*** | ***Môn học,mô đun tự chọn*** | **5** | **120** | **28** | **86** | **6** |
| MĐ 25 | Tiếng Anh Du lịch - Khách sạn | 5 | 120 | 28 | 86 | 6 |
| MĐ 26 | Thực hành kỹ thuật tiếng nâng cao | 5 | 120 | 28 | 86 | 6 |
| **Tổng** c**ộng** | | **98** | **2490** | **611** | **1744** | **135** |

1. **Ngành/ nghề: Tiếng Hàn Quốc**

Tên ngành, nghề: Tiếng Hàn Quốc

Mã ngành, nghề: 6220211

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 2.5 năm

# Mục tiêu đào tạo

* 1. Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân Tiếng Hàn Quốc trình độ cao đẳng có phẩm chất đạo đức tốt, kỹ năng nghề nghiệp, nhân cách sư phạm, sức khỏe tốt, có tri thức về văn hóa Hàn Quốc, có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Hàn, có những hiểu biết về lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội Hàn Quốc. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Hàn Quốc, đáp ứng được nhu cầu của xã hội và của nền kinh tế nước nhà trong quá trình hội nhập.
  2. Mục tiêu cụ thể
     1. *Kiến thức*
* Vận dụng được những kiến thức về Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình làm việc và cuộc sống. Biết - hiểu và thực hiện tốt các nhiệm vụ về quốc phòng – an ninh trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
* Biết khai thác các kiến thức tin học cơ bản, một số phần mềm và áp dụng được trong quá trình học tập, trong công việc và cuộc sống.
* Sinh viên tốt nghiệp sử dụng thành thạo tiếng Hàn Quốc với 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết với trình độ ngôn ngữ TOPIK cấp 4 theo thang đánh giá năng lực của Chính phủ Hàn Quốc tức tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam, tiếng Anh đạt chứng chỉ TOEIC 400 điểm. Có trình độ nghiệp vụ đủ để làm việc có hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ kinh doanh, đặc biệt là nắm vững kiến thức, cơ sở lý luận và khả năng thực hành biên phiên dịch trong tình huống giao tiếp.
  + 1. *Kỹ năng:* Cử nhân tiếng Hàn Quốc ở trình độ cao đẳng có những kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản và cần thiết như:
* Biết dịch thuật các văn bản bằng tiếng Hàn Quốc.
* Vận dụng được các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến dịch thuật ngôn ngữ trong chuyên môn.
* Có kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, làm việc độc lập và làm theo nhóm bằng tiếng Hàn

Quốc.

* Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp thông dụng và dịch thuật, biết vận dụng vốn từ vựng trong quá trình công tác.
  + 1. *Thái độ, tác phong, nghề nghiệp*
* Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tôn trọng và thực hiện nghiêm pháp luật Nhà nước, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, trung thực, có trách nhiệm, tư duy phê phán.
* Có tính kiên trì, say mê công việc, nhiệt tình và năng động trong công việc, biết ứng xử tốt, thân thiện với đồng nghiệp, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp.
* Có ý thức tự nghiên cứu độc lập và nâng cao trình độ.
* Sinh viên hiểu biết về những thói quen, tác phong làm việc của người Hàn Quốc để có thái độ làm việc phù hợp.

# Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

**-** Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc ở các cơ quan văn hóa, giáo dục, du lịch, công ty liên doanh nước ngoài hay trong các công ty Hàn Quốc, hoặc làm công tác nghiên cứu và giảng dạy ở các trường, trung tâm khoa học.

* Sinh viên có thể học liên thông lên đại học tại các trường đại học của Hàn Quốc và đại học của Việt Nam có chỉ tiêu đào tạo

# Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

* Số lượng môn học, mô đun: 32
* Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 97 *(Tín chỉ)* - 2535 giờ
* Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
* Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2100 giờ
* Khối lượng lý thuyết *(bao gồm cả số giờ kiểm tra)*: 766 giờ (30,2%)
* Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1768 giờ (69,8%)
* Thời gian khóa học: 2.5 năm

*(Thời gian này chưa bao gồm thời gian tự học)*

# Nội dung chương trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH/ MĐ** | **Tên môn học/mô đun** | **Số tín chỉ** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo**  **luận** | **Thi/ Kiểm tra** |
| **I** | **Các môn học chung/đại cương** | | | | | |
|  | Các môn học chung/đại cương | 17 | 435 | 157 | 255 | 23 |
| MH01 | Giáo dục chính trị | 3 | 75 | 41 | 29 | 5 |
| MH02 | Pháp luật | 2 | 30 | 18 | 10 | 2 |
| MH03 | Giáo dục thể chất | 2 | 60 | 5 | 51 | 4 |
| MH04 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | 3 | 75 | 36 | 35 | 4 |
| MH05 | Tin học | 2 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| MH06 | Tiếng Anh | 5 | 120 | 42 | 72 | 6 |
| **II** | **Các môn học, mô đun chuyên môn** | | | | | |
| II.1 | Môn học, mô đun cơ sở | 17 | 360 | 147 | 202 | 11 |
| MH07 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH08 | Hàn Quốc học 1 | 2 | 30 | 29 | 0 | 1 |
| MH09 | Hàn Quốc học 2 | 2 | 30 | 29 | 0 | 1 |
| MH10 | Ngữ âm tiếng Hàn | 2 | 30 | 29 | 0 | 1 |
| MH11 | Tiếng Hàn đọc 1 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH12 | Tiếng Hàn đọc 2 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH13 | Tiếng Hàn đọc 3 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| II.2 | Môn học, mô đun chuyên môn | 63 | 1740 | 299 | 1406 | 35 |
| MH14 | Tiếng Hàn đọc 4 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH15 | Tiếng Hàn viết 1 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH16 | Tiếng Hàn viết 2 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH17 | Tiếng Hàn viết 3 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH18 | Tiếng Hàn viết 4 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH19 | Tiếng Hàn nói 1 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH20 | Tiếng Hàn nói 2 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH21 | Tiếng Hàn nói 3 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH22 | Tiếng Hàn nói 4 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH23 | Tiếng Hàn nghe 1 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH24 | Tiếng Hàn nghe 2 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH25 | Tiếng Hàn nghe 3 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH26 | Tiếng Hàn nghe 4 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH27 | Lý thuyết biên - phiên dịch | 2 | 30 | 29 | 0 | 1 |
| MH28 | Phiên dịch tiếng Hàn 1 | 3 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| MH29 | Phiên dịch tiếng Hàn 2 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH30 | Biên dịch tiếng Hàn 1 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH31 | Biên dịch tiếng Hàn 2 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH32 | Thực tập và khóa luận tốt nghiệp | 10 | 450 |  | 450 |  |
| **Tổng cộng** | | **97** | **2535** | **698** | **1768** | **68** |

1. **Ngành/nghề: Tiếng Trung Quốc**

Tên ngành, nghề: Tiếng Trung Quốc

Mã ngành, nghề: 6220209

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 2.5 năm

# Mục tiêu đào tạo

* 1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Tiếng Trung Quốc trình độ cao đẳng có phẩm chất đạo đức tốt, kỹ năng nghề nghiệp, nhân cách sư phạm, sức khỏe tốt, có tri thức về văn hóa Trung Quốc, có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc, có những hiểu biết về lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội Trung Quốc. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Trung Quốc, đáp ứng được nhu cầu của xã hội và của nền kinh tế nước nhà trong quá trình hội nhập.

* 1. Mục tiêu cụ thể
     1. *Kiến thức*
* Vận dụng được những kiến thức về Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình làm việc và cuộc sống. Biết - hiểu và thực hiện tốt các nhiệm vụ về quốc phòng – an ninh trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
* Biết khai thác các kiến thức tin học cơ bản, một số phần mềm và áp dụng được trong quá trình học tập, trong công việc và cuộc sống.
* Sinh viên tốt nghiệp sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc với 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết với trình độ ngôn ngữ HSK cấp 4 theo thang đánh giá năng lực của Chính phủ Trung Quốc tức tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam, tiếng Anh đạt chứng chỉ A1. Có trình độ nghiệp vụ đủ để làm việc có hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ kinh doanh, đặc biệt là nắm vững kiến thức, cơ sở lý luận và khả năng thực hành biên phiên dịch trong tình huống giao tiếp.
  + 1. *Kỹ năng*

Cử nhân tiếng Trung Quốc ở trình độ cao đẳng có những kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản và cần thiết như:

* Biết dịch thuật các văn bản bằng tiếng Trung Quốc.
* Vận dụng được các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến dịch thuật ngôn ngữ trong chuyên môn.
* Có kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, làm việc độc lập và làm theo nhóm bằng tiếng Trung

Quốc.

* Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp thông dụng và dịch thuật, biết vận dụng vốn từ vựng trong quá trình công tác.
  + 1. *Thái độ, tác phong, nghề nghiệp*
* Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tôn trọng và thực hiện nghiêm pháp luật Nhà nước, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, trung thực, có trách nhiệm, tư duy phê phán.
* Có tính kiên trì, say mê công việc, nhiệt tình và năng động trong công việc, biết ứng xử tốt, thân thiện với đồng nghiệp, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp.
* Có ý thức tự nghiên cứu độc lập và nâng cao trình độ.
* Sinh viên hiểu biết về những thói quen, tác phong làm việc của người Trung Quốc để có thái độ làm việc phù hợp.

# Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

**-** Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc ở các cơ quan văn hóa, giáo dục, du lịch, công ty liên doanh nước ngoài hay trong các công ty Trung Quốc, hoặc làm công tác nghiên cứu và giảng dạy ở các trường, trung tâm khoa học.

* Sinh viên có thể học liên thông lên đại học tại các trường đại học của Trung Quốc và đại học của Việt Nam có chỉ tiêu đào tạo

# Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

* Số lượng môn học, mô đun: 28
* Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 96 (Tín chỉ) - 2490 giờ
* Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
* Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2055 giờ
* Khối lượng lý thuyết *(bao gồm cả số giờ kiểm tra)*: 831 giờ *(34%)*
* Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1659 giờ *(66%)*
* Thời gian khóa học: 2.5 năm

*(Thời gian này chưa bao gồm thời gian tự học)*

# Nội dung chương trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH/ MĐ** | **Tên môn học/mô đun** | **Số tín chỉ** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo**  **luận** | **Thi/ Kiểm tra** |
| ***I*** | ***Các môn học chung/đại cương*** | ***17*** | ***435*** | ***157*** | ***255*** | ***23*** |
| MH01 | Giáo dục chính trị | 3 | 75 | 41 | 29 | 5 |
| MH02 | Pháp luật | 2 | 30 | 18 | 10 | 2 |
| MH03 | Giáo dục thể chất | 2 | 60 | 5 | 51 | 4 |
| MH04 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh | 3 | 75 | 36 | 35 | 4 |
| MH05 | Tin học | 2 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| MH06 | Ngoại ngữ cơ bản | 5 | 120 | 42 | 72 | 6 |
| **II** | **Các môn học, mô đun chuyên môn** | | | | | |
| *II.1* | *Các môn học, mô đun cơ sở* | *20* | *375* | *223* | *140* | *12* |
| MH07 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH08 | Tiếng Trung Quốc cơ bản 1 | 3 | 45 | 44 |  | 1 |
| MH09 | Tiếng Trung Quốc cơ bản 2 | 3 | 45 | 44 |  | 1 |
| MH10 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1 | 3 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| MH11 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2 | 3 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| MH12 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3 | 3 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| MH13 | Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4 | 3 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| *II.2* | *Các môn học, mô đun chuyên*  *môn* | *59* | *1680* | *390* | *1264* | *26* |
| MH14 | Tiếng Trung Quốc nghe 1 | 3 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| MH15 | Tiếng Trung Quốc nghe 2 | 3 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| MH16 | Tiếng Trung Quốc nói 1 | 3 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| MH17 | Tiếng Trung Quốc nói 2 | 3 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| MH18 | Tiếng Trung Quốc đọc 1 | 3 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| MH19 | Tiếng Trung Quốc đọc 2 | 3 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| MH20 | Tiếng Trung Quốc viết 1 | 3 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| MH21 | Tiếng Trung Quốc viết 2 | 3 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| MH22 | Tiếng Trung Quốc biên dịch 1 | 3 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| MH23 | Tiếng Trung Quốc biên dịch 2 | 3 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| MH24 | Tiếng Trung Quốc phiên dịch 1 | 3 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| MH25 | Tiếng Trung Quốc phiên dịch 2 | 3 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| MH26 | Tiếng Trung Quốc phiên dịch 3 | 3 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| MĐ27 | Thực tập cớ sở (1,2) | 10 | 450 |  | 450 |  |
| MĐ28 | Thực tập tốt nghiệp | 10 | 450 |  | 450 |  |
| **Tổng cộng** | | **96** | **2490** | **770** | **1659** | **61** |

1. **Ngành/nghề: Tiếng Nhật Bản**

Tên ngành, nghề: Tiếng Nhật

Mã ngành, nghề: 6220212

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 2.5 năm

# Mục tiêu đào tạo

* 1. Mục tiêu chung:

Ngành Tiếng Nhật trình độ cử nhân Cao đẳng được định hướng theo chuyên ngành tiếng Nhật tổng hợp ứng dụng, đặt mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức, đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực tiếng Nhật đạt chuẩn quốc tế và sử dụng tiếng Nhật tốt tại các doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội, tích hợp các kỹ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc viết theo định hướng tiếng Nhật tổng hợp dựa trên chương trình đào tạo ở trình độ năng lực tiếng Nhật Bản cấp độ 3 (tương đương năng lực tiếng Nhật Bản quốc tế JLPT N3), và có khả năng học liên thông lên bậc Đại học.

* 1. Mục tiêu cụ thể:
     1. *Kiến thức:*
* Vận dụng được những kiến thức về Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình làm việc và cuộc sống. Hiểu, biết và thực hiện tốt các nhiệm vụ về quốc phòng – an ninh trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
* Hiểu được nội dung chính của các đoạn hội thoại về các chủ đề gần gũi với cuộc sống hoặc các cuộc hội thoại tự do với những người xung quanh. Hội thoại được về những chủ đề gần gũi trong cuộc sống
* Đọc hiểu được nội dung câu truyện ngắn, bưu thiếp, email, những thông tin cần thiết, bảng thông báo. Viết được một cách đơn giản về chủ đề gần gũi với cuộc sống, về kế hoạch, ý kiến bản thân
* Áp dụng kiến thức tổng quát về các lĩnh vực soạn thảo văn bản, thương mại, du lịch, tiếp thị,. . để làm các công việc văn phòng tại các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ trong và ngoài nước
* Khái quát hóa được kiến thức về thương mại, ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán của người Việt Nam và Nhật Bản
* Hoàn tất kiến thức tương đương Chứng chỉ Năng lực Nhật ngữ Quốc tế (JLPT) cấp 3 (N3)
  + 1. *Kỹ năng:*

+ Nghe:

* Nghe hiểu để ghi nhận và chuyển tiếp thông tin đơn giản rõ ràng về các chủ đề liên quan tới cuộc sống, học tập và làm việc trong môi trường giao tiếp trực tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình, diễn đàn... và việc học tập hằng ngày.
* Nghe và xác định được ý chính trong các bài nói, cuộc đối thoại, thảo luận thông thường hoặc thương mại về các chủ đề phổ biến.
* Nghe hiểu được các ý chi tiết trong các bài nói để điền đơn, bảng biểu, biểu đồ, sơ đồ, ghi chú với các chủ đề liên quan tới việc học tập và công việc.

+ Nói:

* Giao tiếp, trao đổi thông tin, trình bày ý kiến về các vấn đề xã hội, gia đình và các tình huống thương mại, công sở.
* Hình thành kỹ năng ứng khẩu có sức thuyết phục, ngắt lời và làm rõ nghĩa, kỹ năng nghe để nắm thông tin, kỹ năng thảo luận nhóm, tham gia diễn đàn và câu lạc bộ.

+ Đọc:

* Đọc, phân loại, sắp xếp và đánh giá các tài liệu tiếng Nhật thông thường hoặc về thương mại, văn phòng và giao dịch.
* Đọc hiểu các loại hợp đồng và văn kiện thương mại, thư tín thương mại, email.
* Phát triển kỹ năng đọc lướt, đọc lấy thông tin và đưa ra các suy luận hoặc đánh giá.

+ Viết:

* Soạn thảo các hợp đồng thương mại cơ bản, tài liệu kinh doanh, thư tín thương mại cơ bản, viết email tiếng Nhật, ghi chép trong các buổi họp có sử dụng tiếng Nhật.
* Viết, so sánh, đối chiếu các biểu đồ, bảng dữ liệu thông thường trong kinh doanh thương mại. Dịch được các tài liệu phổ thông và thương mại cơ bản.
  + 1. *Thái độ, tác phong, nghề nghiệp*
* Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân, hiểu và chấp Hành tốt chủ trương đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước và có phẩm chất chính trị trong sáng.
* Có thái độ tích cực, nghiêm túc và siêng năng. Có ý thức làm việc tự chủ độc lập, đề cao tính hiệu quả và ý thức làm việc theo nhóm, ý thức tận tuỵ công việc, ý thức tự giác trong xử lí, phân tích vấn đề và ý thức cố gắng vươn lên trong học tập và cuộc sống. Có ý thức cộng đồng và tác phong làm việc của một công dân sống và làm việc trong xã hội công nghiệp.
* Luôn có ý thức học tập, rèn luyện và trau dồi kiến thức để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng với thay đổi yêu cầu công việc. Tự tin, tư duy năng động.

# Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp ngành Tiếng Nhật, sinh viên có thể làm việc trong nhiều lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Nhật như Giáo dục, Quản trị bán hàng, Dịch vụ khách hàng, Hành chính, Nhân sự, Tiếp thị, Quảng cáo, Đối ngoại, như: Nhân viên văn phòng; Thư ký; Nhân viên tiếp thị; Nhân viên kinh doanh/Giao dịch viên; Nhân viên chăm sóc khách Hàng; Nhân viên Hành chính; Nhân viên nhân sự; Trợ lý giám đốc

# Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

* Số lượng môn học, mô đun: 33
* Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 103 (Tín chỉ) - 2715 giờ
* Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
* Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2280 giờ
* Khối lượng lý thuyết *(bao gồm cả số giờ kiểm tra)*: 818 giờ ( 30,1%)
* Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1897 giờ (69,9%)
* Thời gian khóa học: 2.5 năm

*(Thời gian này chưa bao gồm thời gian tự học)*

# Nội dung chương trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH/ MĐ** | **Tên môn học/mô đun** | **Số tín chỉ** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành**  **/thực tập/ thí**  **nghiệm/ bài tập/ thảo luận** | **Thi/ kiểm tra** |
| **I** | **Các môn học chung/đại cương** | | | | | |
|  | Các môn học chung/đại cương | 17 | 435 | 157 | 255 | 23 |
| MH01 | Giáo dục chính trị | 3 | 75 | 41 | 29 | 5 |
| MH02 | Pháp luật | 2 | 30 | 18 | 10 | 2 |
| MH03 | Giáo dục thể chất | 2 | 60 | 5 | 51 | 4 |
| MH04 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh | 3 | 75 | 36 | 35 | 4 |
| MH05 | Tin học | 2 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| MH06 | Ngoại ngữ 1 (Tiếng anh cơ sở) | 5 | 120 | 42 | 72 | 6 |
| **II** | **Các môn học, mô đun chuyên môn** | | | | | |
| *II.1* | *Môn học, mô đun cơ sở* | *25* | *450* | *299* | *134* | *17* |
| MH07 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH08 | Lịch sử Văn hóa-Xã hội Nhật Bản | 2 | 30 | 29 |  | 1 |
| MH09 | Ngữ pháp Tiếng Nhật 1 | 3 | 45 | 43 |  | 2 |
| MH10 | Ngữ pháp Tiếng Nhật 2 | 3 | 45 | 43 |  | 2 |
| MH11 | Ngữ pháp Tiếng Nhật 3 | 3 | 45 | 43 |  | 2 |
| MH12 | Ngữ pháp Tiếng Nhật 4 | 3 | 45 | 43 |  | 2 |
| MH13 | Ngữ pháp Tiếng Nhật 5 | 3 | 45 | 43 |  | 2 |
| MH14 | Đọc hiểu Tiếng Nhật 1 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH15 | Đọc hiểu Tiếng Nhật 2 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| *II.1* | *Môn học, mô đun chuyên ngành* | *61* | *1830* | *290* | *1508* | *32* |
| MH16 | Đọc hiểu Tiếng Nhật 3 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH17 | Đọc hiểu Tiếng Nhật 4 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH18 | Đọc hiểu Tiếng Nhật 5 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH19 | Viết Tiếng Nhật 1 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH20 | Viết Tiếng Nhật 2 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH21 | Viết Tiếng Nhật 3 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH22 | Viết Tiếng Nhật 4 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH23 | Viết Tiếng Nhật 5 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH24 | Nghe - Nói tiếng Nhật 1 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH25 | Nghe - Nói tiếng Nhật 2 | 3 | 75 | 20 | 53 | 2 |
| MH26 | Nghe - Nói tiếng Nhật 3 | 3 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| MH27 | Nghe - Nói tiếng Nhật 4 | 3 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| MH28 | Nghe - Nói tiếng Nhật 5 | 3 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| MH29 | Tiếng Nhật thương mại | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH30 | Tiếng Nhật văn phòng | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH31 | Năng lực tiếng Nhật | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH32 | Thực hành năng lực Tiếng Nhật | 6 | 270 |  | 270 |  |
| MH33 | Thực tập và khóa luận tốt nghiệp | 10 | 450 |  | 450 |  |
| **Tổng cộng** | | **103** | **2715** | **764** | **1897** | **72** |

1. **Ngành/nghề: Quản trị kinh doanh**

**Tên ngành, nghề**: Quản trị kinh doanh

**Mã ngành, nghề**: 6340404

**Trình độ đào tạo**: Cao đẳng

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

**Thời gian đào tạo**: từ 02 đến 03 năm

**1. Mục tiêu đào tạo**

1.1. Mục tiêu chung:

- Đào tạo cử nhân chuyên ngành Quản trị kinh doanh có năng lực chuyên môn cao, có phẩm chất chính trị tư tưởng tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt.

- Cung cấp cho người học những kiến thức tổng quát về tự nhiên, văn hóa, xã hội liên quan đến quản trị kinh doanh, những kiến thức cơ bản trong quản trị kinh doanh.

- Rèn luyện cho người học những kỹ năng thiết yếu trong thực hành quản trị kinh doanh.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

*1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:*

- Kiến thức:

+Nắm vững các kiến thức cơ bản về pháp luật, kinh tế xã hội và quản trị kinh doanh

+Kiến thức chuyên sâu về các hoạt động trong doanh nghiệp như hoạch định, quản trị nhân sự, quản trị tài chính, quản trị Marketing… cũng như các kiến thức hỗ trợ cho việc tư duy và ra quyết định.

+Hiểu biết sâu sắc về hoạt động nghiệp vụ trong các doanh nghiệp ở nhiều lĩnh vực.

+ Hiểu biết về chính trị và giáo dục quốc phòng phù hợp với đường lối, chủ trương và chính sách của Đảng và Nhà Nước.

- Kỹ năng

+Phân tích, xây dựng và thực thi các chiến lược, chính sách phát triển doanh .

+Tổ chức và điều hành các công việc trong các lĩnh và các hoạt động chức năng như tài chính, nhân sự, Marketing của các doanh nghiệp .

+ Phối hợp các hoạt động của các bộ phận chức năng trong các doanh nghiệp.

+ Giao tiếp và giải quyết công việc bằng ngoại ngữ với trình độ tiếng Anh B

+ Giao tiếp tốt trong môi trường làm việc tập thể.

+ Độc lập nghiên cứu các vấn đề quản trị, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch.

+Sử dụng tin học trong giải quyết công việc và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kinh doanh.

*2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:*

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết về một số kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp, Pháp luật của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

+ Giáo dục cho người học lòng yêu nước, yêu Chủ nghĩa Xã hội và những hiểu biết cần thiết về quốc phòng toàn dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;

+ Có đạo đức, yêu nghề và có lương tâm nghề nghiệp;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp, nghiêm túc, trung thực, cẩn thận, tỷ mỷ, chính xác;

+ Tuân thủ các quy định của luật kế toán, tài chính, chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao;

+ Có tinh thần tự học, tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Có đủ sức khoẻ để học tập, công tác lâu dài, sẵn sàng phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Hiểu biết một số phương pháp luyện tập và đạt kỹ năng cơ bản một số môn thể dục, thể thao như: thể dục, đền kinh, bóng chuyền;

+ Có hiểu biết cơ bản về công tác quốc phòng toàn dân, dân quân tự vệ;

+ Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về quân sự phổ thông cần thiết của người chiến sĩ, vận dụng được trong công tác bảo vệ trật tự trị an;

+ Có ý thức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc cho các tổ chức, doanh nghiệp ở nhiều vị trí khác nhau: từ đại diện bán hàng, nhân viên chăm sóc khách hàng, nhân viên nghiên cứu thị trường, phát triển sản phẩm, nhà quản trị bán hàng, nhà quản trị thương hiệu, nhà quản trị quảng cáo và truyền thông marketing (PR), tổ chức các chương trình, sự kiện; chuyên viên phân tích tài chính, quản lý sản xuất, quản lý kho bãi, kế toán viên, hướng dẫn viên du lịch, tổ chức, điều hành các tour du lịch, quản lý nhà hàng, khách sạn… đến các nhà quản trị doanh nghiệp: Giám đốc, tổng giám đốc, giám đốc sản xuất, giám đốc tài chính, giám đốc kinh doanh, giám đốc dự án… hoặc có thể sử dụng những kiến thức, kỹ năng đã được rèn luyện để có thể tự khởi nghiệp, tạo lập doanh nghiệp với những ý tưởng sáng tạo hay sở thích của mình.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học, mô đun: 35

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 96 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 450 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1005 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 646 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 764 giờ

**3. Nội dung chương trình:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH/ MĐ** | **Môn mô đun/ môn học** | **Số TC** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/ Kiểm tra** |
|  | **I. CÁC MÔN HỌC, MODUL CHUNG** | **22** | **450** | **199** | **222** | **29** |
| MH 01 | Chính trị | 5 | 90 | 60 | 24 | 6 |
| MH 02 | Pháp luật | 2 | 30 | 22 | 6 | 2 |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 2 | 60 | 4 | 52 | 4 |
| MH 04 | Giáo dục Quốc phòng và An ninh | 4 | 75 | 36 | 36 | 3 |
| MH 05 | Tin học | 3 | 75 | 17 | 54 | 4 |
| MH 06 | Ngoại ngữ | 6 | 120 | 60 | 50 | 10 |
|  | **II. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CHUYÊN MÔN** | **71** | **1770** | **434** | **1254** | **82** |
|  | **II.1. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CƠ SỞ** | **29** | **660** | **194** | **424** | **42** |
| MH07 | Marketing căn bản | 2 | 30 | 20 | 6 | 4 |
| MH08 | Luật kinh tế | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH09 | Kinh tế vi mô | 3 | 60 | 28 | 28 | 4 |
| MH10 | Kinh tế vĩ mô | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH11 | Quản trị học | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH12 | Tài chính doanh nghiệp | 3 | 75 | 15 | 56 | 4 |
| MH13 | Lý thuyết tài chính tiền tệ | 3 | 75 | 15 | 56 | 4 |
| MH14 | Nguyên lý kế toán | 3 | 75 | 15 | 56 | 4 |
| MH15 | Quản trị doanh nghiệp | 3 | 75 | 15 | 56 | 4 |
| MH16 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH17 | Thuế | 2 | 45 | 13 | 28 | 4 |
| MH18 | Thống kê doanh nghiệp | 2 | 45 | 13 | 28 | 4 |
|  | **II.2. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CHUYÊN MÔN** | **26** | **750** | **120** | **606** | **24** |
| MĐ19 | Quản trị nguồn nhân lực | 3 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| MĐ20 | Quản trị tài chính | 3 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| MĐ21 | Quản trị doanh nghiệp sản xuất | 3 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| MĐ22 | Quản trị chiến lược | 3 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| MĐ23 | Nghiên cứu Marketing | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ24 | Quản trị Marketing | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ25 | Quản trị dự án đầu tư | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH26 | Tổ chức sự kiện | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ27 | Thực tập tốt nghiệp | 6 | 270 | 0 | 270 | 0 |
|  | **II.3. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN TỰ CHỌN (8/12)** | **16** | **360** | **120** | **224** | **16** |
| MH28 | Soạn thảo văn bản | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH29 | Toán kinh tế | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH30 | Tâm lý học quản trị kinh doanh | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH31 | Kinh tế quốc tế | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ32 | Thanh toán quốc tế | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH33 | Kế toán quản trị | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ34 | Quản trị chuỗi cung ứng | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ35 | Thị trường chứng khoán | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ36 | Thẩm định dự án đầu tư | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ37 | Quản trị chất lượng | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ38 | Kiểm toán | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ39 | Quản lý ngân sách | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
|  | **TỔNG CỘNG** | **93** | **2220** | **633** | **1476** | **111** |

1. **Ngành/nghề: Tài chính – Ngân hang**

Tên ngành, nghề: Tài chính ngân hàng

Mã ngành, nghề: 6340202

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: từ 02 đến 03 năm

**1. Mục tiêu đào tạo**

1.1. Mục tiêu chung:

- Đào tạo cử nhân cao đẳng ngành tài chính -ngân hàng có phẩm chất chính trị, có tư cách đạo đức và sức khoẻ tốt, có trách nhiệm với xã hội.

- Nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế-xã hội, những kiến thức chuyên sâu về ngành và chuyên ngành. Trên cơ sở đó có định hướng nghề nghiệp phù hợp và đáp ứng nhu cầu nhân sự trong nền kinh tế thị trường đòi hỏi ngày càng cao.

- Đồng thời giúp sinh viên phát triển những kỹ năng cần thiết để tiếp tục tự học, tự phát triển, nghiên cứu độc lập cũng như khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức kinh tế - tài chính công ty hiện đại, về tiền tệ - ngân hàng, hiểu biết về các hoạt động tài chính trong một công ty, của một ngân hàng thương mại, thông qua việc nắm vững các kiến thức về : phân tích-hoạch định và dự toán tài chính, thực hiện quản trị hệ thống ngân sách của công ty, phân tích và đánh giá hiệu quả và rủi ro của một dự án đầu tư, Xây dựng cơ cấu vốn tối ưu, tín dụng, kế toán ngân hàng, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại tệ, kinh doanh chứng khoán . . .

1.2. Mục tiêu cụ thể:

*1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:*

- Kiến thức:

+Nắm vững các kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, quản trị kinh doanh và kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực tài chính doanh nghiệp, tài chính nhà nước, kinh doanh bảo hiểm và ngân hàng

+ Nắm được những nguyên lý cơ bản về kế toán, kiểm toán; về phân tích và quản trị tài chính của doanh nghiệp (theo các phương pháp truyền thống và hiện đại); về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính của doanh nghiệp một cách có hiệu quả; về đầu tư tài chính, thẩm định dự án tài chính.

+Hiểu biết sâu sắc về hoạt động nghiệp vụ trong các doanh nghiệp ở nhiều lĩnh vực.

+Biết cách vận dụng các qui định của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng để tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính của doanh nghiệp có hiệu quả; tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư tài chính, thẩm định dự án tài chính.

+ Biết cách làm thủ công, cũng như sử dụng các hàm chuyên dụng trong bảng tính EXCEL để tính toán các chỉ số, phân tích các hoạt động kinh doanh và quản trị tài chính của doanh nghiệp.

- Kỹ năng

+ Phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn của ngành học

+ Có khả năng tự học một cách chủ động và độc lập.

+ Sinh viên có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy hệ thống,  khả năng trình bày, khả năng giao tiếp và làm việc hiệu quả trong nhóm (đa ngành), hội nhập được trong môi trường quốc tế.

+ Phối hợp các hoạt động của các bộ phận chức năng trong các doanh nghiệp.

+ Giao tiếp và giải quyết công việc bằng ngoại ngữ với trình độ tiếng Anh B

+ Giao tiếp tốt trong môi trường làm việc tập thể.

+ Độc lập nghiên cứu các vấn đề quản trị, đặc biệt trong lĩnh vực du lịch.

+Sử dụng tin học trong giải quyết công việc và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kinh doanh.

*2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:*

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết về một số kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp, Pháp luật của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

+ Giáo dục cho người học lòng yêu nước, yêu Chủ nghĩa Xã hội và những hiểu biết cần thiết về quốc phòng toàn dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;

+ Có đạo đức, yêu nghề và có lương tâm nghề nghiệp;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp, nghiêm túc, trung thực, cẩn thận, tỷ mỷ, chính xác;

+ Tuân thủ các quy định của luật kế toán, tài chính, chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao;

+ Có tinh thần tự học, tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Có đủ sức khoẻ để học tập, công tác lâu dài, sẵn sàng phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Hiểu biết một số phương pháp luyện tập và đạt kỹ năng cơ bản một số môn thể dục, thể thao như: thể dục, đền kinh, bóng chuyền;

+ Có hiểu biết cơ bản về công tác quốc phòng toàn dân, dân quân tự vệ;

+ Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về quân sự phổ thông cần thiết của người chiến sĩ, vận dụng được trong công tác bảo vệ trật tự trị an;

+ Có ý thức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Nghề nghiệp của sinh viên theo học ngành tài chính – ngân hàng sau khi ra trường có thể kể đến như: phân tích tài chính, quản lý quỹ, kiểm soát tín dụng, quản trị tài sản và nguồn vốn, kiểm toán nội bộ ngân hàng thương mại, kinh doanh tiền tệ, tài trợ thương mại, phân tích tài chính doanh nghiệp, định giá tài sản, tư vấn mua bán, sát nhập doanh nghiệp… Bên cạnh đó, từ nỗ lực và khả năng phấn đấu của bản thân, các bạn trẻ hoàn toàn có thể vươn lên nắm những vị trí cấp cao trong các tổ chức doanh nghiệp và ngân hàng như Giám đốc tài chính, Giám đốc điều hành, Tổng giám đốc…

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học, mô đun: 34

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 93 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 450 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1755 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 646 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1559 giờ

**3. Nội dung chương trình:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH/ MĐ** | **Môn mô đun/ môn học** | **Số TC** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/ Kiểm tra** |
|  | **I. CÁC MÔN HỌC, MODUL CHUNG** | **22** | **450** | **199** | **222** | **29** |
| MH 01 | Chính trị | 5 | 90 | 60 | 24 | 6 |
| MH 02 | Pháp luật | 2 | 30 | 22 | 6 | 2 |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 2 | 60 | 4 | 52 | 4 |
| MH 04 | Giáo dục Quốc phòng và An ninh | 4 | 75 | 36 | 36 | 3 |
| MH 05 | Tin học | 3 | 75 | 17 | 54 | 4 |
| MH 06 | Ngoại ngữ | 6 | 120 | 60 | 50 | 10 |
|  | **II. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CHUYÊN MÔN** | **71** | **1755** | **447** | **1225** | **83** |
|  | **II.1. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CƠ SỞ** | **29** | **660** | **194** | **424** | **42** |
| MH07 | Marketing căn bản | 2 | 30 | 20 | 6 | 4 |
| MH08 | Luật kinh tế | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH09 | Kinh tế vi mô | 3 | 60 | 28 | 28 | 4 |
| MH10 | Kinh tế vĩ mô | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH11 | Quản trị học | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH12 | Tài chính doanh nghiệp | 3 | 75 | 15 | 56 | 4 |
| MH13 | Lý thuyết tài chính tiền tệ | 3 | 75 | 15 | 56 | 4 |
| MH14 | Nguyên lý kế toán | 3 | 75 | 15 | 56 | 4 |
| MH15 | Quản trị doanh nghiệp | 3 | 75 | 15 | 56 | 4 |
| MH16 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH17 | Thuế | 2 | 45 | 13 | 28 | 4 |
| MH18 | Thống kê doanh nghiệp | 2 | 45 | 13 | 28 | 4 |
|  | **II.2. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CHUYÊN MÔN** | **26** | **735** | **133** | **577** | **25** |
| MH19 | Tiền tệ ngân hàng | 3 | 60 | 28 | 28 | 4 |
| MĐ20 | Nghiệp vụ ngân hàng | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MĐ21 | Phân tích tín dụng | 3 | 75 | 15 | 56 | 4 |
| MĐ22 | Thị trường tài chính | 3 | 75 | 15 | 55 | 5 |
| MĐ23 | Kế toán ngân hàng | 3 | 75 | 15 | 56 | 4 |
| MĐ24 | Marketing ngân hàng | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ25 | Thẩm định dự án đầu tư | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ26 | Thực tập tốt nghiệp | 6 | 270 | 0 | 270 | 0 |
|  | **II.3. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN TỰ CHỌN (16tc)** | **16** | **360** | **120** | **224** | **16** |
| MH27 | Soạn thảo văn bản | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH28 | Toán kinh tế | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH29 | Tâm lý học quản trị kinh doanh | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH30 | Kinh tế quốc tế | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ31 | Thanh toán quốc tế | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ32 | Kinh tế bảo hiểm | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
|
| MĐ33 | Tài chính công | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ34 | Quản trị ngân hàng | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ35 | Kiểm toán | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH36 | Tổ chức sự kiện | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ37 | Quản lý ngân sách | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
|  | **TỔNG CỘNG** | **93** | **2205** | **646** | **1447** | **112** |

1. **Ngành/nghề: Kế toán**

**Tên ngành, nghề**: Kế toán

**Mã ngành, nghề**: 6340301

**Trình độ đào tạo**: Cao đẳng

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

**Thời gian đào tạo**: từ 2,5 đến 3 năm

**1. Mục tiêu đào tạo**

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo kế toán viên trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp; có sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức cơ bản, cơ sở, có kỹ năng thực hành về nghiệp vụ kế toán, đủ khả năng giải quyết những vấn đề thông thường về chuyên môn kế toán và tổ chức công tác kế toán ở các đơn vị, đồng thời có khả năng học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong điều kiện của nền kinh tế thị trường.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

*1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:*

- Kiến thức:

+ Sau khi đào tạo đảm bảo người học hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính trong việc thực hiện nghề kế toán;

+ Vận dụng được các quy định về kế toán, kiểm toán trong việc thực hiện nghiệp vụ của nghề;

+ Vận dụng được tin học, ngoại ngữ vào thực hiện nghiệp vụ kế toán;

+ Vận dụng hệ thống chứng từ, tài khoản và hình thức kế toán vào thực tiễn;

+ Xác định cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp và tại các đơn vị hành chính sự nghiệp;

+ Cập nhật các chính sách phát triển kinh tế và các chế độ về tài chính, kế toán, thuế vào công tác kế toán tại doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;

+ Phân tích và đánh giá tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

- Kỹ năng:

+ Lập chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được chứng từ kế toán;

+ Sử dụng chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán tổng hợp và chi tiết;

+ Tổ chức công tác tài chính kế toán phù hợp với từng doanh nghiệp và tại các đơn vị hành chính sự nghiệp;

+ Lập báo cáo kế toán tài chính và báo cáo thuế của doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;

+ Thiết lập mối quan hệ với ngân hàng và các tổ chức tín dụng;

+ Sử dụng phần mềm kế toán trong việc thực hiện nghiệp vụ kế toán doanh nghiệp và kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp;

+ Kiểm tra, đánh giá công tác tài chính, kế toán của doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;

+ Kỹ năng cung cấp thông tin kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị;

+ Rèn luyện cho người học lòng yêu nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp để thực hiện tốt các nhiệm vụ của nghề kế toán doanh nghiệp

+ Khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm hiệu quả;

+ Khả năng tự tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn sau khi tốt nghiệp.

*2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:*

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết về một số kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp, Pháp luật của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

+ Giáo dục cho người học lòng yêu nước, yêu Chủ nghĩa Xã hội và những hiểu biết cần thiết về quốc phòng toàn dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;

+ Có đạo đức, yêu nghề và có lương tâm nghề nghiệp;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp, nghiêm túc, trung thực, cẩn thận, tỷ mỷ, chính xác;

+ Tuân thủ các quy định của luật kế toán, tài chính, chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao;

+ Có tinh thần tự học, tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Có đủ sức khoẻ để học tập, công tác lâu dài, sẵn sàng phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Hiểu biết một số phương pháp luyện tập và đạt kỹ năng cơ bản một số môn thể dục, thể thao như: thể dục, đền kinh, bóng chuyền;

+ Có hiểu biết cơ bản về công tác quốc phòng toàn dân, dân quân tự vệ;

+ Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về quân sự phổ thông cần thiết của người chiến sĩ, vận dụng được trong công tác bảo vệ trật tự trị an;

+ Có ý thức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- Thực hiện được công việc kế toán tại các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, kinh doanh dịch vụ và các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu;

- Thực hiện được công việc kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học, mô đun: 35

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 93 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 450 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1770 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 628 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1592 giờ

**3. Nội dung chương trình:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH/**  **MĐ** | **Môn mô đun/ môn học** | **Số TC** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/**  **Kiểm tra** |
|  | **I. CÁC MÔN HỌC, MODUL CHUNG** | **22** | **450** | **199** | **222** | **29** |
| MH 01 | Chính trị | 5 | 90 | 60 | 24 | 6 |
| MH 02 | Pháp luật | 2 | 30 | 22 | 6 | 2 |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 2 | 60 | 4 | 52 | 4 |
| MH 04 | Giáo dục Quốc phòng và An ninh | 4 | 75 | 36 | 36 | 3 |
| MH 05 | Tin học | 3 | 75 | 17 | 54 | 4 |
| MH 06 | Ngoại ngữ | 6 | 120 | 60 | 50 | 10 |
|  | **II. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CHUYÊN MÔN** | **71** | **1770** | **429** | **1260** | **81** |
|  | **II.1. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CƠ SỞ** | **29** | **660** | **194** | **424** | **42** |
| MH07 | Marketing căn bản | 2 | 30 | 20 | 6 | 4 |
| MH08 | Luật kinh tế | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH09 | Kinh tế vi mô | 3 | 60 | 28 | 28 | 4 |
| MH10 | Kinh tế vĩ mô | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH11 | Quản trị học | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH12 | Tài chính doanh nghiệp | 3 | 75 | 15 | 56 | 4 |
| MH13 | Lý thuyết tài chính tiền tệ | 3 | 75 | 15 | 56 | 4 |
| MH14 | Nguyên lý kế toán | 3 | 75 | 15 | 56 | 4 |
| MH15 | Quản trị doanh nghiệp | 3 | 75 | 15 | 56 | 4 |
| MH16 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH17 | Thuế | 2 | 45 | 13 | 28 | 4 |
| MH18 | Thống kê doanh nghiệp | 2 | 45 | 13 | 28 | 4 |
|  | **II.2. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CHUYÊN MÔN** | **26** | **750** | **115** | **612** | **23** |
| MĐ19 | Kế toán doanh nghiệp 1 | 3 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| MĐ20 | Kế toán doanh nghiệp 2 | 3 | 75 | 15 | 56 | 4 |
| MĐ21 | Kế toán doanh nghiệp 3 | 3 | 75 | 15 | 56 | 4 |
| MĐ22 | Kế toán doanh nghiệp 4 | 3 | 75 | 15 | 55 | 5 |
| MH23 | Kế toán quản trị | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ24 | Kế toán hành chính sự nghiệp | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ25 | Kiểm toán | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ26 | Tin học kế toán | 2 | 45 | 10 | 33 | 2 |
| MĐ27 | Thực tập tốt nghiệp | 6 | 270 | 0 | 270 | 0 |
|  | **II.3. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN TỰ CHỌN (16tc)** | **16** | **360** | **120** | **224** | **16** |
| MH28 | Soạn thảo văn bản | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH29 | Toán kinh tế | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH30 | Tâm lý học quản trị kinh doanh | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH31 | Kinh tế quốc tế | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ32 | Thanh toán quốc tế | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ33 | Kế toán ngân hàng | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ34 | Kế toán thuế | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ35 | Quản lý ngân sách | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ36 | Kế toán hợp tác xã | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ37 | Kế toán thương mại dịch vụ | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ38 | Thẩm định dự án đầu tư | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH39 | Tổ chức sự kiện | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
|  | **TỔNG CỘNG** | **93** | **2220** | **628** | **1482** | **110** |

1. **Ngành/nghề: Kế toán doanh nghiệp**

**Tên ngành, nghề**: Kế toán doanh nghiệp

**Mã ngành, nghề**: 5340302

**Trình độ đào tạo**: Trung cấp

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh tốt nghiệp THCS trở lên

**Thời gian đào tạo**: từ 1,5 đến 02 năm

**1. Mục tiêu đào tạo**

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo kế toán viên trình độ trung cấp có phẩm chất chính trị, có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp; có sức khỏe tốt; nắm vững kiến thức cơ bản, cơ sở, có kỹ năng thực hành về nghiệp vụ kế toán, Vận dụng chứng từ, vận dụng tài khoản kế toán, vận dụng các hình thức ghi sổ kế toán, Lập tiếp nhận chứng từ, xử lý phân loại chứng từ, ghi sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp theo từng phân hệ kế toán, lập báo cáo tài chính, và cung cấp thông tin nhằm kiểm tra giám sát hoạt động kinh tế tài chính trong doanh nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

*1.2.1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:*

- Kiến thức:

+ Sau khi đào tạo đảm bảo người học hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính trong việc thực hiện nghề kế toán;

+ Vận dụng được các quy định về kế toán, kiểm toán trong việc thực hiện nghiệp vụ của nghề;

+ Vận dụng được tin học, ngoại ngữ vào thực hiện nghiệp vụ kế toán;

+ Vận dụng hệ thống chứng từ, tài khoản và hình thức kế toán vào thực tiễn;

+ Xác định cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp và tại các đơn vị hành chính sự nghiệp;

+ Cập nhật các chính sách phát triển kinh tế và các chế độ về tài chính, kế toán, thuế vào công tác kế toán tại doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;

+ Phân tích và đánh giá tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

- Kỹ năng:

+ Lập chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được chứng từ kế toán;

+ Sử dụng chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán tổng hợp và chi tiết;

+ Tổ chức công tác tài chính kế toán phù hợp với từng doanh nghiệp và tại các đơn vị hành chính sự nghiệp;

+ Lập báo cáo kế toán tài chính và báo cáo thuế của doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;

+ Thiết lập mối quan hệ với ngân hàng và các tổ chức tín dụng;

+ Sử dụng phần mềm kế toán trong việc thực hiện nghiệp vụ kế toán doanh nghiệp và kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp;

+ Kiểm tra, đánh giá công tác tài chính, kế toán của doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp;

+ Kỹ năng cung cấp thông tin kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị;

+ Rèn luyện cho người học lòng yêu nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp để thực hiện tốt các nhiệm vụ của nghề kế toán doanh nghiệp

+ Khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm hiệu quả;

+ Khả năng tự tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn sau khi tốt nghiệp.

*1.2.2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:*

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết về một số kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Hiến pháp, Pháp luật của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

+ Giáo dục cho người học lòng yêu nước, yêu Chủ nghĩa Xã hội và những hiểu biết cần thiết về quốc phòng toàn dân để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;

+ Có đạo đức, yêu nghề và có lương tâm nghề nghiệp;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp, nghiêm túc, trung thực, cẩn thận, tỷ mỷ, chính xác;

+ Tuân thủ các quy định của luật kế toán, tài chính, chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao;

+ Có tinh thần tự học, tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Có đủ sức khoẻ để học tập, công tác lâu dài, sẵn sàng phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Hiểu biết một số phương pháp luyện tập và đạt kỹ năng cơ bản một số môn thể dục, thể thao như: thể dục, đền kinh, bóng chuyền;

+ Có hiểu biết cơ bản về công tác quốc phòng toàn dân, dân quân tự vệ;

+ Có kiến thức và kỹ năng cơ bản về quân sự phổ thông cần thiết của người chiến sĩ, vận dụng được trong công tác bảo vệ trật tự trị an;

+ Có ý thức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự bảo vệ Tổ quốc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- Thực hiện được công việc kế toán tại các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, kinh doanh dịch vụ và các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu;

- Thực hiện được công việc kế toán tại các đơn vị hành chính sự nghiệp.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học, mô đun: 27

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 63 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 210 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1305 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 325 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 980 giờ

**3. Nội dung chương trình:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH/MĐ** | **Môn mô đun/ môn học** | **Số TC** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/**  **Kiểm tra** |
| **I. CÁC MÔN HỌC, MODUL CHUNG** | | **10** | **210** | **106** | **87** | **17** |
| MH 01 | Chính trị | 2 | 30 | 22 | 6 | 2 |
| MH 02 | Pháp luật | 1 | 15 | 10 | 4 | 1 |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 1 | 30 | 3 | 24 | 3 |
| MH 04 | Giáo dục quốc phòng - An ninh | 2 | 45 | 28 | 13 | 4 |
| MH 05 | Tin học | 1 | 30 | 13 | 15 | 2 |
| MH 06 | Ngoại ngữ (Anh văn) | 3 | 60 | 30 | 25 | 5 |
| **II. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CHUYÊN MÔN** | | **53** | **1305** | **325** | **925** | **55** |
| **II.1. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CƠ SỞ** | | **20** | **405** | **150** | **228** | **27** |
| MH07 | Marketing căn bản | 2 | 30 | 20 | 6 | 4 |
| MH08 | Luật kinh tế | 2 | 30 | 20 | 8 | 2 |
| MH09 | Kinh tế vi mô | 3 | 60 | 15 | 42 | 3 |
| MH10 | Tài chính doanh nghiệp | 3 | 75 | 20 | 50 | 5 |
| MH11 | Lý thuyết tài chính tiền tệ | 3 | 45 | 20 | 21 | 4 |
| MH12 | Nguyên lý kế toán | 3 | 75 | 25 | 45 | 5 |
| MH13 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH14 | Thống kê doanh nghiệp | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| **II.2. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CHUYÊN MÔN** | | **23** | **675** | **100** | **557** | **18** |
| MH 15 | Thuế | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 16 | Kế toán doanh nghiệp 1 | 3 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| MĐ 17 | Kế toán doanh nghiệp 2 | 3 | 75 | 15 | 56 | 4 |
| MĐ 18 | Kế toán doanh nghiệp 3 | 3 | 75 | 15 | 56 | 4 |
| MĐ 19 | Kế toán hành chính sự nghiệp | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 20 | Kiểm toán | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 21 | Tin học kế toán | 2 | 45 | 10 | 33 | 2 |
| MĐ 22 | Thực tập tốt nghiệp | 6 | 270 | 0 | 270 | 0 |
| **II.3. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN TỰ CHỌN (10TC)** | | **10** | **225** | **75** | **140** | **10** |
| MH23 | Soạn thảo văn bản | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH24 | Toán kinh tế | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH25 | Tâm lý học quản trị kinh doanh | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH26 | Kinh tế quốc tế | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ27 | Thanh toán quốc tế | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ28 | Kế toán ngân hàng | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ29 | Kế toán thuế | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ30 | Quản lý ngân sách | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ31 | Kế toán hợp tác xã | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ32 | Kế toán thương mại dịch vụ | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ33 | Thẩm định dự án đầu tư | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH34 | Tổ chức sự kiện | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
|  | **TỔNG CỘNG** | 63 | 1515 | 431 | 1012 | 72 |

1. **Ngành/nghề: Tin học ứng dụng**

**XI.I. Trình độ cao đẳng:**

Tên ngành, nghề: Tin học ứng dụng

Mã ngành, nghề: 6480205

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: từ 02 đến 03 năm

**1. Mục tiêu đào tạo:**

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cán bộ chuyên viên chuyên ngành tin học ứng dụng: Có phẩm chất đạo đức tốt; Có được kỹ thuật chuyên ngành về phần cứng, phần mềm về máy tính, mạng máy tính; Có đủ sức khỏe để phục vụ lâu dài.

Đồng thời có khả năng tự học tập để thích ứng với môi trường kinh tế trong nền kinh tế thị trường hội nhập kinh tế quốc tế.

**1.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể**

+ Về kiến thức:

- Nắm được những kiến thức cơ bản, nội dung chủ yếu về khoa học kinh tế trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước

- Nắm được kiến thức cơ bản của Công nghệ Công nghệ thông tin như: kỹ thuật số, hệ điều hành, tin học văn phòng, cấu trúc dữ liệu...

- Nắm được các kiến thức về Hệ điều hành Windows Server, đồ họa máy tính, lập trình quản lý

- Nắm được các kiến thức về Mạng máy tính, thiết kế web, triển khai hệ thống mạng, biết khai thác các dịch vụ trên mạng

- Hiểu các kiến thức về lập trình bậc cao

- Nắm được các kiến thức về lập trình và quản trị Web, phân tích và thiết kế hệ thống thông tin, hệ thống mạng lập trình về tổ chức quản lý

+ Về kỹ năng:

- Cài đặt được máy tính, các chương trình điều khiển; Bảo trì, sửa chữa máy tình và các thiết bị ngoại vi.

- Vận dụng để xây dựng và quản trị hệ thống mạng; triển khai hệ thống mạng của các cơ quan, xí nghiệp, trường học… Sử dụng thành thạo các công cụ quản trị người dùng và tài nguyên trên mạng.

- Phân tích và thiết kế một hệ thống thông tin quy mô vừa và nhỏ.

- Thiết kế, xây dựng các ứng dụng tin học áp dụng trong quản lý, kỹ thuật (các phần mềm quản lý, hệ thống website,…)

+ Về thái độ:

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống và nghề nghiệp đúng đắn. Biết vận dụng đường lối, chủ trương, chính sách của nhà nước vào tình hình công tác cụ thể;

- Yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tham gia các hoạt động chính trị xã hội; thực hiện nghĩa vụ công dân;

-  Yêu nghề, gắn bó với nghề nghiệp; nghiêm chỉnh chấp hành điều lệ, quy chế, quy định của cơ quan, doanh nghiệp, công ty nơi đang công tác; có ý thức tổ chức kỉ luật và tinh thần trách nhiệm trong công việc;

- Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và chủ động giải quyết các vấn đề nảy sinh trong lĩnh vực hoạt động chuyên môn. Nhạy bén trong việc tiếp cận các thông tin khoa học kỹ thuật và công nghệ mới trong sản xuất, kinh doanh;

- Tham gia có hiệu quả trong việc thiết kế triển khai, chuyển giao công nghệ, tổ chức sản xuất, nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật;

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Người kỹ thuật viên với cương vị người vận hành, quản lý hệ thống, điều phối kỹ thuật trong:

- Các công ty phát triển phần mềm, thiết kế website, gia công phần mềm; các công ty tư vấn - thiết kế giải pháp mạng, giải pháp CNTT .

- Các doanh nghiệp, công ty bảo trì, lắp ráp, phân phối máy tính và các thiết bị tin học.

- Các cơ quan, nhà máy, trường học, ngân hàng,..., các doanh nghiệp có ứng dụng CNTT và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực CNTT.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học, mô đun: 30

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 93 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 450 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1680 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 616 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1514giờ

**3. Nội dung chương trình:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH, MĐ** | **Tên môn học, mô đun** | **Số tín chỉ** | **Thời gian đào tạo (giờ)** | | | |
| Tổng số | Trong đó | | |
| Lý thuyết | Thực hành | Thi/Kiểm tra |
| **I. CÁC MÔN HỌC CHUNG** | | **22** | **450** | **199** | **222** | **29** |
| MH 01 | Chính trị | 5 | 90 | 60 | 24 | 6 |
| MH 02 | Pháp luật | 2 | 30 | 22 | 6 | 2 |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 2 | 60 | 4 | 52 | 4 |
| MH 04 | Giáo dục quốc phòng - An ninh | 4 | 75 | 36 | 36 | 3 |
| MH 05 | Tin học | 3 | 75 | 17 | 54 | 4 |
| MH 06 | Ngoại ngữ (Anh văn) | 6 | 120 | 60 | 50 | 10 |
| **II. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CHUYÊN MÔN** | | **74** | **1680** | **417** | **1198** | **65** |
| **II.1. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CƠ SỞ** | | **23** | **510** | **150** | **336** | **24** |
| MH 07 | Toán rời rạc | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 |
| MĐ 08 | Kỹ thuật điện tử | 3 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 09 | Lập trình tin học cơ bản cơ bản | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MĐ 10 | Cơ sở dữ liệu | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MĐ 11 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MĐ 12 | Tin học đại cương và văn phòng | 3 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 13 | Thực hành chuyên đề lập trình cơ bản | 2 | 60 | 0 | 56 | 4 |
| **II.2** | **Các môn học, mô đun chuyên môn nghề** | **42** | **990** | **222** | **733** | **35** |
| MĐ 14 | Hệ điều hành Windows Server | 3 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 15 | Đồ họa máy tính | 3 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 16 | Lập trình C# | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MĐ 17 | Lập trình quản lý | 3 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 18 | Mạng máy tính | 3 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 19 | Thiết kế Web | 3 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 20 | Lập trình VB.net | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MĐ 21 | Lập trình và quản trị Web | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MĐ 22 | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL Server | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MĐ 23 | Phân tích và thiết kế hệ thống | 3 | 45 | 12 | 31 | 2 |
| MĐ 24 | Tổ chức quản lý doanh nghiệp | 3 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 25 | Thực tập tốt nghiệp | 5 | 225 | 0 | 220 | 5 |
| **II.3** | **Các môn học, mô đun tự chọn** | **9** | **180** | **45** | **129** | **6** |
| MĐ 26 | Lập trình cơ sở dữ liệu ADO.net | 3 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 27 | Thực hành chuyên đề lập trình quản lý | 3 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 28 | Tiếng anh công nghệ | 3 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 29 | Kế toán đại cương | 3 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 30 | Tài chính doanh nghiệp | 3 | 60 | 15 | 43 | 2 |
|  | **Tổng cộng:** | **96** | **2130** | **616** | **1420** | **94** |

**XI.II. Trình độ: Trung cấp**

Tên ngành, nghề: Tin học ứng dụng

Mã ngành: 5480205

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS trở lên;

Thời gian đào tạo: Từ 1,5-02 năm

**1. Mục tiêu đào tạo**

***1.1. Mục tiêu chung:***

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc trong các công ty, doanh nghiệp, xí nghiệp kinh doanh sản xuất hỗ trợ truyền thông hoặc có thể tham gia làm công tác tại các thư viện, trở thành kỹ thuật viên tin học có khả năng bảo trì, lắp ráp sửa chữa máy vi tính, làm tốt công tác tin học văn phòng, quản lý phòng máy, phòng game... hoặc làm việc tại các phòng ban hỗ trợ sản xuất đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ đất nước;

***1.2. Mục tiêu cụ thể:***

*1.2.1. Kiến thức:*

- Trang bị những kiến thức cơ bản về máy tính như Hệ điều hành, cơ sở dữ liệu, lập trình căn bản, thiết kế web, các phần mềm ứng dụng phục vụ cho công tác quản lý, bảo trì máy tính;

- Áp dụng được những kiến thức cơ sở, chuyên môn đã học để phân tích, thiết kế, xây dựng và sử dụng được một số phần mềm giải quyết các bài toán ứng dụng trong lĩnh vực văn phòng, kinh tế, và các hoạt động khác của đơn vị;

- Nêu được các khái niệm cơ bản về mạng máy tính và các trang thiết bị mạng, Web, Internet.

*1.2.2. Kỹ năng:*

- Phân tích, quản lý và xây dựng được hệ thống thông tin văn phòng và hệ thống thủ tục hành chính trong đơn vị;

- Xây dựng được các phần mềm quản lý có độ phức tạp không cao;

-  Xây dựng được các trang Web cơ bản cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ;

- Sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng;

- Có khả năng lập trình cơ bản và lập trình ứng dụng;

- Sử dụng và khai thác tốt các dịch vụ Internet;

- Có khả năng quản lý kỹ thuật phòng máy.

*1.2.3. Thái độ*

- Có lập trường và quan điểm vững vàng về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Nắm vững và vận dụng sáng tạo các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước vào lĩnh vực thông tin. Hiểu và thực hiện đúng đắn giữa nghĩa vụ và quyền lợi của người công dân đối với đất nước;

- Có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, có đức tính cần cù chịu khó và sáng tạo trong nghề nghiệp. Có tác phong nhanh nhẹn, khiêm tốn, trung thực trong hoạt động nghề nghiệp. Có ý thức vươn lên trong học tập, không ngừng đưa tiến bộ kỹ thuật mới vào lĩnh vực

***1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:***

- Sau khi tốt nghiệp, người học có thể trở thành kỹ thuật viên TCCN về công nghệ thông tin có thể làm việc trong các công ty, doanh nghiệp, xí nghiệp kinh doanh sản xuất hỗ trợ truyền thông hoặc có thể tham gia làm công tác tại các thư viện, hoặc tại các phòng ban hỗ trợ sản xuất đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ đất nước;

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học, mô đun: 23

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 61 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 210 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1290 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 306 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 984 giờ

**3. Nội dung chương trình:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH/ MĐ** | **Tên môn học/mô đun** |  | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| **Số tín chỉ** |  | **Trong đó** | | |
| **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/Kiểm tra** |
| **I** | **Các môn học chung** | **10** | **210** | **106** | **87** | **17** |
| MH 01 | Chính trị | 2 | 30 | 22 | 6 | 2 |
| MH 02 | Pháp luật | 1 | 15 | 10 | 4 | 1 |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 1 | 30 | 3 | 24 | 3 |
| MH 04 | Giáo dục quốc phòng - An ninh | 2 | 45 | 28 | 13 | 4 |
| MH 05 | Tin học | 1 | 30 | 13 | 15 | 2 |
| MH 06 | Ngoại ngữ | 3 | 60 | 30 | 25 | 5 |
| **II** | **Các môn học, mô đun chuyên môn** | **51** | **1290** | **306** | **906** | **78** |
| **II.1** | **Môn học, mô đun cơ sở** | **12** | **225** | **106** | **102** | **17** |
| MH07 | Lập trình căn bản | 3 | 60 | 25 | 30 | 5 |
| MH08 | Tiếng Anh chuyên ngành | 3 | 60 | 26 | 30 | 4 |
| MĐ09 | Kỹ năng giao tiếp và nghệ thuật ứng xử | 3 | 60 | 25 | 30 | 5 |
| MĐ10 | Phần cứng máy tính | 3 | 45 | 30 | 12 | 3 |
| **II.2** | **Môn học, mô đun chuyên môn** | **27** | **765** | **140** | **580** | **45** |
| MH11 | Cài đặt, thiết lập, quản lý và vận hành mạng LAN | 4 | 90 | 30 | 54 | 6 |
| MĐ12 | Lập trình quản lý | 4 | 90 | 30 | 54 | 6 |
| MH13 | Cơ sở dữ liệu và hệ quản trị cơ sở dữ liệu | 4 | 90 | 30 | 57 | 3 |
| MĐ14 | Thiết kế và quản trị Web | 4 | 90 | 30 | 57 | 3 |
| MĐ15 | Sửa chữa Mainboard | 2 | 60 | 5 | 50 | 5 |
| MĐ16 | Bảo trì hệ thống máy vi tính | 3 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| MĐ17 | Thực tập tốt nghiệp | 6 | 270 | 0 | 250 | 20 |
| **II.3** | **Môn học, mô đun tự chọn (Chọn 4/6 môn)** | **18** | **450** | **90** | **335** | **25** |
| MH18 | Mạng căn bản | 3 | 75 | 15 | 55 | 5 |
| MĐ19 | Thiết kế đồ hoạ bằng Correl draw | 3 | 75 | 15 | 56 | 4 |
| MĐ20 | Xử lý ảnh bằng Photoshop | 3 | 75 | 15 | 56 | 4 |
| MĐ21 | Hệ điều hành windows | 3 | 75 | 15 | 57 | 3 |
| MĐ22 | Thiết kế trình diễn trên máy tính | 3 | 75 | 15 | 56 | 4 |
| MĐ23 | Lập trình trực quan (.Net) | 3 | 75 | 15 | 55 | 5 |
| **Tổng cộng** | | **61** | **1500** | **412** | **993** | **95** |

1. **Ngành/nghề: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử**

Tên ngành, nghề: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

Mã ngành, nghề: 6510303

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương

Thời gian đào tạo: 2,5 - 3 năm

**1. Mục tiêu đào tạo**

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân cao đẳng CNKT điện, điện tử có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe tốt đảm bảo yêu cầu công việc, có hiểu biết và kỹ năng quốc phòng; có khả năng hiểu, trình bày, vận dụng các nguyên lý, nguyên tắc về điện, điện tử đáp ứng các yêu cầu công việc cụ thể đặt ra.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1 Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:

- Kiến thức:

+ Trình bày được nguyên lý, cấu tạo và các tính năng, tác dụng của các loại thiết bị điện, khái niệm cơ bản, quy ước sử dụng trong nghề Điện công nghiệp;

+ Hiểu được cách đọc các bản vẽ thiết kế của nghề điện và phân tích được nguyên lý các bản vẽ thiết kế điện như bản vẽ cấp điện, bản vẽ nguyên lý mạch điều khiển;

+ Vận dụng được các nguyên tắc trong thiết kế cấp điện và đặt phụ tải cho

các hộ dùng điện xác định (một phân xưởng, một hộ dùng điện);

+ Vận dụng được các nguyên tắc trong lắp ráp, sửa chữa các thiết bị điện;

+ Phân tích được phương pháp xác định các dạng hư hỏng thường gặp của

các thiết bị điện;

+ Nắm vững các kiến thức về quản lý kỹ thuật, quản lý sản xuất, điều khiển các trạm điện, lưới điện;

+ Vận dụng được những kiến thức cơ sở và chuyên môn đã học để giải thích

các tình huống trong lĩnh vực điện công nghiệp;

+ Đạt trình độ A2 Tiếng Anh, trình độ Kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản hoặc tương đương.

- Kỹ năng:

+ Lắp đặt được hệ thống cấp điện của một xí nghiệp, một phân xưởng vừa và nhỏ đúng yêu cầu kỹ thuật;

+ Sửa chữa, bảo trì và chỉnh định được các thiết bị điện trên các dây chuyền sản xuất, đảm bảo đúng trình tự và yêu cầu kỹ thuật;

+ Phán đoán đúng và sửa chữa được các hư hỏng thường gặp trong các hệ thống điều khiển tự động cơ bản;

+ Vận hành được những hệ thống điều tốc tự động;

+ Đọc, hiểu, lắp đặt và vận hành được các thiết bị điện có công nghệ hiện

đại theo tài liệu hướng dẫn.

+ Lắp đặt và vận hành được các thiết bị điện đảm bảo an toàn;

+ Hướng dẫn, giám sát kỹ thuật được các tổ, nhóm lắp đặt mạng điện hạ áp

và mạch điện điều khiển trong hệ thống điện;

+ Tự học tập, nghiên cứu khoa học theo đúng chuyên ngành đào tạo;

+ Có kỹ năng giao tiếp, tổ chức và làm việc nhóm.

1.2.2 Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:

- Chính trị, đạo đức:

+ Có hiểu biết một số kiến thức phổ thông về Chủ nghĩa Mác - Lê nin và Hiến pháp, Pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

+ Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp của địa phương, khu vực, vùng, miền;

+ Có phẩm chất đạo đức tốt, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc, trung thực và có tính kỷ luật cao, tỷ mỷ chính xác, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao ở các nhà máy, xí nghiệp sản xuất hoặc công ty kinh doanh về lĩnh vực điện;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa;

+ Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp - Pháp luật;

+ Yêu nghề, có ý thức cộng đồng và tác phong làm việc của một công dân sống trong xã hội công nghiệp;

+ Có thói quen lao động nghề nghiệp, sống lành mạnh phù hợp với phong tục, tập quán và truyền thống văn hóa dân tộc;

+ Luôn có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Đủ sức khỏe để làm việc lâu dài trong điều kiện năng động của các xí nghiệp công nghiệp;

+ Sức khỏe đạt loại I hoặc loại II theo phân loại của Bộ Y tế;

+ Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất, ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình Giáo dục quốc phòng - An ninh;

+ Có ý thức tổ chức kỹ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

1.3 Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên trở thành cử nhân/kỹ thuật viên cao đẳng ngành CNKT điện, điện tử sẽ làm việc tại:

- Các Công ty Điện lực: Tổ vận hành và quản lý đường dây, tổ bảo trì và sửa chữa đường dây;

- Các trạm truyền tải, phân phối điện năng: Nhân viên vận hành;

- Các công ty xây lắp công trình điện;

- Các công ty, xí nghiệp sản xuất công nghiệp trong các thành phần kinh tế xã hội.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học, mô đun: 33.

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 90 tín chỉ.

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 450 giờ.

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1560 giờ.

- Khối lượng lý thuyết: 752 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1258 giờ.

**3. Nội dung chương trình:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH/MĐ** | **Môn mô đun/ môn học** | **Số TC** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/**  **Kiểm**  **tra** |
| **I** | **Các môn học chung** | **22** | **450** | **199** | **222** | **29** |
| MH 01 | Chính trị | 5 | 90 | 60 | 24 | 6 |
| MH 02 | Pháp luật | 2 | 30 | 22 | 6 | 2 |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 2 | 60 | 4 | 52 | 4 |
| MH 04 | Giáo dục quốc phòng - An ninh | 4 | 75 | 36 | 36 | 3 |
| MH 05 | Tin học | 3 | 75 | 17 | 54 | 4 |
| MH 06 | Ngoại ngữ (Anh văn) | 6 | 120 | 60 | 50 | 10 |
| **II** | **Các môn học, mô đun chuyên môn** | **68** | **1560** | **553** | **919** | **88** |
| **II.1** | **Môn học, mô đun cơ sở** | **19** | **405** | **163** | **223** | **19** |
| MH 07 | An toàn điện | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 08 | Mạch điện | 4 | 90 | 30 | 56 | 4 |
| MH 09 | Tín hiệu và phương thức truyền dẫn | 2 | 30 | 28 | 0 | 2 |
| MH 10 | Vẽ kỹ thuật | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 11 | Vật liệu điện | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 12 | Khí cụ điện | 3 | 60 | 30 | 27 | 3 |
| MĐ 13 | Điện tử cơ bản | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 14 | Lý thuyết điều khiển tự động | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| **II.2** | **Môn học, mô đun chuyên môn** | **35** | **840** | **285** | **500** | **55** |
| MĐ 15 | Kỹ thuật xung - số | 3 | 60 | 30 | 27 | 3 |
| MĐ 16 | Đo lường điện | 3 | 60 | 30 | 27 | 3 |
| MĐ 17 | Máy điện 1 | 3 | 60 | 30 | 27 | 3 |
| MĐ 18 | Điện tử công suất | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 19 | Cung cấp điện | 3 | 60 | 30 | 27 | 3 |
| MĐ 20 | Truyền động điện | 3 | 60 | 30 | 27 | 3 |
| MH 21 | Trang bị điện | 3 | 60 | 30 | 27 | 3 |
| MĐ 22 | Hệ thống âm thanh | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 23 | Máy thu hình | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 24 | Kỹ thuật vi điều khiển | 3 | 60 | 30 | 27 | 3 |
| MĐ 25 | PLC | 3 | 60 | 30 | 27 | 3 |
| MĐ 26 | Thực tập tốt nghiệp | 5 | 225 | 0 | 200 | 25 |
| **II.3** | **Môn học, mô đun tự chọn**  (Chọn 7/12 mô đun) | **14** | **315** | **105** | **196** | **14** |
| MĐ 27 | Máy điện 2 | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 28 | Kỹ thuật cảm biến | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 29 | Kỹ thuật lắp đặt điện | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 30 | Kỹ thuật lạnh | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 31 | Thiết bị điện gia dụng | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 32 | Bảo vệ rơle | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 33 | Điều khiển thủy lực - khí nén | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 34 | Mạng truyền thông công nghiệp | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 35 | Hệ thống camera giám sát | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 36 | Sửa chữa bộ nguồn máy tính | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 37 | Sửa chữa màn hình máy tính | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 38 | Hệ thống cảnh báo chống trộm, chống cháy | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| **Tổng cộng:** | | **90** | **2010** | **752** | **1141** | **117** |

1. **Ngành/nghề: Kỹ thuật xây dựng**

**Tên ngành, nghề**: **Kỹ thuật xây dựng**

**Mã ngành, nghề**: **6580201**

**Trình độ đào tạo**: Cao đẳng

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp Trung học phổ thông và tương đương;

**Thời gian đào tạo**: 2,5 - 3 năm

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung:**

- Mục tiêu ngành Kỹ thuật xây dựng là đào tạo ra nguồn nhân lực kỹ thuật có chất lượng cao, có trình độ tay nghề đạt chuẩn để tham gia trực tiếp vào quá trình thiết kế kết cấu và thi công công trình xây dựng, đáp ứng được đòi hỏi của sự phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng được yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

- Đào tạo ra nguồn nhân lực kỹ thuật có chất lượng cao, có trình độ tay nghề đạt chuẩn để tham gia trực tiếp vào quá trình thiết kế và thi công công trình, đáp ứng được đòi hỏi của sự phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Do đó chương trình đào tạo của ngành Xây dựng sẽ chú trọng đến kỹ năng thực hành và nội dung đào tạo được mở rộng. Ngoài việc trang bị cho người học các kiến thức cơ bản chung về thiết kế và thi công công trình cầu đường, chương trình còn cung cấp những kiến thức thuộc các lĩnh vực chuyên ngành liên quan như: lập dự toán, thanh quyết toán công trình, trắc đạc, thí nghiệm trong xây dựng.

**1.2. Mục tiêu cụ thể:**

***1.2.1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp.***

- Kiến thức:

+ Giúp sinh viên ngành xây dựng trong công việc học tập và thực hành xây dựng;

+ Hiểu biết phương pháp bên xây dựng, thực hiện vẽ và tính toán khối lượng, kết cấu;

+ Nắm vững phương pháp học tập để có thể là người thợ xây và giám sát các công trình;

+ Nêu được các quy định của bản vẽ thiết kế công trình xây dựng; trình bày đựơc phương pháp đọc một bản vẽ thiết kế;

+ Trình bày được các kiến thức cơ bản và chuyên môn của các công việc của nghề Kỹ thuật xây dựng (đào móng, xây gạch, trát, lát, láng, ốp, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cốp pha, giàn giáo, gia công lắp đặt cốt thép, trộn đổ đầm bê tông, lắp đặt các cấu kiện loại nhỏ, lắp đặt thiết bị vệ sinh, bả ma tít, sơn vôi ) nhằm phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm và hạ giá thành sản phẩm;

+ Nêu được quy trình thi công các công việc được giao thực hiện;

+ Nêu được ứng dụng một số thành tựu kỹ thuật - công nghệ, vật liệu mới ở một phạm vi nhất định vào thực tế nơi làm việc;

+ Tổ chức sản xuất và tìm kiếm việc làm;

+ Nêu được trình tự, phương pháp lập dự toán các công việc của nghề.

- Kỹ năng:

+ Đọc được bản vẽ kỹ thuật và phát hiện được các lỗi thông thường của bản vẽ kỹ thuật;

+ Sử dụng được các loại máy, dụng cụ và một số thiết bị chuyên dùng trong nghề xây dựng;

+ Làm được được các công việc của nghề kỹ thuật xây dựng như: đào móng, xây gạch, trát, lát, láng, ốp, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cốp pha, giàn giáo, gia công lắp đặt cốt thép, trộn đổ đầm bê tông, lắp đặt các cấu kiện loại nhỏ, lắp đặt thiết bị vệ sinh, bạ mát tít, sơn vôi và một số công việc khác: lắp đặt mạng điện sinh hoạt, lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trong nhà;

+ Làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm;

+ Tính được khối lượng, vật liệu, nhân công và tổ chức thi công các công việc của nghề;

+ Sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc thực tế của nghề và sử lý được những vấn đề phức tạp của nghề nảy sinh trong quá trình làm việc.

***1.2.2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:***

- Chính trị, đạo đức

+ Chấp hành chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước;

+ Xác định rõ trách nhiệm của cá nhân đối vơí tập thể và xã hội;

+ Luôn có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng

+ Thể chất:

Sức khỏe đạt yêu cầu theo phân loại của Bộ Y tế;

Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất, ý thức xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

+ Quốc phòng:

Người học được trang bị đầy đủ kiến thức môn học giáo dục quốc phòng

**1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

+ Làm thợ thực hiện các công việc thuộc lĩnh vực xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp thuộc các doanh nghiệp xây dựng;

+ Tự tổ chức tổ/nhóm thợ thực hiện các công việc của nghề xây dựng;

+ Giáo viên trong các cơ sở đào tạo nghề.

- Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc các công ty xây dựng ,ban quản lí dự án, và các công ty liên quan đến xây dựng. Đồng thời có khả năng học tập nghiên cứu nâng cao trình độ nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong ngành xây dựng hiện nay.

- Sinh viên tốt nghiệp có cơ hội học chuyển tiếp theo hệ liên thông đại học hoặc hệ hoàn chỉnh đại học của các trường Đại học.

- Sinh viên có khả năng chuyển đổi chuyên ngành hoặc học thêm chuyên ngành thứ 2 phù hợp với ngành đào tạo.

- Có khả năng tự học để thích ứng với môi trường làm việc và khả năng học tập suốt đời.

- Sinh viên tốt nghiệp có đủ kiến thức, kỹ năng và phẩm chất để làm việc tại các công ty tư vấn thiết kế, công ty xây lắp, các ban quản lý dự án, các sở, phòng quản lý đô thị, kiến trúc, xây dựng, cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải và xây dựng, các đội thi công công trình xây dựng…cụ thể như sau:

+ Đơn vị thi công xây dựng: Cán bộ kỹ thuật phụ trách tổ, đội thi công.

+ Đơn vị tư vấn khảo sát, thiết kế: Họa viên kết cấu, kiến trúc; cán bộ lập dự toán; chuyên viên thiết kế các bộ phận, các kết cấu đơn giản; chuyên viên khảo sát địa hình, địa chất thủy văn…

+ Đơn vị tư vấn quản lý xây dựng: Cán bộ quản lý, giám sát thi công.

+ Phòng thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình: Thí nghiệm viên

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học, mô đun: 30

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 90 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 450 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1485 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 842 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1533 giờ

**3. Nội dung chương trình:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH/ MĐ** | **Tên môn học/mô đun** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | | |
|
| **TC** | **Tổng số** | **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/ Kiểm tra** |
| **I** | **Các môn học chung** | **22** | **450** | **255** | **168** | **27** |
| MH01 | Chính trị | 5 | 90 | 60 | 24 | 6 |
| MH02 | Pháp luật | 2 | 30 | 21 | 7 | 2 |
| MH03 | Giáo dục thể chất | 2 | 60 | 15 | 40 | 5 |
| MH04 | Giáo dục Quốc phòng và An ninh | 4 | 75 | 59 | 13 | 3 |
| MH05 | Tin học | 3 | 75 | 17 | 54 | 4 |
| MH06 | Ngoại ngữ | 6 | 120 | 83 | 30 | 7 |
| **II** | **Các môn học, mô đun chuyên môn** | **56** | **1485** | **487** | **911** | **87** |
| **II.1** | **Môn học, mô đun cơ sở** | **20** | **390** | **262** | **95** | **33** |
| MH 07 | Vẽ kỹ thuật công trình | 2 | 60 | 24 | 30 | 6 |
| MH 08 | An toàn lao động | 2 | 30 | 27 | 0 | 3 |
| MH 09 | Điện kỹ thuật | 2 | 30 | 27 | 0 | 3 |
| MH 10 | Vật liệu xây dựng | 2 | 30 | 27 | 0 | 3 |
| MH 11 | Tổ chức sản xuất | 1 | 15 | 14 | 0 | 1 |
| MH 12 | Kết cấu công trình | 3 | 60 | 26 | 30 | 4 |
| MH 13 | Dự toán | 2 | 30 | 27 | 0 | 3 |
| MH 14 | Địa chất – Cơ học đất | 2 | 45 | 27 | 15 | 3 |
| MH 15 | Nền và Móng | 2 | 45 | 27 | 15 | 3 |
| MH 16 | Thủy lực - Thủy văn | 2 | 45 | 36 | 5 | 4 |
| **II.2** | **Môn học, mô đun chuyên môn** | **36** | **1095** | **225** | **816** | **54** |
| MĐ 17 | Đào móng | 2 | 60 | 17 | 40 | 3 |
| MĐ 18 | Xây gạch | 3 | 75 | 27 | 45 | 3 |
| MĐ 19 | Lắp đặt cấu kiện loại nhỏ | 2 | 60 | 17 | 39 | 4 |
| MĐ 20 | Trát, láng | 2 | 60 | 17 | 40 | 3 |
| MĐ 21 | Lát, ốp | 2 | 60 | 15 | 42 | 3 |
| MĐ 22 | Bạ mát tít, sơn vôi | 2 | 60 | 16 | 41 | 3 |
| MĐ 23 | Làm hoạ tiết trang trí | 2 | 60 | 15 | 42 | 3 |
| MĐ 24 | Làm mái | 2 | 60 | 17 | 40 | 3 |
| MĐ 25 | Lắp đặt thiết bị vệ sinh | 2 | 60 | 17 | 40 | 3 |
| MĐ 26 | Gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn, giàn giáo | 3 | 75 | 20 | 52 | 3 |
| MĐ 27 | Gia công, lắp đặt cốt thép | 3 | 75 | 15 | 55 | 5 |
| MĐ 28 | Hàn hồ quang | 3 | 75 | 17 | 55 | 3 |
| MĐ 29 | Trộn, đổ, đầm bê tông | 3 | 75 | 15 | 55 | 5 |
| MĐ 30 | Thực tập tốt nghiệp | 5 | 240 | 0 | 230 | 10 |
| **II.3** | **Môn học, mô đun tự chọn (12TC)** | **12** | **440** | **100** | **320** | **20** |
| MĐ 31 | Xây đá | 3 | 110 | 25 | 80 | 5 |
| MĐ 32 | Lắp đạt mạng điện sinh hoạt | 3 | 110 | 25 | 80 | 5 |
| MĐ 33 | Lắp đặt đường ống cấp nước trong nhà | 3 | 110 | 25 | 80 | 5 |
| MĐ 34 | Lắp đặt đường ống thoát nước khu vệ sinh | 3 | 110 | 25 | 80 | 5 |
| MĐ 35 | Trát vữa trộn đá | 3 | 110 | 25 | 80 | 5 |
| **Tổng cộng** | | **90** | **2375** | **842** | **1399** | **134** |

1. **Ngành/nghề: Công nghệ sinh học**

**Tên ngành, nghề**: Công nghệ Sinh học

**Mã ngành, nghề**: 6420202

**Trình độ đào tạo**: Cao đẳng

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương

**Thời gian đào tạo**: 2 đến 3 năm

**I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

1.1. Mục tiêu chung:

Ngành Công nghệ sinh học đào tạo ra các cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức, tư cách và sức khỏe tốt đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Các Cử nhân Sinh học được đào tạo nắm vững kiến thức cơ bản, các kiến thức chuyên ngành, kỹ năng thực hành thành thạo, khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo.

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có kiến thức cơ bản tốt, trình độ chuyên môn giỏi, có năng lực sáng tạo cao, hiểu rõ và giải thích được những nguyên lý cơ bản và các quá trình Công nghệ Sinh học ở các mức độ tổ chức khác nhau của thế giới sinh vật, có năng lực nghiên cứu khoa học, có khả năng tiếp cận và ứng dụng các thành tựu khoa học tiên tiến vào thực tiễn nghề nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể: Sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra ngành như sau:

*a. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:*

a1. Kiến thức:

- Trình bày được kiến thức các môn khoa học cơ bản như: toán học, vật lý, sinh học, đặc biệt là hai môn tin học và ngoại ngữ nhằm phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu tài liệu tham khảo;

- Trình bày được những định nghĩa, cấu trúc, chức năng và thành phần cấu tạo của tế bào thực vật;

- Các nguyên lý và quá trình sinh học đại cương, lý thuyết cơ sở về sinh học thực nghiệm để ứng dụng vào các vấn đề về công nghệ sinh học, các nội dung cơ bản về công nghệ sinh học.

- Hiểu được nguyên lý của các quá trình sinh học;

- Hiểu được lý thuyết cơ sở về sinh học thực nghiệm để ứng dụng vào các vấn đề công nghệ sinh học;

- Trình bày được cơ sở khoa học nuôi cấy mô tế bào thực vật và kỹ thuật nhân nhanh in vitro giống cây trồng;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về tài nguyên đất, nước, khí hậu...đáp ứng cho việc trồng cây nông - lâm nghiệp;

- Bố trí và thiết kế thí nghiệm khoa học trong lĩnh vực công nghệ sinh học;

- Thu thập và phân tích, xử lý số liệu khoa học bằng những phần mềm chuyên dụng;

- Sản xuất được giống cây trồng, giống hoa, cây lâm nghiệp;

- Thực hiện quy trình: Làm đất, trồng cây, chăm sóc, phát hiện, phòng và trừ sâu bệnh hại đúng kỹ thuật.

*a2. Kỹ năng*

- Sử dụng tốt các trang thiết bị, dụng cụ máy móc trong phòng thí nghiệm công nghệ sinh học;

- Thực hành tốt các kỹ thuật nuôi cấy mô tế bào thực vật;

- Thành thạo những thao tác cơ bản của kỹ thuật nhân nhanh cây in vitro (Chuẩn bị hoá chất, dụng cụ, môi trường nuôi cấy, mẫu cấy và ra cây);

- Biết cách lựa chọn mẫu nuôi cấy mô....sao cho hệ số nhân là cao nhất;

- Vận dụng sáng tạo kiến thức lý thuyết trong thực nghiệm;

- Có khả năng tham khảo và nghiên cứu tài liệu liên quan đến lĩnh vực công nghệ sinh học;

- Bảo trì được các dụng cụ, trang thiết bị, máy móc phòng thí nghiệm công nghệ sinh học.

- Các kỹ năng cá nhân: Có khả năng làm việc độc lập, tự học hỏi và tìm tòi, có tư duy sáng tạo và tư duy phản biện, thích ứng với sự phức tạp của thực tế môi trường sống và làm việc, kỹ năng quản lý bản thân, có kỹ năng sắp xếp kế hoạch công việc khoa học và hợp lý.

+ Kỹ năng làm việc nhóm: Có khả năng làm việc theo nhóm và thích ứng với sự thay đổi của các nhóm làm việc.

+ Kỹ năng giao tiếp: Có các kỹ năng cơ bản trong giao tiếp bằng văn bản, qua thư điện tử và phương tiện truyền thông, có chiến lược giao tiếp, có kỹ năng thuyết trình về lĩnh vực chuyên môn

- Các kỹ năng mềm khác: Tự tin trong môi trường làm quốc tế, kỹ năng phát triển cá nhân và sự nghiệp; luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực Công nghệ Sinh học; có kỹ năng ứng dụng tin học.

*b. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:*

- Chính trị, đạo đức:

+ Vận dụng những hiểu biết cơ bản về chủ nghĩa Mác- Lê nin, tư¬ tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, truyền thống của dân tộc, giai cấp công nhân Việt Nam vào quá trình rèn luyện bản thân để trở thành người lao động mới có phẩm chất chính trị, có đạo đức và năng lực hoàn thành nhiệm vụ, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

+ Có ý thức tiết kiệm, bảo vệ dụng cụ, máy móc, thiết bị; bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

+ Có đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe tốt để sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm được việc làm.

+ Có tinh thần tự học để nâng cao trình độ chuyên môn.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Vận dụng được một số kiến thức cơ bản về phương pháp tập luyện một số môn thể dục thể thao phổ biến vào quá trình tự luyện tập thành thói quen bảo vệ sức khỏe, phát triển thể lực chung và thể lực chuyên môn nghề nghiệp;

+ Trình bày được những nội dung chính về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng vũ trang;

+ Thành thạo một số kỹ năng quân sự cần thiết và tham gia bảo vệ an toàn đơn vị, cơ sở.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sinh viên tốt nghiệp ngành CN Sinh học có thể làm việc tại một số vị trí sau:

- Nghiên cứu khoa học thuộc các lĩnh vực về sinh học, sinh học thực nghiệm và công nghệ sinh học ở các viện nghiên cứu, các trung tâm và cơ quan nghiên cứu của các bộ, ngành, các trường Đại học và Cao đẳng.

- Làm việc ở các cơ quan quản lý có liên quan đến Sinh học và công nghệ sinh học của các ngành hoặc các địa phương (bộ, sở, phòng,...), các trung tâm, tỉnh, thành phố, quận, huyện

- Cán bộ kỹ thuật, quản lý chất lượng, kiểm nghiệm tại các đơn vị sản xuất trong lĩnh vực nông, lâm, ngư, y dược, khoa học hình sự, công nghiệp nhẹ.

- Tư vấn, tiếp thị tại các đơn vị thương mại, dịch vụ trong lĩnh vực nông, lâm, ngư, y dược.

**II. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHÓA HỌC**

- Số lượng môn học, mô đun: 53

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 93 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 450 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1650 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 776 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1324giờ

**III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH/MĐ** | **Môn mô đun/ môn học** | **Số TC** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/kiểm tra** |
|
| **I. CÁC MÔN HỌC CHUNG** | | **22** | **450** | **199** | **222** | **29** |
| MH 01 | Chính trị | 5 | 90 | 60 | 24 | 6 |
| MH 02 | Pháp luật | 2 | 30 | 22 | 6 | 2 |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 2 | 60 | 4 | 52 | 4 |
| MH 04 | Giáo dục quốc phòng - An ninh | 4 | 75 | 36 | 36 | 3 |
| MH 05 | Tin học | 3 | 75 | 17 | 54 | 4 |
| MH 06 | Ngoại ngữ (Anh văn) | 6 | 120 | 60 | 50 | 10 |
| **II. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CHUYÊN MÔN** | | **71** | **1650** | **577** | **958** | **115** |
| **II.1. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CƠ SỞ** | | **21** | **465** | **155** | **270** | **40** |
| MH 07 | Phân loại thực vật | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH 08 | Sinh học tế bào | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH 09 | Sinh lý thực vật | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH 10 | Di truyền thực vật | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH 11 | Hoá sinh thực vật | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH 12 | Cơ sở của nuôi cấy mô tế bào thực vật | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH 13 | Bệnh cây đại cương | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH 14 | Nhà kính, nhà lưới | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH 15 | Vườn ươm | 3 | 60 | 20 | 36 | 4 |
| MH 16 | An toàn lao động và vệ sinh Nông nghiệp | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| **II.2. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CHUYÊN MÔN** | | **41** | **990** | **347** | **584** | **59** |
| MH17 | Nông nghiệp hữu cơ | 3 | 60 | 20 | 36 | 4 |
| MH18 | Phân vi sinh | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH19 | Sinh thái nông nghiệp | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH20 | Quản trị sản xuất trong nông nghiệp | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 |
| MH21 | Khảo sát thị trường cây giống | 2 | 60 | 30 | 26 | 4 |
| MH22 | Hệ thống nông nghiệp | 2 | 60 | 30 | 26 | 4 |
| MH23 | Quản lý dịch hại tổng hợp | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 |
| MH24 | Sinh thái môi trường | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 |
| MH25 | Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 |
| MH26 | Côn trùng nông nghiệp | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 |
| MH27 | Bệnh cây nông nghiệp | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 |
| MĐ28 | Chọn tạo giống cây trồng | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 |
| MH29 | Sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn VIETGAP | 2 | 30 | 12 | 16 | 2 |
| MH30 | Đa dạng sinh học | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH31 | Thực tập sản xuất | 5 | 225 | 0 | 220 | 5 |
| **II.3. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN TỰ CHỌN (9tc)** | | **9** | **195** | **75** | **104** | **16** |
| MĐ32 | Nhân giống hoa lan | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ33 | Nhân giống cây chuối | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ34 | Nhân giống hoa đồng tiền | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ35 | Nhân giống cây lấy củ | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ36 | Trồng rau thuỷ canh | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 |
| MĐ37 | Trồng rau địa canh | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 |
| MĐ38 | Nhân giống cây hoa cúc | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ39 | Nhân giống cây hoa ly | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ40 | Nuôi trồng nấm rơm | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ41 | Nuôi trồng nấm sò | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ42 | Nuôi trồng nấm linh chi | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ43 | Nuôi trồng nấm mộc nhĩ | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ44 | Nuôi trồng nấm kim châm | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ45 | Nhân giống sâm Ngọc Linh | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ46 | Kỹ năng giao tiếp | 1 | 30 |  | 28 | 2 |
| MĐ47 | Kỹ năng làm việc nhóm | 1 | 30 |  | 28 | 2 |
| MĐ48 | Tìm kiếm việc làm khởi nghiệp kinh doanh | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ49 | Trồng rừng | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 |
| MĐ50 | Nhân giống cây lâm nghiệp | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ51 | Nhân giống cây dược liệu | 2 | 30 | 12 | 16 | 2 |
| MH52 | Cây lương thực | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 |
| MH53 | Cây công nghiệp dài ngày | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 |
| **TỔNG CỘNG** | | **93** | **2100** | **776** | **1180** | **144** |

1. **Ngành/nghề: Công nghệ kỹ thuật môi trường**

**Tên ngành, nghề**: Công nghệ kỹ thuật môi trường

**Mã ngành, nghề**: 6510421

**Trình độ đào tạo**: Cao đẳng

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương

**Thời gian đào tạo**: 2 đến 3 năm

**1. Mục tiêu đào tạo**

1.1. Mục tiêu chung:

Ngành Kỹ thuật Môi trường đào tạo ra các cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức, tư cách và sức khỏe tốt đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Các cử nhân môi trường được đào tạo nắm vững kiến thức cơ bản, các kiến thức chuyên ngành, kỹ năng thực hành thành thạo, khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo.

1.2. Mục tiêu cụ thể: Sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra ngành như sau:

*a. Về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp*

*a1. Kiến thức*

- Vận dụng các kiến thức hóa học, sinh học, quản lý môi trường và công nghệ xử môi trường để áp dụng vào giải quyết các vấn đề về môi trường trong thực tế.

- Phân tích và đánh giá chất lượng môi trường để quản lý môi trường.

- Vận dụng một số văn bản pháp lý về môi trường như: luật, thông tư, nghị định…. đang được áp dụng để quản lý môi trường.

- Nhận diện các vấn đề môi trường để đề xuất các giải pháp về công nghệ xử lý và quản lý môi trường.

- Tham gia các hoạt động tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ môi trường.

- Hình thành ý tưởng - thiết kế triển khai các công trình xử lý môi trường: xử lý nước thải, khí thải, đất và chất thải rắn.

*a2. Về kỹ năng nghề nghiệp*

Sinh viên tốt nghiệp có các kỹ năng chuyên môn: Làm việc thành thạo trong phòng thí nghiệm phân tích môi trường; Phân tích, tổng hợp và đánh giá chất lượng môi trường; Có kỹ năng cơ bản xử lý ô nhiễm môi trường: nước, đất, không khí và chất thải rắn; Khảo sát thực tế, phân tích tài liệu, sử dụng thông tin một cách hiệu quả.

Các kỹ năng cá nhân: Có khả năng làm việc độc lập, tự học hỏi và tìm tòi, có tư duy sáng tạo và tư duy phản biện, thích ứng với sự phức tạp của thực tế môi trường sống và làm việc, kỹ năng quản lý bản thân, có kỹ năng sắp xếp kế hoạch công việc khoa học và hợp lý.

Kỹ năng làm việc nhóm: Có khả năng làm việc theo nhóm và thích ứng với sự thay đổi của các nhóm làm việc.

Kỹ năng giao tiếp: Có các kỹ năng cơ bản trong giao tiếp bằng văn bản, qua thư điện tử và phương tiện truyền thông, có chiến lược giao tiếp, có kỹ năng thuyết trình về lĩnh vực chuyên môn

Các kỹ năng mềm khác: Tự tin trong môi trường làm quốc tế, kỹ năng phát triển cá nhân và sự nghiệp; luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực Công nghệ Sinh học; có kỹ năng ứng dụng tin học.

*b. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:*

- Chính trị, đạo đức:

+ Vận dụng những hiểu biết cơ bản về chủ nghĩa Mác- Lê nin, tư¬ tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, truyền thống của dân tộc, giai cấp công nhân Việt Nam vào quá trình rèn luyện bản thân để trở thành người lao động mới có phẩm chất chính trị, có đạo đức và năng lực hoàn thành nhiệm vụ, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

+ Có ý thức tiết kiệm, bảo vệ dụng cụ, máy móc, thiết bị; bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

+ Có đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe tốt để sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm được việc làm.

+ Có tinh thần tự học để nâng cao trình độ chuyên môn.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Vận dụng được một số kiến thức cơ bản về phương pháp tập luyện một số môn thể dục thể thao phổ biến vào quá trình tự luyện tập thành thói quen bảo vệ sức khỏe, phát triển thể lực chung và thể lực chuyên môn nghề nghiệp;

+ Trình bày được những nội dung chính về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng vũ trang;

+ Thành thạo một số kỹ năng quân sự cần thiết và tham gia bảo vệ an toàn đơn vị, cơ sở.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sinh viên tốt nghiệp ngành CN Kỹ thuật Môi trường có thể làm việc tại một số vị trí sau:

- Sở Tài nguyên và Môi trường, sở Khoa học và Công nghệ, Phòng tài nguyên và Môi trường ở các quận, huyện trong cả nước, thanh tra, cảnh sát Môi trường.

- Các Công ty môi trường đô thị, cấp nước, thoát nước, công trình công cộng, bệnh viện.....

- Các Viện nghiên cứu, Trung tâm quan trắc và ứng dụng công nghệ môi trường

- Các công ty tư vấn, lập dự án về môi trường.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học, mô đun: 50

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 92 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 450 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1710 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 679 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1411 giờ

**3. Nội dung chương trình:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH/MĐ** | **Môn mô đun/ môn học** | **Số TC** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/**  **Kiểm tra** |
| **I. CÁC MÔN HỌC CHUNG** | | **22** | **450** | **199** | **222** | **29** |
| MH 01 | Chính trị | 5 | 90 | 60 | 24 | 6 |
| MH 02 | Pháp luật | 2 | 30 | 22 | 6 | 2 |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 2 | 60 | 4 | 52 | 4 |
| MH 04 | Giáo dục quốc phòng - An ninh | 4 | 75 | 36 | 36 | 3 |
| MH 05 | Tin học | 3 | 75 | 17 | 54 | 4 |
| MH 06 | Ngoại ngữ (Anh văn) | 6 | 120 | 60 | 50 | 10 |
| **II. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CHUYÊN MÔN** | | **70** | **1710** | **480** | **1112** | **118** |
| **II.1. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CƠ SỞ** | | **20** | **450** | **150** | **262** | **38** |
| MH 07 | Môi trường đại cương | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH 08 | Hóa Phân tích | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH 09 | Hóa hữu cơ | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH 10 | Sức khỏe - An toàn - Môi trường | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH 11 | Vi sinh vật học | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH 12 | Hóa học môi trường | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH 13 | Vẽ kỹ thuật | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH 14 | Autocad | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH 15 | Thủy lực - Thủy văn | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH16 | Sinh thái môi trường | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| **II.2. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CHUYÊN MÔN** | | **41** | **1050** | **270** | **718** | **62** |
| MH17 | Quan trắc và phân tích môi trường | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH18 | Thực hành Quan trắc và phân tích môi trường Phân tích môi trường | 1 | 30 | 0 | 28 | 2 |
| MH19 | Công nghệ xử lý nước cấp | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH20 | Công nghệ xử lý nước thải | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH21 | Công nghệ xử lý chất thải rắn | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH22 | Công nghệ xử lý khí thải và tiếng ồn | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 |
| MH23 | Đồ án xử lý chất thải rắn | 1 | 30 | 0 | 28 | 2 |
| MH24 | Đồ án xử lý chất thải lỏng | 1 | 30 | 0 | 28 | 2 |
| MH25 | Luật và chính sách môi trường | 2 | 45 | 30 | 13 | 2 |
| MH26 | Công nghệ sản xuất sạch hơn | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH27 | Quy hoạch môi trường | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH28 | Độc học môi trường | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH29 | Quản lý môi trường | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH30 | Nguyên lý suy thoái và bảo vệ đất | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH31 | Đánh giá tác động môi trường | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH32 | Tiết kiệm tài nguyên và năng lượng | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH33 | Xác suất thống kê | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH34 | Đa dạng sinh học | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH35 | Vi sinh môi trường | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MH36 | Thực tập nhà máy và xí nghiệp | 5 | 225 | 0 | 221 | 4 |
| **II.3. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN TỰ CHỌN (9tc)** | | **9** | **210** | **60** | **132** | **18** |
| MĐ37 | Thực hành Vi sinh môi trường | 1 | 30 | 0 | 28 | 2 |
| MĐ38 | Công nghệ sản xuất phân compost | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ39 | Tiếng Anh chuyên ngành | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ40 | Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ41 | Năng lượng và môi trường | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ42 | Xã hội học môi trường | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ43 | Mô hình hoá môi trường | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ44 | Biến đổi khí hậu | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ45 | GIS trong quản lý môi trường | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ46 | Ô nhiễm nước mặt | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ47 | Ô nhiễm nước ngầm | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ48 | Kỹ năng giao tiếp | 1 | 30 | 0 | 28 | 2 |
| MĐ49 | Kỹ năng làm việc nhóm | 1 | 30 | 0 | 28 | 2 |
| MĐ50 | Tìm kiếm việc làm khởi nghiệp kinh doanh | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| **TỔNG CỘNG** | | **92** | **2160** | **679** | **1334** | **147** |

1. **Ngành/nghề: Điện công nghiệp và dân dụng**

Tên ngành, nghề: Điện công nghiệp dân dụng

Mã ngành, nghề: 5520223

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THCS trở lên

Thời gian đào tạo: 1,5 - 2 năm

**1. Mục tiêu đào tạo:**

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo học sinh/công nhân/kỹ thuật viên Điện dân dụng có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe tốt đảm bảo yêu cầu công việc, có hiểu biết và kỹ năng quốc phòng; có khả năng hiểu, trình bày, vận dụng các nguyên lý, nguyên tắc về điện, điện tử đáp ứng các yêu cầu công việc cụ thể đặt ra.

1.2. Mục thiêu cụ thể:

*1.2.1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp:*

- Kiến thức:

+ Trình bày được khái niệm cơ bản, công dụng, cấu tạo, nguyên lý làm việc của các loại thiết bị điện sử dụng trong nghề Điện;

+ Hiểu được cách đọc các bản vẽ thiết kế của nghề điện;

+ Vận dụng được các nguyên tắc trong lắp đặt phụ tải cho một căn hộ;

+ Vận dụng được những kiến thức cơ sở và chuyên môn để giải thích các tình huống trong lĩnh vực điện;

+ Đạt trình độ A1 Tiếng Anh, trình độ Ứng dụng CNTT cơ bản Tin học.

- Kỹ năng:

+ Lắp đặt được hệ thống điện cho căn hộ đúng yêu cầu kỹ thuật;

+ Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành được các thiết bị điện

đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và an toàn;

+ Sử dụng thành thạo các dụng cụ đo, kiểm tra điện và phát hiện kịp thời

các sự cố về điện;

+ Đọc được bản vẽ sơ đồ thiết kế điện đơn giản;

+ Tự học tập nâng cao trình độ theo đúng chuyên ngành;

+ Có kỹ năng giao tiếp, tổ chức và làm việc nhóm;

+ Hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng nghề cho thợ bậc thấp.

*1.2.2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:*

- Chính trị, đạo đức:

+ Có một số kiến thức phổ thông về chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng

Hồ Chí Minh; Hiến pháp và Pháp luật của nhà nước;

+ Có hiểu biết về đường lối chủ trương của Đảng về định hướng phát triển kinh tế - xã hội;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội

Chủ nghĩa;

* + - * Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;
      * Có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp;

+ Luôn có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Đủ sức khỏe để làm việc lâu dài trong điều kiện năng động của các công ty lắp đặt điện dân dụng, cơ sở sửa chữa thiết bị điện gia dụng;

* + - * Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất, ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
      * Hiểu biết những kiến thức kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình Giáo dục quốc phòng - An ninh;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng và sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp học sinh sẽ:

- Trực tiếp tham gia lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống điện dân dụng và thiết bị điện gia dụng & công nghiệp;

- Làm việc trong các công ty xây lắp điện, xưởng sản xuất, dây chuyền sản cuất.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học, mô đun: 31.

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 64 tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 210 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1300 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 485 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1025 giờ

**3. Nội dung chương trình:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH/MĐ** | **Môn mô đun/ môn học** | **Số TC** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/**  **Kiểm tra** |
| **I** | **Các môn học chung** | **10** | **210** | **106** | **87** | **17** |
| MH 01 | Chính trị | 2 | 30 | 22 | 6 | 2 |
| MH 02 | Pháp luật đại cương | 1 | 15 | 10 | 4 | 1 |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 1 | 30 | 3 | 24 | 3 |
| MH 04 | Giáo dục quốc phòng – An ninh | 2 | 45 | 28 | 13 | 4 |
| MH 05 | Tin học cơ bản | 1 | 30 | 13 | 15 | 2 |
| MH 06 | Ngoại ngữ | 3 | 60 | 30 | 25 | 5 |
| **II** | **Các môn học, mô đun chuyên môn** | **54** | **1300** | **379** | **838** | **83** |
| **II.1** | **Môn học, mô đun cơ sở** | **15** | **310** | **124** | **172** | **14** |
| MH 07 | An toàn điện | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 08 | Mạch điện | 3 | 60 | 30 | 28 | 2 |
| MH 09 | Vẽ kỹ thuật | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 10 | Vật liệu điện | 2 | 30 | 24 | 4 | 2 |
| MH 11 | Khí cụ điện | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 12 | Điện tử cơ bản | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 13 | Kỹ thuật nguội | 2 | 40 | 10 | 28 | 2 |
| **II.2** | **Môn học, mô đun chuyên môn** | **19** | **540** | **105** | **386** | **49** |
| MĐ 14 | Đo lường điện | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ 15 | Máy biến áp | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ 16 | Động cơ điện xoay chiều không đồng bộ một pha | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 17 | Máy phát điện xoay chiều đồng bộ một pha | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 18 | Mạch điện chiếu sáng cơ bản | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ 19 | Thiết bị lạnh gia dụng | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ 20 | Trang bị điện 1 | 2 | 45 | 15 | 26 | 4 |
| MĐ 21 | Thực tập tốt nghiệp | 5 | 225 | 0 | 200 | 25 |
| **II.3** | **Môn học, mô đun tự chọn** | **20** | **450** | **150** | **280** | **20** |
| MĐ 22 | Quấn dây máy điện nâng cao | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 23 | Điều khiển điện - khí nén | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 24 | Kỹ thuật nguội | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 25 | Kỹ thuật lắp đặt điện | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 26 | Điện tử công suất | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 27 | Chuyên đề điều khiển lập trình cỡ nhỏ | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 28 | Thiết kế mạch bằng máy tính | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 29 | Kỹ thuật số | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 30 | Kỹ thuật cảm biến | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 31 | Vi xử lý | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| **Tổng cộng:** | | **64** | **1510** | **485** | **925** | **100** |

1. **Ngành/nghề: Xây dựng dân dụng và công nghiệp**

**Tên ngành, nghề**: **Xây dựng dân dụng và công nghiệp**

**Mã ngành, nghề**: 5580202

**Trình độ đào tạo**: Trung cấp

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh tốt nghiệp THCS trở lên

**Thời gian đào tạo**: 1,5 đến 2 năm

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung:**

Đào tạo người lao động có trình độ THCN chuyên ngành XDDD&CN. Có khả năng làm việc với các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Sau khi tốt nghiệp có thể thực hiện:

+ Đọc, vẽ đươc các bản vẽ kỹ thuật thông thường

+ Quản lý sử dụng được các máy móc, thiết bị xây dựng dân dụng & công nghiệp.

+ Nắm vững quy phạm kỹ thuật, quy trình xây, trát của công trình xây dựng. Trợ lý cho kỹ sư triển khai các nhiệm vụ cụ thể của chuyên môn.

+ Có thể dự toán khối lượng công việc, định mức vật liệu, nhân công trong các công trình xây dựng.

**1.2. Mục tiêu cụ thể:**

***1.2.1. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp.***

- Kiến thức:

+ Nêu được các quy định của bản vẽ thiết kế công trình xây dựng; trình bày đựơc phương pháp đọc một bản vẽ thiết kế;

+ Trình bày được các kiến thức cơ bản và chuyên môn của các công việc của nghề Kỹ thuật xây dựng (đào móng, xây gạch, trát, lát, láng, ốp, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cốp pha, giàn giáo, gia công lắp đặt cốt thép, trộn đổ đầm bê tông, lắp đặt các cấu kiện loại nhỏ, lắp đặt thiết bị vệ sinh, bả ma tít, sơn vôi ) nhằm phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm và hạ giá thành sản phẩm;

+ Nêu được quy trình thi công các công việc được giao thực hiện;

+ Nêu được ứng dụng một số thành tựu kỹ thuật - công nghệ, vật liệu mới ở một phạm vi nhất định vào thực tế nơi làm việc;

+ Tổ chức sản xuất và tìm kiếm việc làm.

- Kỹ năng:

+ Đọc được bản vẽ kỹ thuật và xác định được vị trí, kích thước của công trình;

+ Sử dụng được các loại máy, dụng cụ và một số thiết bị chuyên dùng trong nghề xây dựng;

+ Làm được được các công việc của nghề kỹ thuật xây dựng như: đào móng, xây gạch, trát, lát, láng, ốp, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cốp pha, giàn giáo, gia công lắp đặt cốt thép, trộn đổ đầm bê tông, lắp đặt các cấu kiện loại nhỏ, lắp đặt thiết bị vệ sinh, bả ma tít, sơn vôi và một số công việc khác: lắp đặt mạng điện sinh hoạt, lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trong nhà;

+ Xử lý được các sai phạm nhỏ thường gặp trong quá trình thi công.

***1.2.2. Chính trị, đạo đức; Thể chất và quốc phòng:***

- Chính trị, đạo đức

+ Chấp hành chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước;

+ Xác định rõ trách nhiệm của cá nhân đối với tập thể và xã hội;

+ Luôn có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu của công việc.

- Thể chất, quốc phòng

+ Thể chất:

Sức khỏe đạt yêu cầu theo phân loại của Bộ Y tế;

Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất, ý thức xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

+ Quốc phòng:

Học sinh được trang bị đầy đủ kiến thức môn học giáo dục quốc phòng.

**1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

+ Làm thợ thực hiện các công việc thuộc lĩnh vực xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp thuộc các doanh nghiệp xây dựng;

+ Tự tổ chức tổ/nhóm thợ thực hiện các công việc của nghề xây dựng.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học, mô đun: 28

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 60 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 210 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1140 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 417 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 933 giờ,

- Thời gian khoá học: 1,5 – 2 năm

**3. Nội dung chương trình:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH/MĐ** | **Môn mô đun/ môn học** | **Số TC** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/ Kiểm tra** |
| **I** | **Các môn học chung** | **10** | **210** | **106** | **87** | **17** |
| MH 01 | Chính trị | 2 | 30 | 22 | 6 | 2 |
| MH 02 | Pháp luật đại cương | 1 | 15 | 10 | 4 | 1 |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 1 | 30 | 3 | 24 | 3 |
| MH 04 | Giáo dục quốc phòng - An ninh | 2 | 45 | 28 | 13 | 4 |
| MH 05 | Tin học cơ bản | 1 | 30 | 13 | 15 | 2 |
| MH 06 | Ngoại ngữ | 3 | 60 | 30 | 25 | 5 |
| **II** | **Các môn học, mô đun chuyên môn** | **50** | **1140** | **311** | **754** | **75** |
| **II 1** | **Các môn học, mô đun cơ sở** | **13** | **210** | **155** | **36** | **19** |
| MH 07 | Vẽ kỹ thuật | 2 | 45 | 6 | 36 | 3 |
| MH 08 | Bảo hộ lao động | 2 | 30 | 27 | 0 | 3 |
| MH 09 | Điện kỹ thuật | 2 | 30 | 27 | 0 | 3 |
| MH 10 | Vật liệu xây dựng | 2 | 30 | 27 | 0 | 3 |
| MH 11 | Tổ chức sản xuất | 1 | 15 | 14 | 0 | 1 |
| MH 12 | Kết cấu công trình | 2 | 30 | 27 | 0 | 3 |
| MH 13 | Dự toán | 2 | 30 | 27 | 0 | 3 |
| **II.2** | **Các môn học, mô đun chuyên môn** | **31** | **795** | **126** | **622** | **47** |
| MĐ 14 | Đào móng | 2 | 45 | 7 | 35 | 3 |
| MĐ 15 | Xây gạch | 3 | 60 | 10 | 47 | 3 |
| MĐ 16 | Lắp đặt các cấu kiện loại nhỏ | 2 | 45 | 10 | 32 | 3 |
| MĐ 17 | Trát, láng | 2 | 45 | 5 | 37 | 3 |
| MĐ 18 | Lát, ốp | 2 | 45 | 10 | 32 | 3 |
| MĐ 19 | Bạ mát tít, sơn vôi | 2 | 45 | 10 | 32 | 3 |
| MĐ 20 | Lắp đặt thiết bị vệ sinh | 2 | 45 | 12 | 30 | 3 |
| MĐ 21 | Gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn, giàn giáo | 3 | 45 | 15 | 27 | 3 |
| MĐ 22 | Gia công lắp đặt cốt thép | 3 | 60 | 15 | 40 | 5 |
| MĐ 23 | Trộn, đổ, đầm bê tông | 3 | 60 | 15 | 40 | 5 |
| MĐ 24 | Hàn hồ quang | 2 | 60 | 17 | 40 | 3 |
| MĐ 25 | Thực tập tốt nghiệp | 5 | 240 | 0 | 230 | 10 |
| **II.3** | **Các môn học, mô đun tự chọn (6TC)** | **6** | **135** | **30** | **96** | **9** |
| MĐ 26 | Xây đá | 2 | 45 | 10 | 32 | 3 |
| MĐ 27 | Lắp đặt mạng điện sinh hoạt | 2 | 45 | 10 | 32 | 3 |
| MĐ 28 | Lắp đặt đường ống cấp nước trong nhà | 2 | 45 | 10 | 32 | 3 |
| MĐ 29 | Lắp đặt đường ống thoát nước khu vệ sinh | 2 | 45 | 10 | 32 | 3 |
| MĐ 30 | Trát vữa trộn đá | 2 | 45 | 10 | 32 | 3 |
| MH 29 | Autocad | 2 | 45 | 10 | 32 | 3 |
| **Tổng cộng** | | **60** | **1350** | **417** | **841** | **92** |

1. **Ngành/ nghề: Khuyến nông lâm**

**Tên ngành, nghề**: Khuyến Nông-Lâm

**Mã ngành, nghề**: 5620122

**Trình độ đào tạo**: Trung cấp

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương. (Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hoá phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

**Thời gian đào tạo**: 1,5 đến 2 năm

**1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình khung trung cấp chuyên nghiệp ngành Khuyến Nông Lâm được thiết kế để đào tạo người học trở thành cán bộ kỹ thuật Khuyến Nông Lâm trình độ trung cấp chuyên nghiệp, có đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các qui định tại nơi làm việc, có sức khỏe để có khả năng tìm việc làm, đồng thời có khả năng học tập vươn lên, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Sau khi học xong chương trình, người học có khả năng:

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được những kiến thức cơ sở và chuyên môn về sinh thái môi trường, cây trồng, vật nuôi nông lâm nghiệp, bảo vệ động thực vật, nông lâm kết hợp.

- Vận dụng được các phương pháp và nghiệp vụ khuyến nông lâm vào các mô hình kinh tế hộ gia đình, trang trại, công ty hoặc doanh nghiệp kinh doanh nông lâm nghiệp.

1.2.2. Về kỹ năng nghề nghiệp

- Sử dụng linh hoạt các phương pháp và nghiệp vụ khuyến nông, khuyến lâm trong việc tổ chức vận động người dân áp dụng những tiến bộ của khoa học kỹ thuật và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên phát triển kinh tế hộ gia đình, trang trại, doanh nghiệp kinh doanh nông lâm nghiệp bền vững;

- Vận dụng kiến thức về sinh thái, môi trường, cây trồng, vật nuôi, nông lâm kết hợp áp dụng phù hợp với các vùng miền;

- Tổ chức xây dựng được các mô hình nông lâm kết hợp và đánh giá hiệu quả mô hình;

- Thực hiện được kỹ thuật cơ bản sản xuất giống, chăm sóc cây trồng nông, lâm nghiệp và chăn nuôi thú y.

- Lựa chọn được một số phương pháp tiếp cận, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, lập kế hoạch, đánh giá trong khuyến nông lâm.

- Sử dụng được một số phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân để lập kế hoạch khuyến nông lâm và phát triển thôn bản.

- Tổ chức được các cuộc họp dân, phối hợp tổ chức được các lớp tập huấn cấp thôn bản và thực hiện chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới đến người dân.

- Thực hiện được các hoạt động truyền thông trong khuyến nông

- Tạo lập, chia sẻ thông tin phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn xuất phát từ nhu cầu của người dân.

- Nhân giống được một số loài cây lâm nghiệp, cây ăn quả, cây công nghiệp, bằng phương pháp chiết, ghép, giâm hom, gieo hạt, phù hợp với thực tế ở địa phương.

- Trồng được một số loài cây lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây lương thực, cây ăn quả, cây rau đúng yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo an toàn lao động và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hành nghề.

- Chăn nuôi được một số loài gia súc, gia cầm phù hợp trong điều kiện thực tế tại địa phương.

1.2.3. Về thái độ và đạo đức nghề nghiệp

- Có phẩm chất đạo đức tốt, gần gũi với người dân, tôn trọng pháp luật và các qui định tại nơi làm việc.

- Có nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, sẵn sàng đảm nhận các công việc được giao ở các hợp tác xã nông nghiệp, nông trường, trang trại, doanh nghiệp tư nhân, công ty kinh doanh, doanh nghiệp trong lĩnh vực nông lâm nghiệp. Có ý thức cập nhật và đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào lĩnh vực sản xuất của ngành nhằm tạo ra năng suất và các sản phẩm có chất lượng, có giá trị kinh tế cho xã hội.

1.2.4. Chính trị, đạo đức, thể chất và quốc phòng

*- Chính trị, đạo đức:*

+ Trình bày được quyền và nghĩa vụ của người công dân nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

+ Trình bày được đường lối phát triển kinh tế của Đảng;

+ Biết giữ gìn và phát huy truyền thống của giai cấp công nhân;

+ Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật;

+ Có ý thức, trách nhiệm trong việc phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm chống lãng phí.

+ Tình nguyện học tập và phục vụ lâu dài đối với nghề đã học. Trong quá trình học tập phải tích cực học tập không ngừng nâng cao trình độ, nắm bắt và thích nghi với sự phát triển của công nghệ để đáp ứng yêu cầu công việc;

+ Luôn có ý thức lao động, kỷ luật cao, trách nhiệm cao nhằm nâng cao năng suất lao động;

+ Rèn luyện sức khoẻ để phục vụ lâu dài cho tổ quốc. Luôn rèn luyện phẩm chất cần thiết của người lao động trong thời kỳ công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước;

+ Có trách nhiệm với công việc được giao, quý trọng bảo vệ tài sản, tiết kiệm vật liệu, vật tư, đấu tranh chống lại sai phạm;

+ Yêu nghề, có ý thức cộng đồng và tác phong làm việc của một công dân sống trong xã hội công nghiệp;

+ Có thói quen lao động nghề nghiệp, sống lành mạnh phù hợp với phong tục, tập quán và truyền thống văn hóa dân tộc;

+ Luôn có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu của công việc.

*- Thể chất, quốc phòng:*

+ Trình bày được vị trí, ý nghĩa, tác dụng của giáo dục thể chất đối với con người nói chung và đối với học sinh học nghề khuyến nông lâm và người lao động nói riêng;

+ Trình bày được những nội dung chính về xây dựng nền quốc phòng toàn dân và lực lượng vũ trang nhân dân, mối quan hệ khăng khít giữa xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng;

+ Biết được âm mưu thủ đoạn “diễn biến hoà bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch nhằm chống phá cách mạng Việt Nam. Từ đó thường xuyên nâng cao cảnh giác, tích cực tham gia làm tốt công tác quốc phòng ở cơ sở, góp phần làm thất bại mọi âm mưu thủ đoạn phá hoại của chúng;

+ Vận dụng được những kiến thức, kỹ năng thể dục- thể thao đã học để tự tập luyện nhằm tăng cường bảo vệ sức khoẻ, nâng cao thể lực;

+ Biết vận dụng kiến thức về quốc phòng để xây dựng và thực hiện nếp sống văn minh, có tổ chức, có kỷ luật, rèn luyện tác phong công tác.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp đạt trình độ Trung cấp chuyên nghiệp Khuyến nông lâm, người học có khả năng làm việc trong hệ thống khuyến nông nhà nước và các tổ chức khác (viện trường, hội, hợp tác xã …đủ năng lực chuyên môn để làm việc tại các cơ sở, cơ quan chuyên ngành nông nghiệp, khuyến nông lâm như trạm khuyến nông, khuyến nông viên thôn xã hoặc chi hội nông dân, chi hội phụ nữ và tổ chức hoạt động sản xuất dịch vụ nông lâm nghiệp tại nông hộ, trang trại.

**2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHÓA HỌC**

- Số lượng môn học, mô đun: 38

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 64 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 210 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1365 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 469 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1106 giờ

**3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH/MĐ** | **Môn mô đun/ môn học** | **Số TC** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/**  **Kiểm tra** |
| **I. CÁC MÔN HỌC CHUNG** | | **10** | **210** | **106** | **87** | **17** |
| MH 01 | Chính trị | 2 | 30 | 22 | 6 | 2 |
| MH 02 | Pháp luật đại cương | 1 | 15 | 10 | 4 | 1 |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 1 | 30 | 3 | 24 | 3 |
| MH 04 | Giáo dục quốc phòng - An ninh | 2 | 45 | 28 | 13 | 4 |
| MH 05 | Tin học cơ bản | 1 | 30 | 13 | 15 | 2 |
| MH 06 | Ngoại ngữ | 3 | 60 | 30 | 25 | 5 |
| **II. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CHUYÊN MÔN** | | **54** | **1365** | **363** | **946** | **56** |
| **II.1. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CƠ SỞ** | | **15** | **330** | **105** | **209** | **16** |
| MH 07 | An toàn lao động | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 08 | Bảo vệ môi trường | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 09 | Đất và phân bón | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 10 | Nông lâm kết hợp | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 11 | Nhân giống cây trồng | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 12 | Khuyến nông đại cương | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 13 | Chính sách phát triển nông lâm nghiệp | 3 | 60 | 15 | 41 | 4 |
| **II.2. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CHUYÊN MÔN** | | **33** | **855** | **213** | **608** | **34** |
| MĐ 14 | Lập kế hoạch khuyến nông | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 15 | Đào tạo tập huấn | 3 | 45 | 18 | 25 | 2 |
| MĐ 16 | Tổ chức hội họp khuyến nông | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 17 | Xây dựng mô hình trình diễn | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 18 | Truyền thông khuyến nông | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 19 | Trồng cây lâm nghiệp | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 20 | Trồng cây lương thực | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 21 | Trồng cây công nghiệp | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 22 | Chăn nuôi gia súc gia cầm | 3 | 60 | 15 | 41 | 4 |
| MĐ 23 | Nuôi ong mật | 2 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 24 | Quản lý dịch hại tổng hợp | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 25 | Quản lý sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 26 | Nuôi trồng thủy sản | 2 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 27 | Bảo quản chế biến sản phẩm chăn nuôi | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 28 | Thực tập tốt nghiệp | 3 | 180 | 0 | 176 | 4 |
| **II.3. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN TỰ CHỌN (6tc)** | | **6** | **180** | **45** | **129** | **6** |
| MĐ 29 | Trồng cây ăn quả | 2 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 30 | Trồng cây rau | 2 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 31 | Trồng nấm | 2 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 32 | Trồng hoa, cây cảnh | 2 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 33 | Công nghệ sau thu hoạch | 2 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 34 | Nuôi lợn rừng, lợn nuôi thả | 2 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 35 | Trồng cây đặc sản | 2 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 36 | Kỹ năng giao tiếp | 1 | 30 | 0 | 29 | 1 |
| MĐ 37 | Kỹ năng làm việc nhóm | 1 | 30 | 0 | 29 | 1 |
| MĐ 38 | Tìm kiếm việc làm khởi nghiệp kinh doanh | 2 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| **TỔNG CỘNG** | | **64** | **1575** | **469** | **1033** | **73** |

1. **Ngành/nghề: Khuyến ngư**

**Tên ngành, nghề**: Khuyến Ngư

**Mã ngành, nghề**: 5620311

**Trình độ đào tạo**: Trung cấp

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, tốt nghiệp trung hoc cơ sở.

(Tốt nghiệp Trung học cơ sở thì học thêm phần văn hoá phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

**Thời gian đào tạo**: 1-2 năm

**1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình khung trung cấp chuyên nghiệp ngành Khuyến Ngư được thiết kế để đào tạo người học trở thành cán bộ kỹ thuật Khuyến Ngư trình độ trung cấp chuyên nghiệp, có đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các qui định tại nơi làm việc, có sức khỏe để có khả năng tìm việc làm, đồng thời có khả năng học tập vươn lên, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Đào tạo nhằm để nâng cao kiến thức, kỹ năng sản xuất, quản lí trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản. Đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho người hoạt động khuyến ngư.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Sau khi tốt nghiệp, người học có khả năng:

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được những kiến thức cơ bản nhất về sinh học đại cương, thuỷ lý, thuỷ hoá, thuỷ sinh vật, ngư loại và bệnh học thuỷ sản;

- Trình bày được các biện pháp kỹ thuật chính để áp dụng vào sản xuất giống, nuôi thương phẩm các đối tượng thuỷ sản có giá trị kinh tế, khai thác thuỷ sản, bảo vệ nguồn lợi và quản trị doanh nghiệp nuôi trồng thuỷ sản.

1.2.2. Về kỹ năng

- Xác định và quản lý được các yếu tố thuỷ lý, thuỷ hoá, thuỷ sinh chủ yếu trong môi trường nuôi thuỷ sản.

- Thực hiện thành thạo các khâu kỹ thuật cơ bản, sử dụng các trang thiết bị chuyên dùng trong sản xuất giống và nuôi thương phẩm các đối tượng thuỷ sản có giá trị kinh tế.

- Thực hiện được các biện pháp phòng bệnh, chẩn đoán và trị một số bệnh thường gặp

- Tổ chức và quản lý được một cơ sở nuôi trồng thuỷ sản ở quy mô vừa và nhỏ.

1.2.3. Về thái độ

Có phẩm chất đạo đức, có sức khoẻ, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc, trung thực và có tính kỷ luật cao, tỷ mỷ chính xác, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao ở đơn vị công tác. Có ý thức vươn lên trong học tập, không ngừng đưa tiến bộ kỹ thuật mới vào lĩnh vực sản xuất của ngành nhằm tạo ra các sản phẩm có chất lượng, giá trị kinh tế cao cho xã hội.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp khóa học, người học có khả năng tổ chức quản lý một cơ sở sản xuất kinh doanh nuôi trồng thuỷ sản ở qui mô vừa và nhỏ, có khả năng ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ mới về sản xuất giống, nuôi thương phẩm vào sản xuất trong lĩnh vực nuôi trồng thuỷ sản, có khả năng giúp việc cho kỹ sư thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học

**2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHÓA HỌC**

- Số lượng môn học, mô đun: 35

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 64 Tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 210 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1365 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 469 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1106 giờ

**3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MH/MĐ** | **Môn mô đun/ môn học** | **Số TC** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/** |
| **Kiểm tra** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **I. CÁC MÔN HỌC CHUNG** | | **10** | **210** | **106** | **87** | **17** |
| MH 01 | Chính trị | 2 | 30 | 22 | 6 | 2 |
| MH 02 | Pháp luật đại cương | 1 | 15 | 10 | 4 | 1 |
| MH 03 | Giáo dục thể chất | 1 | 30 | 3 | 24 | 3 |
| MH 04 | Giáo dục quốc phòng - An ninh | 2 | 45 | 28 | 13 | 4 |
| MH 05 | Tin học cơ bản | 1 | 30 | 13 | 15 | 2 |
| MH 06 | Ngoại ngữ | 3 | 60 | 30 | 25 | 5 |
| **II. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CHUYÊN MÔN** | | **54** | **1365** | **363** | **950** | **52** |
| **II.1. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CƠ SỞ** | | **15** | **330** | **105** | **211** | **14** |
| MH 07 | An toàn lao động trong nuôi trồng thủy sản | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 08 | Bảo vệ môi trường | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 09 | Công trình và trang thiết bị nuôi trồng thủy sản | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 10 | Thức ăn trong nuôi trồng thủy sản | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 11 | Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 12 | Khuyến ngư đại cương | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MH 13 | Chính sách phát triển ngư nghiệp | 3 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| **II.2. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN CHUYÊN MÔN** | | **33** | **855** | **213** | **610** | **32** |
| MĐ 14 | Lập kế hoạch khuyến ngư | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 15 | Đào tạo tập huấn | 3 | 45 | 18 | 25 | 2 |
| MĐ 16 | Tổ chức hội họp khuyến ngư | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 17 | Xây dựng mô hình trình diễn | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 18 | Truyền thông khuyến ngư | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 19 | Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi tôm | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 20 | Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 21 | Bệnh học thủy sản | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 22 | Bảo quản thủy sản sau thu hoạch | 3 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 23 | Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt | 2 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 24 | Quản lý kinh tế hộ, trang trại | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 25 | Công nghệ sau thu hoạch | 2 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 26 | Nuôi trồng thủy sản | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 27 | Quản lý sản xuất kinh doanh ngư nghiệp | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MĐ 28 | Thực tập tốt nghiệp | 3 | 180 | 0 | 176 | 4 |
| **II.3. CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN TỰ CHỌN (6tc)** | | **6** | **180** | **45** | **129** | **6** |
| MĐ 29 | Kỹ thuật sản xuất giống và trồng rong biển | 2 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 30 | Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm | 2 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 31 | Quản lý dịch hại tổng hợp | 2 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 32 | Quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản | 2 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| MĐ 33 | Kỹ năng giao tiếp | 1 | 30 | 0 | 29 | 1 |
| MĐ 34 | Kỹ năng làm việc nhóm | 1 | 30 | 0 | 29 | 1 |
| MĐ 35 | Tìm kiếm việc làm khởi nghiệp kinh doanh | 2 | 60 | 15 | 43 | 2 |
| **TỔNG CỘNG** | | **64** | **1575** | **469** | **1037** | **69** |

1. **Nghề: Nhân viên chăm sóc người cao tuổi**
2. **Tên nghề đào tạo: Nhân viên chăm sóc người cao tuổi**

**2. Đối tượng tuyển sinh:** Người từ đủ 15 tuổi trở lên, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề Nhân viên chăm sóc người cao tuổi

**3. Mô tả về khóa học và mục tiêu đào tạo**

**3.1. Mô tả về khóa học**

Chương trình đào tạo trình độ sơ cấp Nhân viên chăm sóc người cao tuổi cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Giải phẫu, sinh lý người, kiến thức cơ bản về các bệnh thường gặp, những đặc điểm, sinh lý và các bệnh thường gặp ở người cao tuổi.Thực hiện được các quy trình kỹ thuật chăm sóc người bệnh nội khoa; ngoại khoa của người cao tuổi; thực hiện chăm sóc sức khỏe nhân dân theo pháp luật và tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp.

Chức danh sau khi hoàn thành khóa học:Chứng chỉ sơ cấp

**3.2. Mục tiêu đào tạo**

**3.2.1. Mục tiêu chung/Mục tiêu tổng quan:**

- Đào tạo nhân viên chăm sóc người cao tuổi có kiến thức, có kỹ năng cơ bản để thực hiện việc CSSK cho người bệnh, người cao tuổi tại gia đình và cộng đồng.

- Nhân viên chăm sóc người cao tuổi có phẩm chất đạo đức, có lương tâm nghề nghiệp và ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có đủ SK và tận tâm với nghề.

**3.2.2. Mục tiêu cụ thể:**

**a. Về kiến thức:**

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về GP,SL và chức năng của cơ thể con người.

- Trình bày được triệu chứng của các bệnh Nôi, Ngoại khoa thường gặp.

- Trình bày được triệu chứng của những bệnh thường gặp ở người già.

**b. Về kỹ năng:**

**-** Thực hiện được các quy trình kỹ thuật cơ bản về chăm sóc SK cho người bệnh, người già.

- Phát hiện sớm các dấu hiệu của bệnh, các tai biến có thể xảy ra và xử trí bước đầu tại gia đình hoặc cộng đồng trước khi chuyển đến các cơ sở y tế khám chữa bệnh.

- Tư vấn, giáo dục SK cho người bệnh, cho gia đình người bệnh và cho cộng đồng.

**c. Thái độ/Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:**

**-** Thưc hành nghề nghiệp theo Luật pháp và tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp.

- Yêu nghề, tận tụy với sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh.

- Tôn trọng, đoàn kết, hợp tác với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của nghề CSSK.

- Khiêm tốn, tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

**4. Danh mục số lượng và thời lượng các mô đun:**

Số lượng Mô-đun: 08 Mô-đun.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã**  **mô đun** | **Tên Mô-đun** | **Số tín chỉ** | **Tổng số giờ** | **Lý thuyết** | **Thực hành/giờ** | **Kiểm tra** |
| 1 | MĐ01 | Đại cương về giải phẫu sinh lý người | 2 | 45 | 14 | 29 | 02 |
| 2 | MĐ02 | Các kỹ thuật chăm sóc cơ bản | 2 | 45 | 14 | 29 | 02 |
| 3 | MĐ03 | Dinh dưỡng – Tiết chế | 2 | 45 | 14 | 29 | 02 |
| 4 | MĐ04 | Chăm sóc người bệnh nội khoa | 2 | 45 | 14 | 29 | 02 |
| 5 | MĐ05 | Chăm sóc người bệnh ngoại khoa | 2 | 45 | 14 | 29 | 02 |
| 6 | MĐ06 | Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi | 3 | 60 | 29 | 28 | 03 |
| 7 | MĐ07 | Truyền thông giáo dục sức khỏe | 2 | 45 | 14 | 29 | 02 |
| 8 | MĐ08 | Thực tập tốt nghiệp | 5 | 225 |  | 225 |  |
|  |  | **Tổng** | **20** | **555** | **113** | **427** | **15** |

**5. Khối lượng kiến thức, kỹ năng tay nghề, các kỹ năng cần thiết khác, năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

**5.1. Khối lượng kiến thức :**

- Mỗi học sinh phải tham gia thực học tối thiểu từ 70% số giờ của mỗi Mô-đun.

- Tích lũy được những kiến thức cơ bản đề ra trong mục tiêu đào tạo của từng Mô-đun.

- Điểm tổng kết Mô-đun phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.

**5.2. Kỹ năng tay nghề:**

- Mỗi học sinh phải tham gia thực học tối thiểu từ 80% số giờ thực hành của mỗi Mô-đun.

- Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật về chăm sóc sức khỏe cho người bệnh, người cao tuổi trong từng Mô-đun có bài thực hành.Điểm kiểm tra thực hành phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.

- Có tinh thần học tập để nâng cao kỹ năng tay nghề và có năng lực chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và người bệnh tốt hơn.

5.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Thực hành nghề nghiệp có tinh thần trách nhiệm, tuân thủ theo Luật pháp và tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp.

- Có năng lực thực hiện nghề, yêu nghề, tận tụy với việc chăm sóc sức khỏe nhân dân, và người bệnh.

6. Thời gian khóa học:

- Lý thuyết, kiểm tra: 120 giờ. Chiếm 21,6 %

- Thực hành, kiểm tra: 435 giờ. Chiếm 77,3%

6.1. Tổng thời gian toàn khóa học là: 06 tháng x 04 tuần/ tháng = 24 tuần

6.2. Thời gian thực học là:

- Lý thuyết: 120 giờ (bao gồm: 07 giờ kiểm tra)

Thời gian học là: 4 tuần x 5 ngày/tuần x 06 giờ/ngày =120 giờ.

- Thưc hành: 210 giờ (bao gồm: 08 giờ kiểm tra)

Thời gian học là: 07 tuần x 5 ngày/tuần x 06 giờ/ngày = 210 giờ.

- Thời gian kiểm tra thường xuyên và kiểm tra định kỳ: 15 giờ (nằm trong thời gian học do giáo viên giảng dạy Mô-đun thực hiện)

6.2.Thời gian ôn và thi kết thúc Mô-đun là: 04 tuần

- Thời gian ôn thi các Mô-đun : 08 Mô-đun x 02 ngày/Mô-đun = 16 ngày.

- Thời gian thi kết thúc Mô-đun : 08 Mô-đun x 01 ngày/Mô-đun = 08 ngày.

\* Tổng thời gian ôn và thi các Mô-đun là 24 ngày/ 06 ngày/ tuần = 04 tuần.

6.3.Thời gian thực tập tốt nghiệp: 6 tuần x 5ngày/ tuần x 7,5 giờ/ngày = 225 giờ

6.4.Thời gian ôn và thi tốt nghiệp: 1,5 tuần

- Thời gian ôn thi TN: 01 tuần.

- Thời gian thi TN : Thi Lý thuyết 1/2 ngày

Thi thực hành 10-15 phút/ 01 Học sinh. Dự kiến 2 ngày.

6.4.Thời gian các hoạt động chung toàn khóa là: 1,5 tuần.

1. **Nghề: Chăm sóc da**
2. Tên nghề: Chăm sóc da

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

1. Đối tượng tuyển sinh: người từ đủ 15 (mười lăm) tuổi trở lên, có sức khỏe, trình độ học vấn phù hợp với nghề Chăm sóc da

Số lượng mô đun, mô đun: 05

1. Mô tả khóa học và mục tiêu đào tạo

3.1.Mô tả về khóa học

Chương trình đào tạo trình độ sơ cấp Chăm sóc da cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chăm sóc da.Thực hiện được các quy trình chăm sóc da; nắm bắt được những xu hướng làm đẹp và đảm bảo được an toàn, vệ sinh trong quá trình làm đẹp cho khách hàng.

Chức danh sau khi hoàn thành khóa học: Chứng chỉ sơ cấp

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Sơ cấp nghề Chăm sóc da, học viên có thể trực tiếp tham gia lao động nghề với các nhiệm vụ:

* Chuyên viên Chăm sóc da cho các Trung tâm chăm sóc sắc đẹp;
* Lãnh đạo điều hành Trung tâm Chăm sóc sắc đẹp; các Thẩm mỹ viện;
  1. Mục tiêu đào tạo

3.2.1. Mục tiêu chung/Mục tiêu tổng quan:

- Đào tạo nhân viên phun thêu thẩm mỹ có kiến thức, có kỹ năng cơ bản để thực hiện phun thêu cho khách hàng.

- Nhân viên phun thêu thẩm mỹ có phẩm chất đạo đức, có lương tâm nghề nghiệp và ý thức tổ chức kỷ luật tốt và tận tâm với nghề.

3.2.2. Mục tiêu cụ thể:

a. Về kiến thức:

+ Nhận thức được vai trò đạo đức của người chuyên viên Chăm sóc sắc đẹp;

* Hiểu được tác phong chuyên nghiệp của người chuyên viên Chăm sóc sắc đẹp;
* Hiểu được kiến thức chăm sóc da cơ bản;
* Đảm bảo an toàn và vệ sinh trong quá trình làm đẹp cho khách hàng;
* Hiểu được mục đích của việc chăm sóc da;
* Hiểu được kiến thức lý thuyết phân loại da;
* Mô tả được quá trình chăm sóc da;
* Nhận dạng được những loại mặt nạ chăm sóc da;
* Phân tích được loại da, tình trạng da

b. Về kỹ năng

* Lựa chọn được các sản phẩm chăm sóc da phù hợp với từng loại da,
* Thực hiện thành thạo các thao tác làm sạch da;
* Thực hiện thành thạo các thao tác Massage chăm sóc da;chăm sóc toàn thân;
* Chăm sóc da bị tổn thương;
* Thực hiện công tác an toàn và vệ sinh trong quá trình chăm sóc khách hàng;

c. Thái độ/Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:

* Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác nhanh khi thực hiện các kỹ năng;
* Rèn luyện kỹ năng chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp đảm bảo chất lượng và hiệu quả;
* Không ngừng học tập nâng cao trình độ để đáp ứng với yêu cầu của nghề chăm sóc da thẩm mỹ;
* Yêu ngành, yêu nghề; thái độ học tập tích cực; rèn luyện nổ lực;

4. Danh mục số lượng và thời lượng các mô đun:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã**  **MH, MĐ** | **Tên môn học, mô đun** | **Số tín chỉ** | **Thời gian đào tạo (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** | **Kiểm tra** |
| MĐ 01 | Phân loại da | 3 | 90 | 15 | 71 | 4 |
| MĐ 02 | Làm sạch da | 4 | 105 | 15 | 87 | 3 |
| MĐ 03 | Massage chăm sóc da mặt | 5 | 120 | 28 | 88 | 4 |
| MĐ 04 | Đắp mặt nạ;Hoàn thiện quy trình chăm sóc da mặt | 4 | 105 | 15 | 86 | 4 |
| MĐ 05 | Chăm sóc da toàn thân | 4 | 105 | 15 | 85 | 5 |
| **Tổng cộng** | | **20** | **525** | **91** | **414** | **20** |

**5. Khối lượng kiến thức, kỹ năng tay nghề, các kỹ năng cần thiết khác, năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

**5.1. Khối lượng kiến thức :**

- Mỗi học sinh phải tham gia thực học tối thiểu từ 70% số giờ của mỗi Mô-đun.

- Tích lũy được những kiến thức cơ bản đề ra trong mục tiêu đào tạo của từng Mô-đun.

- Điểm tổng kết Mô-đun phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.

**5.2. Kỹ năng tay nghề:**

- Mỗi học sinh phải tham gia thực học tối thiểu từ 80% số giờ thực hành của mỗi Mô-đun.

- Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật chăm sóc da trong từng Mô-đun có bài thực hành.Điểm kiểm tra thực hành phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.

- Có tinh thần học tập để nâng cao kỹ năng tay nghề.

**5.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

**-** Thực hành nghề nghiệp có tinh thần trách nhiệm, tuân thủ theo Luật pháp và tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp.

- Có năng lực thực hiện nghề, yêu nghề.

**6. Thời gian khóa học:**

***1. Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:***

\*  *Thời gian của khóa học và thời gian thực học tối thiểu:*

- Thời gian đào tạo: 04 tháng

- Thời gian học tập: 16 tuần

- Thời gian thực học tối thiểu: 525 giờ

- Trong đó thời gian ôn, kiểm tra hết môn: 20 giờ

***2. Phân bổ thời gian thực học tối thiểu:***

- Thời gian học các mô đun: 525 giờ

- Thời gian học lý thuyết: 91 giờ

- Thời gian học thực hành: 414 giờ

- Thời gian kiểm tra: 20 giờ

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như kính gửi;  - Lưu VT, ĐT. | **HIỆU TRƯỞNG**  ***(Đã ký)***    **ThS. Nguyễn Văn Tuấn** |